

Mục lục

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	iv
DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ.....	v
I. PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
1. Tính cấp thiết thực hiện của đề tài.....	1
2. Lịch sử nghiên cứu.....	3
3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài.....	7
4. Nội dung nghiên cứu.....	7
5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	9
6. Phương pháp nghiên cứu.....	9
7. Kết cấu của đề tài.....	10
II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN.....	11
CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) VÀO LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ CAO TẠI ĐỊA PHƯƠNG.....	11
1.1. Cơ sở lý luận về công nghệ cao.....	11
1.2. Cơ sở lý luận về thu hút FDI vào lĩnh vực CNC tại địa phương.....	16
1.2.1. Khái niệm thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.....	16
1.2.2. Hình thức thu hút FDI vào lĩnh vực CNC tại địa phương.....	18
1.2.3. Vai trò của thu hút FDI vào lĩnh vực CNC tại địa phương.....	21
1.2.4. Chính sách thu hút FDI vào lĩnh vực CNC tại địa phương.....	26
1.2.5. Cơ cấu thu hút FDI vào lĩnh vực cao tại địa phương.....	30
1.2.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào lĩnh vực CNC tại địa phương.....	32
1.2.6.1. Nhân tố từ môi trường kinh tế vĩ mô.....	32
- Chiến lược thu hút vốn để phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia.....	32

1.3. Kinh nghiệm trong nước và quốc tế trong việc thu hút FDI vào lĩnh vực CNC và rút ra bài học cho tỉnh Hưng Yên.....	42
1.3.1. Kinh nghiệm của một số nước về thu hút FDI vào lĩnh vực CNC	42
1.3.2. Kinh nghiệm trong nước việc thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.....	48
1.3.3. Bài học rút ra cho tỉnh Hưng Yên về thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao.....	55
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG TĂNG CƯỜNG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) VÀO LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN.....	59
2.1. Khái quát về tỉnh Hưng Yên.....	59
2.1.1. Các điều kiện tự nhiên.....	59
2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội.....	60
2.2. Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.....	64
2.2.1. Thực trạng thu hút FDI công nghệ cao tại Việt Nam.....	64
2.2.2. Môi trường đầu tư ở tỉnh Hưng Yên.....	66
2.2.2.1. Chính sách thu hút FDI của tỉnh Hưng Yên.....	66
2.2.2.2. Xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh Hưng Yên.....	76
2.2.3. Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao ở tỉnh Hưng Yên.....	78
2.2.4. Đánh giá.....	87
2.2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.....	94
CHƯƠNG 3 GIẢI PHÁP THU HÚT FDI VÀO LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN GIAI ĐOẠN 2020 - 2025 VÀ TẦM NHÌN 2030.....	108

3.1. Bối cảnh chung.....	108
3.2. Xu hướng phát triển công nghệ và của dòng vốn FDI.....	109
3.2.1. Xu hướng phát triển các ngành công nghệ cao trên thế giới.....	109
3.2.2. Xu hướng đổi mới và đầu tư cho khoa học và công nghệ.....	110
3.2.3. Xu hướng vận động của của dòng vốn FDI.....	110
3.3. Quan điểm và định hướng về thu hút FDI.....	112
3.3.1. Quan điểm và định hướng của Chính phủ.....	112
3.3.2. Định hướng thu hút FDI vào tỉnh Hưng Yên.....	113
3.4. Giải pháp tăng cường thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020 – 2025 và tầm nhìn đến 2030.....	118
3.4.1. Thành lập các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.....	118
3.4.2. Tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật tạo sự hấp dẫn các nhà đầu tư FDI công nghệ cao.....	120
3.4.3. Thúc đẩy hoạt động xúc tiến thu hút vốn FDI công nghệ cao....	123
3.4.4. Phát triển công nghiệp hỗ trợ.....	126
3.4.5. Đầu tư phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao.....	128
3.4.6. Rà soát, quy hoạch và xây dựng các khu công nghiệp.....	130
3.4.7. Cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).....	133
KẾT LUẬN.....	141
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	144
PHỤ LỤC.....	149

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	Viết đầy đủ
CCHC	Cải cách hành chính
CNC	Công nghệ cao
CNH	Công nghiệp hóa
CNHT	Công nghiệp hỗ trợ
DN	Doanh nghiệp
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
FDI	Foreign Direct Investment (Đầu tư trực tiếp nước ngoài)
HDH	Hiện đại hóa
HĐND	Hội đồng nhân dân
KCN	Khu công nghiệp
KHCN	Khoa học và công nghệ
R&D	Research and development (Nghiên cứu và triển khai)
TNC	Tran-National Corporation (Tập đoàn xuyên quốc gia)
TTHC	Thủ tục hành chính
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ

Bảng 2.1. Tình hình dân số, lao động thời kỳ 2011 - 2015	61
Bảng 2.2. Cơ cấu lao động theo ngành và khu vực kinh tế	62
Bảng 2.3. Cơ cấu kinh tế giai đoạn 1997-2015	63
Bảng 2.4. Tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân giai đoạn 1997-2015	64
Bảng 2.5. Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư	69
Bảng 2.6. Chỉ số PCI của Hưng Yên qua các năm	77
Bảng 2.7. Đầu tư trực tiếp nước ngoài của tỉnh Hưng Yên theo ngành	78
Bảng 2.8: FDI theo hình thức đầu tư	79
Bảng 2.9. FDI theo đối tác đầu tư	81
Bảng 2.10. FDI theo địa bàn đầu tư	82
Bảng 2.11. FDI theo lĩnh vực đầu tư giai đoạn 2011-2016	83
Bảng 2.12. FDI theo đối tác đầu tư giai đoạn 1995 – 2016	84
Bảng 2.13. FDI theo đối tác đầu tư giai đoạn 2011-2016	85
Bảng 2.14. Các dự án FDI theo địa bàn đầu tư giai đoạn 1997 – 2017	92
Bảng 2.15. Các dự án FDI theo địa bàn đầu tư giai đoạn 2011-2016	92
Bảng 2.16. Mã hóa thang đo	98
Bảng 2.17. Kết quả phân tích độ tin cậy của các khái niệm nghiên cứu	101
Bảng 2.18: Kết quả EFA các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư	103
Bảng 2.19. Kết quả EFA sự thỏa mãn của nhà đầu tư	104
Bảng 2.20. Mức độ giải thích của mô hình nghiên cứu	105
Bảng 2.21. Kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình	105
Bảng 2.22. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu	105
Biểu đồ 2.1. Điểm số PCI Hưng Yên qua các năm	76
Biểu đồ 2.2. Mô hình và các giả thuyết nghiên cứu	97

I. PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết thực hiện của đề tài

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, dưới tác động của cách mạng khoa học công nghệ hiện đại, sự di chuyển các nguồn lực thông qua hoạt động đầu tư là một tất yếu và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của các quốc gia, nhất là các nước đang phát triển. Thực tiễn cho thấy, quốc gia nào thu hút được nhiều nguồn vốn quốc tế và sử dụng có hiệu quả, thì có nhiều cơ hội tăng trưởng kinh tế, qua đó khắc phục nhanh hơn tình trạng tụt hậu về kinh tế so với các nước tiên tiến.

Ở nước ta, thực hiện đường lối đổi mới từ 1986 đến nay, đặc biệt khi Luật Đầu tư nước ngoài (ĐTNN) chính thức có hiệu lực (1988); khi đó ĐTNN nói chung, FDI nói riêng trở thành động lực quan trọng trong tiến trình CNH, HĐH đất nước và dần khẳng định vị thế, vai trò trong nền kinh tế. Điều này được thể hiện ở những đóng góp quan trọng cho tăng trưởng GDP, cho đầu tư phát triển xã hội, tạo việc làm, thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hóa thương mại toàn cầu, làm tăng kim ngạch xuất khẩu và tổng giá trị sản xuất công nghiệp.

Theo số liệu thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch & Đầu tư), tính đến ngày 20/12/2016, cả nước có 22.509 dự án còn hiệu lực với tổng số vốn đăng ký đạt gần 293,25 tỷ USD. Khu vực FDI đã đầu tư vào 19/21 ngành của nền kinh tế, và có tất cả 116 quốc gia & vùng lãnh thổ đã đầu tư vào Việt Nam. FDI đã có mặt khắp 63 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực ở trên, những năm gần đây thu hút FDI bắt đầu xuất hiện và tiềm ẩn nhiều tác động tiêu cực và có thể ảnh hưởng lâu dài đến phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Nguyên nhân là do Việt Nam và các địa phương thu hút FDI mới chỉ quan tâm đến số lượng, chạy theo các dự án, chưa quan tâm nhiều đến bảo vệ môi trường, công nghệ hiện đại. Hệ quả các dự án FDI vào Việt Nam với công nghệ lạc hậu, dễ gây ô nhiễm, tiềm ẩn nhiều rủi ro đến môi trường sống và tự nhiên. Để khắc phục

các hạn chế này, thu hút vốn FDI thay vì bằng mọi giá sẽ thu hút có chọn lọc ưu tiên cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực phù hợp với tiến trình tái cơ cấu của Việt Nam, có công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường, có sẵn chuỗi liên kết, quản trị tốt, sẵn sàng kết nối với doanh nghiệp Việt Nam. Cùng với đó, Quốc hội ban hành Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008; Chính phủ ban hành Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2014 về định hướng nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới, trong đó nhấn mạnh đến thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao.

Thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao không chỉ nhằm mục tiêu giải quyết mục tiêu về vốn cho đầu tư phát triển xã hội mà cung cấp cho nền kinh tế máy móc, quy trình công nghệ tiên tiến, sản xuất nhiều mặt hàng có chất lượng và hàm lượng kỹ thuật cao, góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế đất nước, đồng thời tạo nên sức mạnh tổng hợp phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

Thời gian gần đây, các công ty công nghệ cao đã chọn Việt Nam là cứ điểm sản xuất toàn cầu của mình. Tiên phong cho hoạt động này phải kể đến các nhà đầu tư Nhật Bản, với sự góp mặt của những tập đoàn lớn như: Sanyo, Matsushita, Sony, Fujitsu, Toshiba, Panasonic, Nidec... Tiếp theo, sự xuất hiện của dự án Intel, Samsung, Microsoft, rồi LG, Jabil đều đã khẳng định điều này. Tập đoàn Samsung cho đến nay đã đầu tư 14,2 tỷ USD tại Việt Nam. Jabil đã cam kết đầu tư thêm 500 triệu USD nữa ở TP.HCM. Còn Microsoft và LG đều đang dịch chuyển các cơ sở sản xuất vào Việt Nam.

Các dự án đầu tư từ các tập đoàn đa quốc gia là tín hiệu rõ nét cho thấy Việt Nam đang chuyển dịch từ ngành công nghiệp sản xuất giá trị thấp sang sản xuất có giá trị cao hơn. Tuy nhiên, việc thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên cho đến nay chưa nhiều và không có dự án nào mang tầm cỡ như Samsung ở Bắc Ninh hay Thái Nguyên. Tính đến hết năm 2017, tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 194 dự án có vốn đầu tư nước ngoài có tổng vốn đầu tư đăng ký là 3.272 triệu đô la Mỹ.

Tổng diện tích đất thuê sử dụng của các dự án đầu tư nước ngoài là 376 ha. Các dự án FDI này chủ yếu gia công, lắp ráp, sản xuất nhỏ với công nghệ lạc hậu, thậm chí một số dự án sử dụng công nghệ đã qua sử dụng, gây ô nhiễm môi trường. Việc thu hút FDI không còn phù hợp với tinh thần Nghị quyết số 103/NQ-CP về định hướng nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới. Theo đó, việc thu hút FDI cần tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về thu hút ĐTNN theo hướng chọn lọc các dự án có chất lượng, có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ thông tin và công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp; phát triển kết cấu hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu và phát triển, dịch vụ hiện đại...

Từ phân tích ở trên cho thấy, việc tìm hiểu, đánh giá toàn diện cả lý luận và thực tiễn về FDI ở Việt Nam nói chung và FDI vào lĩnh vực công nghệ cao ở Hưng Yên nói riêng; trên cơ sở đó đề xuất các quan điểm, giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường thu hút dòng vốn FDI vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên là vấn đề mang tính cấp thiết. Đây cũng là lý do nhóm nghiên cứu lựa chọn: “*Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên*” làm đề tài cấp tỉnh năm 2017.

2. Lịch sử nghiên cứu

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) nói chung và FDI vào công nghệ cao là chủ đề vừa mang tính thời sự và học thuật, trở thành đề tài của nhiều công trình khoa học trong nước và quốc tế ở các cấp độ khác nhau. Dưới đây là một số công trình tiêu biểu liên quan đến đề tài:

(i) Về thu hút FDI

- Luận án “*Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Nghệ An*” của Đặng Thành Cương (2012) đã luận giải các chính sách để thu hút vốn FDI vào địa phương là chính sách cơ cấu ngành tại địa phương, chính sách thuế, phí và lệ phí, chính sách về đất đai, chính sách về lao động, về ưu đãi hỗ trợ đầu tư, chính sách cải cách thủ tục hành chính và chính sách

về xúc tiến đầu tư. Từ việc nghiên cứu lý luận này, Luận án nghiên cứu thực trạng thu hút và hiệu quả sử dụng vốn FDI tại Nghệ An. Thông qua việc đánh giá thực trạng vốn FDI tại Nghệ An, luận án đã chỉ ra nhiều hạn chế dẫn đến kết quả có sự mất cân đối trong thu hút vốn FDI, hiệu quả sử dụng vốn FDI thấp, quy mô vốn nhỏ.

Luận án cũng khẳng định hiệu quả sử dụng vốn FDI còn thấp so với kỳ vọng được chứng minh qua tác động của vốn FDI đến đóng góp vào kinh tế, tạo việc làm, cải thiện môi trường, đồng thời cũng chỉ ra những nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong đó nhấn mạnh đến cơ sở hạ tầng kỹ thuật, quản lý nhà nước, hoạt động xúc tiến và chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

Kết quả nghiên cứu cũng góp phần khẳng định việc tăng cường thu hút FDI tại Nghệ An cần gắn quy mô với chất lượng và hiệu quả sử dụng, chứ không thu hút bằng mọi giá. Dựa trên cơ sở thực tế tại địa phương, luận án cũng đưa ra các giải pháp để tăng cường thu hút vốn FDI vào địa bàn tỉnh, đó là: (1) Tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật tạo sự hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài; (2) Thúc đẩy hoạt động xúc tiến; (3) Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch; (5) Phát triển công nghiệp hỗ trợ; (6) Cải cách thủ tục hành chính; (7) đầu tư phát triển nguồn nhân lực; (8) đẩy mạnh công tác kiểm tra, thanh tra thực hiện các biện pháp chống chuyên giá; (9) Thực hiện đánh giá hiệu quả sử dụng vốn FDI bằng các mô hình kinh tế lượng.

- Luận án “*Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm thu hút đầu tư tại tỉnh Hưng Yên*” của Đỗ Minh Trí (2015) đi sâu phân tích cơ sở lý luận về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, trong đó nhấn mạnh đến các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh cấp tỉnh như thủ tục hành chính, cơ sở hạ tầng, vai trò của chính quyền địa phương, chính sách ưu đãi của tỉnh.... Trên cơ sở đó Luận án đánh giá thực trạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Hưng Yên và thực trạng thu hút các nguồn vốn đầu tư vào Hưng Yên. Cuối cùng Luận án chỉ ra mối quan hệ giữa chỉ số PCI và thu hút nguồn vốn đầu tư vào Hưng Yên.

- Luận án “*Tác động của phát triển các khu công nghiệp đến nông thôn qua nghiên cứu thực tiễn tại tỉnh Hưng Yên*” của Bùi Thế Cử (2016) đã thể hiện vai trò của các KCN, trong đó có các dự án FDI và dự án đầu tư của DN trong nước tại các KCN tác động đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội, môi trường của Hưng Yên. Luận án đã chỉ ra những tác động tích cực, tiêu cực qua lại giữa phát triển KCN với phát triển nông thôn và với chính sách phát triển nông thôn. Đồng thời, luận án đã làm rõ những vấn đề cần giải quyết để phát huy những tác động tích cực và hạn chế những tác động tiêu cực từ phát triển KCN đến phát triển nông thôn cũng như tới các chính sách phát triển nông thôn trong những năm tới, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến sự gắn kết giữa phát triển KCN với phát triển cơ sở hạ tầng; giữa phát triển KCN với phát triển công nghiệp mũi nhọn và công nghiệp phụ trợ trên địa bàn nghiên cứu; giữa phát triển KCN với các chính sách liên quan đến bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để phát triển KCN và đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người nông dân mất đất để phát triển KCN.

(ii) *Về thu hút FDI vào công nghệ cao*

Cuốn sách “*Tình hình phát triển công nghệ cao của một số nước trên thế giới*” của Trung tâm thông tin khoa học và công nghệ quốc gia đã cung cấp cơ sở lý luận cơ bản về công nghệ cao, trong đó chỉ ra đặc điểm, tiêu chí đánh giá CNC. Tiêu chí quan trọng nhất là chỉ số R&D trong mỗi dự án CNC; các lĩnh vực công nghệ cao phổ biến đang được phát triển như công nghệ thông tin, vật liệu mới, công nghệ sinh học. Ngoài ra, cuốn sách cung cấp kinh nghiệm phát triển khu CNC của một số nước. Nhờ phát triển khu CNC này mà CNC đã có bước phát triển vượt bậc, trong đó phải kể đến sự thành công của khu CNC của Mỹ như Thung lũng Silicon.

Cuốn Kỷ yếu hội thảo quốc gia “*Cơ hội, thách thức và điều kiện phát triển khu công nghệ cao của Đà Nẵng đến năm 2020 và tầm nhìn 2030*” đã tập hợp nhiều bài viết nói về cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển khu CNC ở trên thế giới và Việt Nam. Trong đó có bài viết “*Định hướng phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao ở Việt Nam*” của Ths. Vũ

Thị Vân Anh và Nguyễn Ngọc Anh (2016). Theo đó, bài viết trình bày khái quát thực trạng thu hút FDI vào công nghệ cao của Việt Nam. Sau đó tác giả đánh giá thu hút FDI vào công nghệ cao ở Việt Nam đang có chiều hướng gia tăng và phát triển cả về quy mô và số lượng các dự án. Từ đó tác giả thu hẹp bài viết theo hướng tập trung vào phát triển nguồn nhân lực CNC tại Việt Nam. Theo tác giả, nguồn nhân lực CNC của Việt Nam vừa thiếu về số lượng và yếu về chất lượng, chưa đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng. Cuối cùng tác giả chỉ ra sáu định hướng để phát triển nguồn nhân lực CNC.

Cuốn Kỷ yếu *“Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên”* đã tập hợp nhiều bài viết về thu hút FDI của Hưng Yên ở các giai đoạn khác nhau, về FDI vào CNC, trong đó có:

Bài kỷ yếu *“Vai trò của thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao đối với các nước như Việt Nam”* của Nguyễn Huy Cường, Nguyễn Hữu Dũng (2017) đã chỉ ra FDI vào CNC có vai trò quan trọng với Việt Nam về đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao, phát triển công nghiệp hỗ trợ, chuyển giao công nghệ, đặc biệt việc hình thành các trung tâm R&D, nơi được coi là cái nôi để đào tạo, chuyển giao CNC từ các TNCs cho các nước sở tại. Đồng thời bài viết đưa ra các minh chứng cụ thể về vai trò thực tiễn của thu hút FDI vào công nghệ cao tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra một số hàm ý chính sách cho tỉnh Hưng Yên trong việc thu hút FDI trong thời gian tới cần hướng đến FDI CNC là một xu hướng tất yếu hiện nay.

Bài hội thảo *“Kinh nghiệm của một số nước trong việc thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao và hàm ý cho Việt Nam”* của Trần Thế Nữ, Lê Đăng Minh (2017) phân tích thành công của ba nước gồm Trung Quốc, Singapore và Malaysia trong việc thu hút FDI vào lĩnh vực CNC. Sự thành công này được thể hiện trên các phương diện (1) đẩy mạnh hoạt động Nghiên cứu và triển khai (R&D); (2) đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra hàm ý chính sách cho Việt Nam như coi trọng đầu tư vào giáo dục - đào tạo; tăng cường hỗ trợ và chính sách ưu đãi cho nhà đầu tư, lựa chọn các lĩnh vực ưu tiên thu hút và nhấn mạnh đến tính chuyên giao công nghệ từ các TNCs cho địa phương.

Như vậy, các công trình trên có đề cập đến FDI, thu hút FDI, công nghệ cao, khu công nghệ cao nhưng vấn đề thu hút FDI vào công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên chưa được bàn luận sâu, độc lập và có hệ thống. Thay vào đó các công trình có chỉ ra những thành công, hạn chế trong đề tài của mình; qua đó chỉ ra ít nhiều về thu hút FDI công nghệ cao nhưng đó chỉ là những đánh giá, nghiên cứu riêng lẻ, xen kẽ khi nghiên cứu đến FDI nói chung và FDI ở tỉnh Hưng Yên nói riêng. Đây là khoảng trống gợi mở những hướng nghiên cứu cần tiếp tục được thực hiện trong đề tài của nhóm nghiên cứu.

3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

3.1. Mục tiêu chung

Đánh giá thực trạng thu hút FDI của Hưng Yên nói chung và thu hút FDI vào công nghệ cao nói riêng; từ đó chỉ ra thành công và hạn chế để đề xuất các giải pháp tăng cường thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

3.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa và làm rõ hơn cơ sở lý luận về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao.
- Phân tích, đánh giá thực trạng thu hút FDI nói chung và vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.
- Đề xuất phương hướng và giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

4. Nội dung nghiên cứu

- Nghiên cứu cơ sở lý luận: Được thể hiện qua **03 chuyên đề** loại 1:
- + Chuyên đề 1: Cơ sở lý luận về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

+ Chuyên đề 2: Các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao.

+ Chuyên đề 3: Nghiên cứu kinh nghiệm của một số địa phương trong nước về thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao bằng việc đi thực tế tại Bình Dương và Thái Nguyên và rút ra bài học cho tỉnh Hưng Yên.

- Điều tra, thu thập, phân tích số liệu về thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Các nội dung cần thực hiện bao gồm:

+ Thu thập các thông tin thứ cấp về thực trạng thu hút FDI nói chung và vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

+ Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu sơ cấp về lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Thiết kế mẫu phiếu điều tra: 02 mẫu, cụ thể:

+ Mẫu phiếu 1: Điều tra cán bộ quản lý thực hiện thu hút FDI nói chung và vào lĩnh vực công nghệ cao nói riêng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

+ Mẫu phiếu 2: Điều tra các nhà đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

+ Tổng số phiếu điều tra: 320 phiếu, trong đó mẫu 1: 160 phiếu; mẫu 2: 160 phiếu.

+ Tổng hợp, làm sạch phiếu và xử lý số liệu điều tra, viết báo cáo kết quả điều tra.

- Phân tích, đánh giá thực trạng thu hút FDI vào lĩnh vực cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên với **04 chuyên đề loại 2:**

+ Chuyên đề 4: Tổng quan về đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh Hưng Yên và vấn đề đặt ra đối với nghiên cứu tăng cường thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao ở tỉnh Hưng Yên.

+ Chuyên đề 5: Nghiên cứu chính sách khuyến khích thu hút FDI nói chung và thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao ở tỉnh Hưng Yên

+ Chuyên đề 6: Phân tích, đánh giá thực trạng về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

+ Chuyên đề 7: Phân tích, đánh giá thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp tăng cường thu hút FDI vào lĩnh vực cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên với **03 chuyên đề loại 2**:

+ Chuyên đề 8: Giải pháp đầu tư cơ sở hạ tầng

+ Chuyên đề 9: Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

+ Chuyên đề 10: Giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách tăng cường thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao ở tỉnh Hưng Yên.

- Đi thực tế ở tỉnh Thái Nguyên, tỉnh Bình Dương.

- Tổ chức hội thảo khoa học nội bộ.

- Tổ chức hội thảo khoa học liên ngành.

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng: Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

- Phạm vi:

+ Không gian: Các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

+ Thời gian: số liệu từ giai đoạn 2005-2017 và tầm nhìn đến 2030.

6. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp tiếp cận của đề tài thuộc chuyên ngành kinh tế quốc tế và dưới góc nhìn từ các doanh nghiệp FDI, các nhà quản lý trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Đề tài sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

Số liệu sơ cấp: Phiếu khảo sát gồm 02 mẫu phiếu. Mẫu phiếu 01 với 37 chỉ tiêu dành cho đối tượng là các lãnh đạo, cán bộ ở các cơ quan quản lý liên quan đến đề tài trên địa bàn tỉnh Hưng Yên như Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên, Ban quản lý các Khu công nghiệp của tỉnh Hưng Yên và một số cơ quan liên quan khác. Số phiếu phát ra 160 phiếu. Mẫu phiếu 02 với 45 chỉ tiêu dành cho đối tượng là các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Số phiếu phát ra 160 phiếu.

- *Số liệu thứ cấp*: được thu thập từ Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên, Ban quản lý các Khu công nghiệp của tỉnh Hưng Yên, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Hưng Yên, Cục Đầu tư nước ngoài của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê của tỉnh Hưng Yên, kết quả của các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến đề tài cũng như báo cáo của UBND tỉnh Hưng Yên, của các cơ quan liên quan về đề tài.

7. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, đề tài gồm 03 chương:

Chương 1. Cơ sở lý và thực tiễn về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực công nghệ cao tại địa phương

Chương 2. Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Chương 3. Giải pháp tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020 - 2025 và tầm nhìn đến 2030.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) VÀO LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ CAO TẠI ĐỊA PHƯƠNG

1.1. Cơ sở lý luận về công nghệ cao

- **Khái niệm:** Theo Luật Công nghệ cao năm 2008, Công nghệ cao (CNC) là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; được tích hợp từ thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại; tạo ra sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; có vai trò quan trọng đối với việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới hoặc hiện đại hóa ngành sản xuất, dịch vụ hiện có.

- **Đặc điểm:** CNC thường phải có các đặc điểm sau đây:

- + Chứa đựng nỗ lực quan trọng về nghiên cứu-phát triển (NCPT);
- + Có ý nghĩa chiến lược đối với quốc gia;
- + Sản phẩm được đổi mới nhanh chóng;
- + Đầu tư lớn, độ rủi ro cao, nhưng khi thành công sẽ đem lại lợi nhuận khổng lồ;
- + Thúc đẩy năng lực cạnh tranh và hợp tác trong NCPT, sản xuất và tìm kiếm thị trường trên quy mô toàn cầu.

Như vậy, **tiêu chí** quan trọng nhất để xác định một CNC là hàm lượng NCPT cao (High R&D Intensity) trong sản phẩm. Các đặc điểm và tiêu chí trên đây về CNC được chấp nhận một cách rộng rãi, song việc xác định các ngành CNC lại phụ thuộc khá nhiều vào quan niệm của từng quốc gia, từng nhóm quốc gia về ý nghĩa chiến lược của các ngành cụ thể đối với mỗi nước trong từng thời kỳ xác định.

- **Lĩnh vực công nghệ cao:**

Theo Luật Công nghệ cao năm 2008, các lĩnh vực công nghệ được gọi là công nghệ cao gồm 04 lĩnh vực sau đây: Công nghệ thông tin; Công nghệ sinh học; Công nghệ vật liệu mới; Công nghệ tự động hóa.

+ Công nghệ thông tin (CNTT) là thuật ngữ dùng để chỉ các ngành khoa học và công nghệ liên quan đến thông tin và các quá trình xử lý thông tin. Theo đó, CNTT là hệ thống các tri thức khoa học, các kỹ thuật và phương tiện hiện đại để thu thập, xử lý, lưu trữ, sản xuất và truyền thông tin nhằm khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thông tin vào mọi lĩnh vực hoạt động của con người. Công nghệ thông tin chính là lực lượng nòng cốt và xung kích của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, dẫn dắt nhân loại bước vào kỷ nguyên trí tuệ.

+ Công nghệ sinh học (CNSH) là một tập hợp các ngành khoa học (sinh học phân tử, di truyền học, vi sinh vật, sinh hóa học và công nghệ học) nhằm tạo ra các công nghệ khai thác ở quy mô công nghiệp các hoạt động sống của các vi sinh vật, tế bào thực vật và động vật. Sản phẩm đặc trưng là giống cây, con, vi sinh vật có chất lượng cao và các sản phẩm chưa từng có dùng trong nông nghiệp, công nghiệp, y tế...

Cùng với các ngành công nghệ mũi nhọn khác (công nghệ thông tin và công nghệ vật liệu mới), CNSH góp phần khai thác tối ưu các nguồn lực của đất nước phục vụ phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân và chuẩn bị những tiền đề cần thiết về mặt công nghệ trong thế kỷ XXI.

+ Công nghệ vật liệu mới dựa trên khoa học vật liệu, khoa học về cấu trúc các hệ đồng đặc, khoa học mô phỏng hệ nguyên tử v... Sản phẩm chủ yếu của nó là các vật liệu chức năng (ví dụ: vật liệu bán dẫn, siêu dẫn, laze...), vật liệu siêu bền, siêu cứng, siêu chịu nhiệt, vật liệu composít, vật liệu nanô ...

Với công nghệ nanô, con người có khả năng thao tác vật liệu ở mức phân tử hay nguyên tử, mở ra khả năng điều khiển cấu trúc vật liệu. Nó cho phép chế tạo những vật liệu có các chức năng rất đặc thù như thăm dò môi sinh và xử lý thông tin. Vật liệu được thao tác ở cấp nanô sẽ có tiềm năng rất lớn do có các tính chất hoàn toàn khác với những vật liệu chế tạo trước đó.

+ Công nghệ tự động hóa là ngành thuộc nhóm ngành điện-điện tử dùng để chỉ một công việc được thực hiện mà không có sự giúp đỡ của bất kỳ sự can thiệp trực tiếp của con người. Tự động hóa có nghĩa là thực hiện một nhiệm vụ đặc biệt với sự giúp đỡ của mạch điện truyền động điện. Tự động hóa đã luôn luôn chứng tỏ là một ý tưởng có hiệu quả đối với hầu hết các ngành công nghiệp và các công ty, mà đối phó với sản xuất, vốn và hàng hoá tiêu dùng. Bất kỳ loại hình sản xuất sẵn sàng tạo điều kiện thuận lợi bằng cách tự động hóa.

Tự động hóa là một bộ môn được hình thành khi kỹ thuật điện đã sử dụng các chất bán dẫn phát minh ra Transistor, diode, thiristor đã và đã dần xây dựng bộ vi xử lý đã tạo ra các máy tính điều khiển (Role, PLC, 8051, PIC, 8088, PC,...) nên hệ thống truyền động điện bằng động cơ điện – mạch điều khiển đã thay thế các hệ thống điều khiển bằng cơ khí: xích-bánh răng.

Các tên tương đương: Tự động hóa, Điều khiển tự động, Tin học công nghiệp, Điện tự động, Điện tử công nghiệp,... thuộc nhóm ngành Kỹ thuật điều khiển – tự động hóa hay rộng hơn nữa là thuộc lĩnh vực Kỹ thuật điện.

Cũng theo Luật Công nghệ cao 2008, các lĩnh vực CNC này phải phù hợp với yêu cầu, xu thế phát triển khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại của thế giới, phát huy lợi thế của đất nước, có tính khả thi và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

(i) Có tác động mạnh và mang lại hiệu quả lớn đối với sự phát triển của các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

(ii) Góp phần hiện đại hóa các ngành sản xuất, dịch vụ hiện có;

(iii) Là yếu tố quan trọng quyết định việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới có sức cạnh tranh và hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

- Sản phẩm CNC:

Theo Luật Công nghệ cao (2008), sản phẩm CNC là sản phẩm được tạo ra từ công nghệ thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và đáp ứng các điều kiện sau đây:

+ Có tỷ trọng giá trị gia tăng cao trong cơ cấu giá trị sản phẩm;

- + Có tính cạnh tranh cao và hiệu quả kinh tế - xã hội lớn;
- + Có khả năng xuất khẩu hoặc thay thế sản phẩm nhập khẩu;
- + Góp phần nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động công nghệ cao

Theo Luật Công nghệ cao (2008), cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động CNC gồm Khu công nghệ cao và Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

(1) Khu công nghệ cao

(i) Khái niệm: Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

(ii) Khu công nghệ cao có các nhiệm vụ sau đây:

+ Thực hiện các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao;

+ Liên kết các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao, sản xuất sản phẩm công nghệ cao;

+ Đào tạo nhân lực công nghệ cao;

+ Tổ chức hội chợ, triển lãm, trình diễn sản phẩm công nghệ cao từ kết quả nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao;

+ Thu hút các nguồn lực trong nước và ngoài nước để thúc đẩy hoạt động công nghệ cao.

(iii) Điều kiện thành lập khu công nghệ cao được quy định như sau:

+ Phù hợp với chính sách của Nhà nước về phát triển công nghệ cao, công nghiệp công nghệ cao và nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này;

+ Có quy mô diện tích thích hợp, địa điểm thuận lợi về giao thông và liên kết với các cơ sở nghiên cứu, đào tạo có trình độ cao;

+ Hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ thuận lợi đáp ứng yêu cầu của hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm

tạo doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghệ cao; cung ứng dịch vụ công nghệ cao;

+ Có nhân lực và đội ngũ quản lý chuyên nghiệp.

(2) Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

(i) Khái niệm: Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là khu công nghệ cao tập trung thực hiện hoạt động ứng dụng thành tựu nghiên cứu và phát triển công nghệ cao vào lĩnh vực nông nghiệp.

(ii) Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có các nhiệm vụ sau đây:

+ Thực hiện các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, trình diễn mô hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

+ Liên kết các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp;

+ Đào tạo nhân lực công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp;

+ Tổ chức hội chợ, triển lãm, trình diễn sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

+ Thu hút nguồn đầu tư, nhân lực công nghệ cao trong nước và ngoài nước thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp.

(iii) Điều kiện thành lập khu nông nghiệp ứng dụng CNC được quy định như sau:

+ Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển nông nghiệp và nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này;

+ Có quy mô diện tích, điều kiện tự nhiên thích hợp với từng loại hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp; địa điểm thuận lợi để liên kết với các cơ sở nghiên cứu, đào tạo có trình độ cao;

+ Hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ thuận lợi đáp ứng yêu cầu của hoạt động nghiên cứu, đào tạo, thử nghiệm và trình diễn ứng dụng CNC trong lĩnh vực nông nghiệp;

+ Có nhân lực và đội ngũ quản lý chuyên nghiệp.

- Biện pháp thúc đẩy đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển công nghệ cao

+ Trong quy hoạch sử dụng đất đai phải dành đất cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển công nghệ cao.

+ Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với đất để xây dựng cơ sở nghiên cứu, đào tạo, ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, cơ sở thử nghiệm, trình diễn, sản xuất sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao, hạ tầng thông tin, giao thông, điện, nước, trụ sở điều hành, hệ thống xử lý chất thải trong khu công nghệ cao.

+ Nhà nước hỗ trợ xây dựng hạ tầng thông tin, giao thông, điện, nước, trụ sở điều hành, hệ thống xử lý chất thải trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

+ Ưu đãi khác do Chính phủ quy định theo thẩm quyền.

+ Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi quyền hạn, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân đầu tư vào khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

1.2. Cơ sở lý luận về thu hút FDI vào lĩnh vực CNC tại địa phương

1.2.1. Khái niệm thu hút FDI vào lĩnh vực CNC

Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Theo Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF): “FDI là đầu tư có lợi ích lâu dài của một doanh nghiệp tại một nước khác không phải nước mà doanh nghiệp đang hoạt động với mục đích quản lý một cách có hiệu quả doanh nghiệp” .

Khái niệm này nhấn mạnh đến 3 yếu tố: chủ thể đầu tư phải có yếu tố nước ngoài, tính lâu dài của một hoạt động đầu tư và động cơ đầu tư là giành quyền kiểm soát trực tiếp hoạt động quản lý của DN. Đây là sự phân biệt FDI với đầu tư gián tiếp trên thị trường vốn.

Theo Ngân hàng Thế giới (WB): “FDI là việc công dân của một nước thành lập hoặc mua lại một phần đáng kể sở hữu và quản lý ít nhất là 10%

vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ở một nước khác”. Các nhà ĐTNN có thể là cá nhân hoặc doanh nghiệp và hoạt động đầu tư có thể do người nước ngoài sở hữu hoàn toàn hoặc liên doanh giữa nhà ĐTNN và các đối tác đầu tư địa phương.

Theo Báo cáo đầu tư thế giới năm 1999 của (UNCTAD): “FDI là hoạt động đầu tư bao gồm mối quan hệ dài hạn, phản ánh lợi ích và quyền kiểm soát lâu dài của một thực thể thường trú ở một nền kinh tế (nhà đầu tư nước ngoài hoặc công ty mẹ nước ngoài) đối với một doanh nghiệp thường trú ở một nền kinh tế khác với nền kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp liên doanh hoặc chi nhánh nước ngoài)”.

Còn theo Luật ĐTNN năm 1996 của Việt Nam định nghĩa: “Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư”.

Luật đầu tư 2005 không có định nghĩa cụ thể về FDI nhưng theo khoản 2 và khoản 12, điều 3 định nghĩa: “Đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư do nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư”. “Đầu tư nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác để tiến hành hoạt động đầu tư”. Từ đó suy ra, Đầu tư trực tiếp nước ngoài là hình thức nhà đầu tư nước ngoài đưa vốn vào một nước nhận đầu tư bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác để tiến hành hoạt động đầu tư và có sự tham gia quản lý trực tiếp hoạt động đầu tư này.

Từ những khái niệm, cách phân biệt và cách hiểu về FDI nêu trên, nhóm nghiên cứu đề tài đưa ra khái niệm về FDI như sau: Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vốn bằng tiền hay tài sản khác vào nước nhận đầu tư để trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm mục tiêu lợi nhuận.

Trong khái niệm này, có thể hiểu nhà đầu tư là cá nhân hay tổ chức. Còn theo thông lệ quốc tế, tài sản có thể là tài sản hữu hình (máy móc, thiết bị, quy trình công nghệ, bất động sản, các loại hợp đồng và giấy phép có giá trị ...), tài sản vô hình (quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết và kinh nghiệm quản

lý...) hoặc tài sản tài chính (cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, giấy ghi nợ...). Như vậy, FDI là một dạng quan hệ kinh tế có nhân tố nước ngoài. Từ khái niệm nổi lên ba đặc điểm cơ bản của FDI: Có sự dịch chuyển tư bản trong phạm vi quốc tế; chủ đầu tư trực tiếp tham gia vào hoạt động sử dụng vốn, quản lý đối tượng đầu tư; mục tiêu của hoạt động đầu tư này là lợi nhuận.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào công nghệ cao

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào công nghệ cao là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa công nghệ cao vào nước nhận đầu tư để trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm mục tiêu lợi nhuận.

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào công nghệ cao

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào công nghệ cao là việc sử dụng các chính sách, cơ chế, biện pháp nhằm thu hút, hấp dẫn, lôi kéo các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư công nghệ cao vào nước tiếp nhận để trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm mục tiêu lợi nhuận.

1.2.2. Hình thức thu hút FDI vào lĩnh vực CNC tại địa phương

Hình thức thu hút FDI CNC vào địa phương được xét theo các tiêu chí phân loại sau:

Thứ nhất, phân loại từ góc nhìn của nhà đầu tư, FDI vào công nghệ cao có thể được phân ra thành hai loại cơ bản: FDI theo chiều ngang và FDI theo chiều dọc.

- FDI theo chiều ngang (Horizontal FDI): Là hình thức đầu tư mà nhà đầu tư mở rộng sản xuất ra nước ngoài bằng cách đầu tư vào các ngành sản xuất mà họ đang nắm giữ lợi thế cạnh tranh về một loại sản phẩm nào đó. Với lợi thế này, nhà đầu tư muốn có lợi nhuận cao hơn ở nước ngoài nên đã mở rộng thị trường nước ngoài và thôn tính nó. Như vậy, nhà đầu tư chọn FDI theo chiều ngang là nhằm tận dụng lợi thế độc quyền sản phẩm của mình, đặc biệt trong trường hợp nếu nhà đầu tư mở rộng sản xuất trong nước sẽ vi phạm luật chống độc quyền.

- FDI theo chiều dọc (Vertical FDI): Là hình thức đầu tư nhằm mục đích khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên và các yếu tố đầu vào giá rẻ như

lao động, đất đai của nước nhận đầu tư hoặc để khai thác thị trường tiêu thụ sản phẩm tại chỗ, nghĩa là đầu tư sản xuất gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm. Do các nhà đầu tư thường khai thác lợi thế cạnh tranh của các yếu tố đầu vào nên các sản phẩm thường được hoàn thiện qua lắp ráp ở nước nhận đầu tư. Sau đó các sản phẩm này được bán trên thị trường quốc tế.

Thứ hai, phân loại đầu tư từ góc nhìn của nước nhận đầu tư, FDI có thể được phân ra thành ba loại cơ bản: FDI thay thế nhập khẩu, FDI hướng về xuất khẩu.

- FDI thay thế nhập khẩu (import-substituting FDI): Là loại hình đầu tư diễn ra khi các nhà ĐTNN đầu tư vào sản xuất các mặt hàng mà trước đây nước nhận đầu tư phải nhập khẩu. Loại hình đầu tư này phụ thuộc vào dung lượng thị trường của nước nhận đầu tư có đủ lớn để thành lập DN sản xuất không, chi phí vận chuyển giữa hai quốc gia và hàng rào thuế quan của nước nhận đầu tư.

- FDI hướng về xuất khẩu (Export-increasing FDI): Là loại hình đầu tư diễn ra khi nhà đầu tư muốn tìm kiếm nguồn đầu vào sản xuất thuận lợi như nguyên liệu thô hoặc hàng hóa trung gian là đầu vào sản xuất của DN. Loại hình đầu tư này sẽ làm cho xuất khẩu hàng hóa có sử dụng nguyên liệu thô hoặc hàng hóa trung gian làm đầu vào của nước nhận đầu tư tăng lên.

- FDI theo thỏa thuận của chính phủ (government-initiated FDI): Là loại hình đầu tư diễn ra khi chính phủ thỏa thuận với chủ đầu tư nhằm một đích nào đó. Chẳng hạn, chính phủ có thể dành nhiều ưu đãi cho một nhà đầu tư nào đó để thu hút vốn nhằm làm cân bằng cán cân thanh toán quốc tế.

Thứ ba, phân theo loại hình tổ chức đầu tư, FDI có thể được phân thành:

- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài: Là DN thuộc quyền sở hữu của nhà ĐTNN, được thành lập tại nước nhận đầu tư. Nhà ĐTNN tự đầu tư, quản lý và chịu trách nhiệm về hoạt động cũng như kết quả SX-KD. DN này được thành lập dưới dạng là công ty TNHH hoặc công ty cổ phần và có tư cách pháp nhân hoạt động theo luật pháp của nước sở tại.

Đây là hình thức truyền thống và phổ biến của FDI. Các nhà đầu tư cùng với việc chú trọng khai thác những lợi thế của địa điểm đầu tư mới đã nỗ lực tìm cách áp dụng các tiến bộ KH-CN, kinh nghiệm quản lý trong hoạt động kinh doanh để đạt hiệu quả cao nhất. Hình thức này có ưu điểm là nước chủ nhà không cần bỏ vốn, tránh được rủi ro, thu ngay được tiền thuê đất, thuê, giải quyết việc làm cho người lao động. Nhưng nhược điểm là nước chủ nhà khó tiếp nhận được kinh nghiệm quản lý và công nghệ, khó kiểm soát được đối tác ĐTNN.

- Doanh nghiệp liên doanh: Là loại hình DN do một bên hoặc các bên nước ngoài phối hợp với một bên hoặc các bên nước chủ nhà để thành lập, trong đó các bên cùng góp vốn, cùng điều hành kinh doanh, cùng chia sẻ rủi ro và lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn trên cơ sở hợp đồng liên doanh hoặc hiệp định ký kết giữa chính phủ nước chủ nhà với chính phủ nước ngoài.

Đây là hình thức được sử dụng rộng rãi. Nó là công cụ để thâm nhập thị trường nước ngoài một cách hợp pháp và có hiệu quả thông qua hoạt động hợp tác. Hình thức này tạo nên pháp nhân đồng sở hữu nhưng địa điểm đầu tư phải ở nước sở tại. Hiệu quả của DN liên doanh phụ thuộc vào môi trường kinh doanh của nước sở tại. Nó có nhược điểm là dễ xuất hiện mâu thuẫn trong điều hành, quản lý DN bởi khác nhau về chế độ chính trị, phong tục tập quán, văn hoá..

- Hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (Business Cooperation Contract -BCC): Là hình thức được ký kết giữa hai hay nhiều bên để tiến hành một hoặc nhiều hoạt động kinh doanh ở nước nhận đầu tư, trong đó quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên tham gia mà không cần thành lập xí nghiệp liên doanh hoặc pháp nhân mới. Mỗi bên vẫn hoạt động với tư cách pháp nhân độc lập của mình.

Hình thức này có ưu điểm là giải quyết được tình trạng thiếu vốn, công nghệ, tạo thị trường mới, bảo đảm được quyền điều hành dự án của nước sở tại, lợi nhuận thu được tương đối ổn định, nhưng nước sở tại lại không tiếp nhận được kinh nghiệm quản lý, công nghệ thường lạc hậu. Hình thức BCC

không thành lập pháp nhân riêng nên mọi hoạt động dựa vào pháp nhân nước sở tại. Do vậy, nhà đầu tư rất khó kiểm soát được hiệu quả của các hoạt động BCC.

- Hình thức hợp đồng BOT, BTO, BT (Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao): Là hình thức đầu tư được thực hiện theo hợp đồng ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà ĐTNN để xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong một thời gian nhất định, hết thời hạn, nhà đầu tư chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho Nhà nước Việt Nam. Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO) là hình thức sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư chuyển giao công trình cho nước chủ nhà. Chính phủ nước chủ nhà dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong thời gian nhất định để thu hồi đủ vốn đầu tư và có lợi nhuận hợp lý. Còn hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT): Là hình thức sau khi xây dựng xong, chủ đầu tư chuyển giao công trình cho nước chủ nhà. Nước chủ nhà sẽ tạo điều kiện cho nhà đầu tư thực hiện dự án khác để thu hồi đủ vốn đầu tư.

Hình thức BOT, BTO, BT đều có đặc điểm: Một bên ký kết phải là nhà nước, lĩnh vực đầu tư là các công trình kết cấu hạ tầng; bắt buộc đến thời hạn chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước. Ưu điểm các hình thức này là đòi hỏi lượng vốn lớn, thu hồi vốn trong thời gian khá dài nên giảm áp lực vốn đối với ngân sách nhà nước, đồng thời lại có những công trình.

1.2.3. Vai trò của thu hút FDI vào lĩnh vực CNC tại địa phương

1.2.3.1. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công nghệ cao

Nguồn nhân lực công nghệ cao được xem là hạt nhân thúc đẩy sự phát triển những ngành kinh tế mũi nhọn như công nghệ thông tin, điện tử viễn thông, công nghệ gen... Tại các khu công nghệ cao (CNC) tại Việt Nam xuất hiện ngày càng nhiều với những dự án lớn như: Intel, Nidec (Nhật Bản), Datalogic Scanning (Ý), Sonion (Đan Mạch)... Theo thống kê, tại TP. Hồ Chí Minh, lũy kế đến năm 2016 có 71 dự án được cấp phép còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đạt hơn 4,250 tỷ USD. Đối với lĩnh vực công nghệ thông tin, Việt Nam được xếp trong Top 10 nước hàng đầu tại châu Á - Thái Bình Dương và

30 của thế giới về gia công và phát triển phần mềm, làm cho cơ hội để Việt Nam thu hút FDI trong lĩnh vực CNC là rất lớn. Điều này đã khiến cho nhu cầu về nguồn nhân lực phục vụ trong lĩnh vực CNC cũng tăng cao. Luật Công nghệ cao năm 2008 định nghĩa Nhân lực công nghệ cao là đội ngũ những người có trình độ và kỹ năng đáp ứng được yêu cầu của hoạt động nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ cao, dịch vụ công nghệ cao, quản lý hoạt động công nghệ cao, vận hành các thiết bị, dây chuyền sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

Tuy nhiên, nguồn nhân lực công nghệ cao là một trong những nút thắt trong thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao của Việt Nam. Ví dụ, năm 2008 Tập đoàn Intel mời 2000 sinh viên năm cuối từ 05 trường đại học chuyên ngành kỹ thuật lớn nhất Việt Nam, họ chỉ chọn được 40 sinh viên đủ khả năng, sau đó 40 sinh viên này được đưa sang nhà máy của Intel ở Malaysia học và làm quen với công việc, hoặc Tập đoàn Samsung cần 2.000 nhân lực công nghệ cao đạt tiêu chuẩn làm việc tại nhà máy, nhưng rất khó khăn trong tuyển dụng. Còn hãng Global Cybersoft hàng năm phỏng vấn 20%-25% nhân lực công nghệ thông tin, nhưng chỉ 10% đáp ứng được yêu cầu. Sự hạn chế này vừa là cơ hội vừa là thách thức cho Việt Nam để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khi thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao. Đặc biệt, Tập đoàn Intel Việt Nam (IPV) đã có nhiều sáng kiến trong hợp tác đào tạo nguồn nhân lực tại Việt Nam theo tiêu chuẩn Mỹ. Trong đó, Dự án HEEAP là dự án hợp tác về giáo dục ngành kỹ thuật giữa doanh nghiệp và Nhà nước (hợp tác công tư - PPP) đầu tiên với quy mô lớn theo chuẩn ABET. Tính đến nay, Dự án đã giúp đào tạo hơn 5.000 giảng viên thuộc 8 trường đối tác và trao 454 suất học bổng nữ sinh kỹ thuật cho sinh viên thuộc 15 trường cao đẳng và dạy nghề tại Việt Nam. Qua cách tuyển dụng, đào tạo và đào thải của các tập đoàn như Intel cũng tạo ra cú hích cho việc đào tạo nghề của Việt Nam phát triển đúng hướng để thích ứng với yêu cầu của nhà tuyển dụng.

Theo Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), các nhà đầu tư Nhật Bản chiếm số lượng nhiều nhất về các dự án FDI công nghệ cao như:

Sanyo, Matsushita, Sony, Fujitsu, Toshiba, Panasonic, Nidec... Tiếp theo là các nhà đầu tư Hoa Kỳ và các nước châu Âu cũng tham gia tích cực vào lĩnh vực CNC tại Việt Nam như Intel, IBM (Hoa Kỳ), Cap Gemini và Accenture (Pháp). Trong tương lai, các dự án của các tập đoàn công nghệ cao này sẽ thu hút một lượng lớn kỹ sư và công nhân Việt Nam vào đây làm việc, từ đó tạo ra một lực lượng lao động có tay nghề và kỹ năng cao. Nói một cách khác, chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam được cải thiện đáng kể bằng việc tăng cường thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao.

1.2.3.2. Phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ

Công nghiệp hỗ trợ (CNHT - Supporting Industry) có vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế, là động lực trực tiếp tạo ra giá trị gia tăng, giúp tăng sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp chính và đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa quốc gia. Ở tầm vĩ mô, phát triển CNHT giúp giảm nhẹ kim ngạch nhập khẩu đầu vào sản xuất, qua đó giúp hạn chế các căng thẳng về thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế (nhất là cán cân thương mại) cũng như ngoại tệ đối với những nước nhập khẩu hàng hóa. Công nghiệp hỗ trợ là các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu, phụ tùng linh kiện, phụ kiện, bán thành phẩm để cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh là tư liệu sản xuất hoặc sản phẩm tiêu dùng (nhấn mạnh các ngành cơ khí, máy móc, linh kiện cho ô tô, điện và điện tử là những công nghiệp hỗ trợ quan trọng).

Khi thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao sẽ kéo theo ngành CNHT phát triển. Ví dụ, Tập đoàn Samsung Electronics có tới gần 100 doanh nghiệp hỗ trợ, Công ty Canon Việt Nam đã thu hút hơn 100 doanh nghiệp vệ tinh, riêng Canon Bắc Ninh có gần 30 doanh nghiệp cung cấp linh kiện, nguyên liệu; Nhà máy Microsoft (KCN VSIP) nâng quy mô lên hơn 49 dây chuyền sản xuất, đã kéo theo hàng chục doanh nghiệp vệ tinh. Tương tự, theo tính toán của UBND tỉnh Thái Nguyên, dự kiến các dự án công nghệ cao của Samsung tại Thái Nguyên sẽ thu hút khoảng 80-100 doanh nghiệp vệ tinh đầu tư tại Việt Nam và Thái Nguyên. Được biết, nhiều doanh nghiệp phụ trợ đã

đến tìm hiểu và dự kiến đầu tư tại khu công nghiệp Yên Bình và khu công nghiệp Diêm Thụy của Thái Nguyên. Còn tại Thành phố Hồ Chí Minh Samsung cũng có dự án SEHC với vốn đầu tư 2 tỷ USD tại Khu công nghệ cao Sài Gòn (SHTP), được khởi công ngày 19/05/2015. Để có thể vận hành dự án này, Samsung đã phối hợp với SHTP tìm kiếm các nhà cung ứng trong và ngoài nước. Trên 80 doanh nghiệp đã tìm đến với Samsung, trong đó phân nửa số này là các dự án đầu tư mới. Theo ông Lê Hoài Quốc, Trưởng ban Quản lý SHTP cho biết đã có khoảng 300 triệu USD vốn đầu tư được các doanh nghiệp đầu tư cho các dự án sản xuất linh phụ kiện cho SEHC. Trong số này, có các dự án đáng chú ý, như Dự án Aureumaex Precision Plastics Việt Nam của Công ty United More SDN. BHD (Malaysia), vốn đầu tư 21 triệu USD; Dự án Samjin, vốn đầu tư 15 triệu USD, Dự án Sacyoung, 23 triệu USD.

Tuy nhiên, ngành CNHT của Việt Nam cần có chiến lược dài hơi hơn nữa để nâng cao tỷ lệ nội địa hóa các sản phẩm sản xuất trong nước, không để các công ty vệ tinh của nước ngoài lấn át quá nhiều như hiện nay. Thậm chí ngành CNHT của Việt Nam vẫn còn rất manh mún, chỉ mới đang ở bước đầu phát triển ngành CNHT. Yếu tố then chốt nào quyết định đến phát triển ngành CNHT? Đó chính là đầu tư công nghệ. Theo ông Kazuhito Hagiwara - Phó Giám đốc điều hành Viện Nghiên cứu - Tập đoàn Mitsubishi (Nhật Bản) Việt Nam đang làm ngược với nguyên tắc phát triển ngành CNHT, đáng nhẽ Việt Nam nên tập trung vào hỗ trợ kỹ thuật và công nghệ cho các doanh nghiệp thì Việt Nam lại tập trung vào hỗ trợ về hành chính như thủ tục đầu tư, hướng dẫn cách làm “phom mẫu” thế nào, hay hỗ trợ về mặt pháp lý.... Điều này dẫn đến ngành CNHT trong nước khó cạnh tranh với các công ty thuộc CNHT của nước ngoài.. Ví dụ, tại Bắc Ninh, Công ty Canon chỉ có 10 doanh nghiệp trong nước, Công ty Samsung chỉ có 4 doanh nghiệp trong nước tham gia cung cấp sản phẩm hỗ trợ... Trong hơn 140 doanh nghiệp hỗ trợ thu hút vào tỉnh chỉ có hơn 40 doanh nghiệp trong nước, con số này còn quá khiêm tốn so với tiềm năng.

1.2.3.3. Nâng cao trình độ và chuyển giao công nghệ

Việt Nam đang trong quá trình tái cấu trúc nền kinh tế theo mô hình tăng trưởng mới, do vậy việc chuyển giao công nghệ thông qua các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), nhất là FDI vào lĩnh vực công nghệ cao để tiếp cận công nghệ tiên tiến của các nước phát triển là một mục tiêu quan trọng trong thu hút FDI.

Luật Công nghệ cao năm 2008 định nghĩa Công nghệ cao là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; được tích hợp từ thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại; tạo ra sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; có vai trò quan trọng đối với việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới hoặc hiện đại hóa ngành sản xuất, dịch vụ hiện có.

Luật chuyển giao công nghệ năm 2006 định nghĩa Chuyển giao công nghệ là chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng một phần hoặc toàn bộ công nghệ từ bên có quyền chuyển giao công nghệ sang bên nhận công nghệ. chuyển giao công nghệ có thể tại Việt Nam, từ nước ngoài vào Việt Nam hoặc từ Việt Nam ra nước ngoài.

Chuyển giao công nghệ được thực hiện chủ yếu từ các công ty xuyên quốc gia (TNCs). Đây là nguồn lực luôn được các nước đang phát triển quan tâm với nhiều ưu đãi khi thu hút FDI. Đồng thời, TNCs đầu tư thành lập các trung tâm R&D tại nước tiếp nhận FDI, mà phần lớn hoạt động R&D này nhằm cải biến công nghệ cho phù hợp với điều kiện sử dụng của địa phương.

Intel xây dựng phòng sạch loại 100 để sản xuất chip máy tính năm 2014 và hiện nay Intel có chủ trương xây dựng phòng sạch loại 10.000 được dùng để sản xuất các sản phẩm công nghệ hiện đại hơn, với kích thước nhỏ hơn để chuẩn bị cho các sản phẩm IoT (Internet of Things – Các thiết bị kết nối Internet). Trước đó, để chuẩn bị cho xu hướng mới, IPV đã kết hợp với VNPT Technology để hình thành một phòng lab nghiên cứu về IoT. Đây là phòng lab nghiên cứu về IoT hiện đại đầu tiên tại Việt Nam và trên thế giới cũng chỉ có 5 - 6 phòng lab như vậy.

Từ năm 2012, Tập đoàn Samsung đã thành lập Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển (R&D) phần mềm Samsung Việt Nam (SVMC). SVMC đang được đặt tại Tòa nhà PVI ở Hà Nội mà Samsung đi thuê. Đến năm 2016 Tập đoàn Samsung đã chính thức nhận Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Dự án Trung tâm nghiên cứu và triển khai (R&D - research & development) tại quận Hoàng Mai (Hà Nội). Với tổng vốn đầu tư 300 triệu USD. Đây được xem là dự án trung tâm R&D quy mô lớn nhất tại Việt Nam tính đến năm 2016 do một “đại gia” công nghệ nước ngoài đầu tư xây dựng.

Tương tự, Bosch cũng đã thành lập Trung tâm R&D công nghệ và phần mềm tại TP.HCM vào năm 2010. Đến năm đến năm Trung tâm này đã có gần 900 nhân viên làm việc tại đây. Ngoài trung tâm này, Bosch còn thành lập một trung tâm R&D về kỹ thuật ô tô tại TP.HCM. Đáng chú ý, kể từ đầu năm 2015, trung tâm này đã mở rộng phạm vi hoạt động nhằm dẫn đầu việc phát triển các sản phẩm linh kiện điện tử theo hướng ứng dụng hệ thống quản lý động cơ và hệ thống quản lý an toàn chủ động. Ngoài việc tạo ra các cải tiến công nghệ cho hai trong số các nhà máy sản xuất phụ tùng của Bosch tại Thái Lan và Đức, trung tâm này cũng đã bắt đầu hợp tác phát triển với những trung tâm tương tự của Bosch tại Mỹ, Ấn Độ, Nhật Bản và Séc.

Với hàng loạt trung tâm R&D của các tập đoàn hàng đầu thế giới được xây tại Việt Nam cả ở hiện tại và tương lai. Đây sẽ là trung tâm chuyên giao khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ cao cho Việt Nam. Sự chuyên giao này giúp nâng cao trình độ công nghệ và đào tạo ra nguồn nhân lực công nghệ cao, chất lượng cao cho Việt Nam.

1.2.4. Chính sách thu hút FDI vào lĩnh vực CNC tại địa phương

- Chính sách liên quan đến cơ cấu ngành kinh tế tại địa phương

Các địa phương đều có thể mạnh nhất định đồng thời cũng có điểm yếu riêng trong thu hút vốn FDI vào công nghệ cao, những điểm mạnh, điểm yếu này tạo ra cơ hội và cũng làm cho địa phương gặp phải nhiều thách thức. Các địa phương căn cứ vào tình hình thực tế và định hướng chung để từ đó khuyến khích phát triển ngành nào và hạn chế ngành nào, vùng nào cần thu hút ...

Đây chính là căn cứ để các nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn ngành, vùng để đầu tư trong phạm vi địa phương.

- Chính sách về hình thức đầu tư, góp vốn và quy hoạch tại địa phương

Để tạo điều kiện thu hút vốn FDI nước sở tại phải có những quy định về góp vốn, hình thức đầu tư và định hướng đầu tư nhằm giúp cho các nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn đầu tư thích hợp nhất. Trong quá trình đầu tư việc cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được chuyển đổi hình thức đầu tư một cách linh hoạt sẽ tạo thêm tính hấp dẫn trong tìm kiếm cơ hội đầu tư. Tuy nhiên, trong trường hợp cho phép chuyển đổi nước sở tại cần có những quy định chặt chẽ để cho cả nước nhận đầu tư và bên nước ngoài đều có lợi.

Đối với việc góp vốn của các bên, phải quy định rất chặt chẽ nhất là các loại vốn góp không phải bằng tiền như góp vốn bằng công nghệ, bằng đất đai... bởi việc quản lý vốn này rất phức tạp. Xây dựng quy định góp vốn phải đảm bảo công bằng, hợp lý và đúng giá trị của các bên tham gia, thực sự mang lại lợi ích cho cả nhà đầu tư cũng như địa phương nhận đầu tư.

Một thực tế cho thấy rằng, cơ cấu đầu tư nước ngoài ở từng địa phương được hình thành tùy thuộc vào định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội cho chính quyền địa phương đó đề ra. Quy hoạch đầu tư phát triển tại địa phương sẽ là cơ sở cho các nhà đầu tư nước ngoài tìm kiếm và có chiến lược đầu tư phù hợp, tránh được các rủi ro trong hoạt động đầu tư tại địa phương.

- Chính sách về thuế, phí, lệ phí

Một chính sách thuế thông thoáng, thuận lợi phù hợp với thông lệ quốc tế sẽ tạo sự tin tưởng và yên tâm đầu tư đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Trong quá trình đầu tư, các nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện các nghĩa vụ tại chính đối với nước nhận đầu tư thông qua việc nộp các loại thuế, phí, lệ phí cho Nhà nước, đây là những loại chi phí sẽ làm tăng thêm chi phí kinh doanh, làm giảm lợi nhuận của các nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy, các nhà đầu tư nước ngoài thường tìm đến nơi chịu mức thuế, phí, lệ phí thấp. Địa phương tìm cách đưa ra những ưu đãi nhất định về thuế, phí, lệ phí nhằm tạo cơ hội thu hút đầu tư như: ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho các các

nhà đầu tư nước ngoài trong trường hợp đầu tư vào địa phương có thể nộp ít hoặc không nộp trong những năm đầu mới hoạt động và chỉ tăng dần trong những năm sau đó, ưu đãi về phí và các loại lệ phí trong quá trình kinh doanh tại địa phương. Đối với một số hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cho đầu tư có thể miễn thuế với một số máy móc, thiết bị nhất định...

- Chính sách về đất đai

Địa phương tạo những phần đất sạch, thuận lợi ở nhiều vị trí sẽ là cơ sở để thu hút vốn FDI. Ngoài ra, thủ tục liên quan đến việc cấp đất, cấp giấy phép xây dựng phải nhanh chóng thuận tiện không làm mất nhiều thời gian ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng và sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư nước ngoài, chính sách đền bù giải phóng mặt bằng phải nhất quán và phù hợp với thực trạng đất đảm bảo lợi ích của các bên liên quan. Ngoài ra, để thu hút vốn FDI vào địa phương cũng cần có những chính sách ưu đãi về đất như trong trường hợp bồi thường giải phóng mặt bằng, các nhà đầu tư có thể ứng trước để trả tiền sau đó địa phương sẽ có hình thức hỗ trợ lại bằng hình thức khác. Mặt khác, giá thuê đất có thể cho các nhà đầu tư thuê với mức thấp nhất theo khung quy định...

- Chính sách về lao động

Muốn thúc đẩy thu hút vốn FDI các địa phương phải chuẩn bị nguồn nhân lực nhằm đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có chuyên môn cao là việc làm cần thiết và các địa phương không nên coi đây là vấn đề riêng của nhà đầu tư. Chất lượng và giá cả sức lao động sẽ ảnh hưởng đến hoạt động thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, thực tế cho thấy các nhà đầu tư có xu hướng di chuyển đầu tư đến những vùng, địa phương có giá nhân công rẻ, dồi dào và chất lượng lại đáp ứng được yêu cầu. Sự biến động giá cả, số lượng và chất lượng lao động tại địa phương cũng là một trong những lý do làm cho các nhà đầu tư nước ngoài di chuyển đi hoặc mang vốn đến đầu tư.

- Chính sách hỗ trợ về đầu tư

Hỗ trợ về đầu tư là một trong những biện pháp nhằm thu hút vốn FDI

vào các địa phương. Tuy nhiên, việc ban hành các chính sách hỗ trợ phải phù hợp với các quy định chung và không trái với quy định của pháp luật Nhà nước cho phép. Để thu hút các nhà đầu tư, địa phương sử dụng một số chính sách hỗ trợ như hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho lao động làm việc trong khu vực FDI, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, về giải phóng mặt bằng...

- Về thủ tục hành chính

Để thu hút được các nhà đầu tư nước ngoài các địa phương phải không ngừng đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo hướng “một cửa, một đầu mối”. Việc cải tiến phải theo hướng tiếp tục đơn giản hoá và giảm bớt các thủ tục không cần thiết, kiên quyết xử lý nghiêm khắc các trường hợp nhũng nhiễu, cửa quyền, tiêu cực của cán bộ công chức. Tăng cường phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý Nhà nước của Trung ương trong các hoạt động liên quan đến đầu tư nước ngoài, phân rõ quyền hạn và trách nhiệm của từng cơ quan trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh.

- Chính sách xúc tiến thu hút vốn đầu tư

Để thu hút vốn FDI vào địa phương, phải chủ động tiến hành các hoạt động xúc tiến với các nhà đầu tư nước ngoài. Thông qua hoạt động xúc tiến, các địa phương sẽ cung cấp cho các nhà đầu tư nước ngoài những hình ảnh, lợi thế, ưu đãi... Từ đó làm cơ sở cho nhà đầu tư lựa chọn đầu tư. Hình thức, công cụ và phương thức xúc tiến đầu tư thích hợp với địa phương là nhân tố quan trọng trong hoạt động thu hút vốn FDI. Thực tế cho thấy, những địa phương làm tốt hoạt động này sẽ kêu gọi được nhiều nhà đầu tư nước ngoài hơn. Để hoạt động xúc tiến thu hút vốn FDI vào địa phương tốt, phải tiến hành xây dựng, cập nhật tài liệu và sử dụng công cụ quảng bá phù hợp như đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, các mạng thông tin điện tử, tiến hành tổ chức các hội nghị trong và ngoài nước, trực tiếp gặp gỡ thường xuyên đối thoại với các nhà đầu tư, thành lập các cơ quan chuyên trách hoạt động xúc tiến đầu tư để đưa ra các chính sách xúc tiến phù hợp với chiến lược của địa phương trong từng giai đoạn và sử dụng các công cụ, phương pháp xúc tiến đúng và đến được nhà đầu tư nước ngoài cần thu hút.

1.2.5. Cơ cấu thu hút FDI vào lĩnh vực cao tại địa phương

- *Cơ cấu thu hút theo ngành*: Kết quả của phân công lao động xã hội là hình thành các ngành kinh tế trong nền kinh tế quốc dân. Các ngành kinh tế được phân chia dựa theo đặc điểm kinh tế kỹ thuật riêng biệt, các ngành kinh tế kết cấu với nhau tạo nên cơ cấu ngành của nền kinh tế. Dưới góc độ ngành, cơ cấu được xem xét theo các hình thức chủ yếu như sau:

+ Nhóm ngành nông nghiệp bao gồm: Công nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp. Nhóm ngành này có ý nghĩa quyết định ở giai đoạn đầu của sự phát triển, càng sang giai đoạn sau thì vai trò liên hệ tự nhiên giảm đi và các liên hệ kinh tế càng có ý nghĩa quyết định hơn và như vậy tỷ trọng của nhóm ngành này trong cơ cấu ngành kinh tế quốc dân sẽ giảm xuống cùng với sự phát triển của nền kinh tế.

+ Nhóm ngành công nghiệp bao gồm: Nông nghiệp và xây dựng, nhóm ngành này có vai trò quyết định quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá của đất nước.

+ Nhóm ngành dịch vụ: Đây là những ngành sản xuất ra các sản phẩm dịch vụ không mang tính vật chất như thương mại, du lịch, bưu điện, khoa học - kỹ thuật, tài chính - ngân hàng, vận tải, giáo dục, y tế... đối với nền kinh tế thì nhóm ngành dịch vụ càng ngày càng có vị trí quan trọng đặc biệt khi thu nhập và tiêu dùng của dân cư ở mức độ cao.

Ba ngành kinh tế trên có quan hệ mật thiết với nhau theo một tương quan tỷ lệ nhất định, trong đó tương quan tỷ lệ giữa các ngành sản xuất và ngành dịch vụ có ý nghĩa then chốt. Cơ cấu ngành kinh tế chứng minh cho trình độ phát triển công nghiệp hoá và một phần phản ánh trình độ hiện đại hoá.

Xu hướng của nền kinh tế phát triển của các nước theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa là tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ vì mức độ đóng góp của các ngành này trong nền kinh tế quốc dân cao hơn ngành nông nghiệp. Dòng vốn FDI sẽ thu hút mạnh ở các ngành kinh tế có khả năng đem lại lợi nhuận cao, giá nhân công rẻ, khả năng tiêu thụ sản phẩm

tốt vì vậy từng địa phương phải có chính sách thu hút vốn FDI hợp lý để nền kinh tế phát triển cân đối.

- *Cơ cấu thu hút theo vùng*: Nếu như cơ cấu ngành kinh tế được hình thành từ quá trình phân công lao động xã hội và chuyên môn hóa sản xuất thì cơ cấu theo vùng lãnh thổ được hình thành chủ yếu từ việc bố trí sản xuất theo không gian địa lý. Xu hướng phát triển kinh tế lãnh thổ thường là phát triển nhiều mặt, tổng hợp, có ưu tiên một số ngành và gắn liền với sự hình thành phân bố dân cư phù hợp với các điều kiện, tiềm năng phát triển của vùng kinh tế đó. Vì vậy, việc thu hút FDI vào một vùng kinh tế cần chú ý đến đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội, phong tục tập quán, truyền thống của mỗi vùng, nhằm khai thác triệt để thế mạnh của vùng đó, có như vậy chính sách thu hút mới đạt được kết quả cao.

Với động lực chủ yếu là lợi nhuận, các dự án FDI chủ yếu tập trung vào các vùng kinh tế - xã hội phát triển, đặc biệt là các vùng có ưu thế vượt trội về cơ sở hạ tầng, về sự thuận lợi cho giao thông, thủy, bộ, hàng không và năng động trong kinh doanh. Điều đó sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh hơn so với các vùng kinh tế kém sôi động và cũng chính điều này làm cho khoảng cách phát triển giữa những vùng này ngày càng lớn hơn. Do vậy, ở nước đóng vai trò là thu hút chủ yếu tập trung vào các vùng kinh tế - xã hội phát triển, đặc biệt là các vùng có ưu thế vượt trội về cơ sở hạ tầng, về sự thuận lợi cho giao thông, thủy, bộ hàng không và môi trường kinh doanh tốt. Điều đó sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh hơn so với các vùng kinh tế kém sôi động và cũng chính điều này làm cho khoảng cách phát triển giữa những vùng này ngày càng lớn hơn. Do vậy, cần phải có chính sách phù hợp để thu hút vốn FDI vào những vùng kinh tế - xã hội khó khăn, giảm thiểu sự khác biệt giữa các vùng.

- *Cơ cấu thu hút theo đối tác đầu tư*: Nghiên cứu cơ cấu đối tác đầu tư giúp cho nước tiếp nhận vốn đầu tư tranh thủ những thế mạnh là một vấn đề có ý nghĩa lớn trong hoạt động thu hút FDI. Thu hút FDI từ những đối tác có tiềm lực kinh tế mạnh, công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn thì tốc độ giải ngân thường đúng hạn và việc chuyển giao công nghệ cũng cao hơn đồng thời

giúp cho nước sở tại tiếp nhận được kỹ thuật tiên tiến hiện đại, tăng năng suất lao động và giảm thiểu tác động tiêu cực của nguồn vốn FDI đối với môi trường, đối với nền kinh tế và lợi ích của cộng đồng. Các công ty lớn có tiềm lực tài chính mạnh hiện nay là các công ty đa quốc gia, các tập đoàn xuyên quốc gia hoặc các công ty đến từ các quốc gia có nền kinh tế phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc và các quốc gia ở Châu Âu đây chính là các công ty mà các nước muốn thu hút vì những lợi ích mà các công ty này mang lại cho nền kinh tế.

Tuy nhiên, trong quá trình thu hút FDI cũng nên chú trọng vào các công ty có sự phù hợp về kỹ thuật, công nghệ, văn hóa, phong tục tập quán... nhằm phát huy tốt lợi thế của mình. Nếu làm tốt công tác nghiên cứu các nhà đầu tư phù hợp với điều kiện của địa phương mình sẽ giúp cho các địa phương thực hiện thu hút vốn FDI thực sự hiệu quả.

1.2.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào lĩnh vực CNC tại địa phương

1.2.6.1. Nhân tố từ môi trường kinh tế vĩ mô

- Chiến lược thu hút vốn để phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia

Chiến lược thu hút vốn để phát triển kinh tế của một quốc gia nói chung và của quốc gia đối với vùng kinh tế nói riêng là nhân tố có ý nghĩa quyết định đến việc thu hút vốn FDI vào địa phương. Chiến lược này thể hiện tập trung ở một số điểm như: Mở cửa thu hút vốn bên ngoài hay không, giai đoạn nào thì nên tập trung nguồn vốn trong nước hay ngoài nước, đối với nguồn vốn ngoài nước nên lựa chọn tập trung vào nguồn nào như đi vay thương mại, ODA hay vốn FDI... Định hướng các lĩnh vực thu hút, tiêu chuẩn để xác định phương hướng lựa chọn dự án đầu tư của nước ngoài...việc định hướng chiến lược thu hút có ý nghĩa quan trọng, thiết lập các điều kiện để thu hút cho phù hợp. Các địa phương khác nhau ngoài chiến lược thu hút tổng thể của quốc gia sẽ có định hướng, chính sách và mục tiêu riêng để thu hút vốn FDI phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đó.

- Độ mở cửa kinh tế quốc tế của quốc gia tiếp nhận

Với xu thế toàn cầu hóa, mức độ phụ thuộc lẫn nhau ngày càng lớn các quốc gia hoạt động trong môi quan hệ mở và cũng không có quốc gia nào cô lập khép kín lại phát triển tốt được. Hợp tác cùng tồn tại và phát triển là xu thế tất yếu của các quốc gia trên thế giới ngày nay. Hợp tác trong kinh tế quốc tế là đem lại lợi ích trước hết cho quốc gia, dân tộc mình nhằm phát triển đất nước mình nhưng đồng thời cũng giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa lợi ích quốc gia mình với quốc gia khác. Tham gia quan hệ kinh tế quốc tế các nước có cơ hội trao đổi thương mại quốc tế, hợp tác quốc tế về kinh tế và khoa học công nghệ, hợp tác đầu tư quốc tế, các dịch vụ thu ngoại tệ...

Các môi quan hệ kinh tế quốc tế của một quốc gia vừa là hệ quả của chiến lược huy động vốn của quốc gia đó, vừa là cơ hội để kiếm tìm đối tác đầu tư. Nhiều quốc gia khi thực hiện mở cửa tham gia các tổ chức kinh tế của khu vực và quốc tế, hoạt động ngoại thương phát triển nhanh chóng, thu hút đầu tư nước ngoài gia tăng, chất lượng đầu tư nước ngoài được cải thiện đáng kể, do đó mở thêm nguồn lực để phát triển kinh tế đất nước. Để tăng cường quan hệ kinh tế quốc tế của một quốc gia, Chính phủ phải thiết lập và duy trì các quan hệ đối ngoại chính thức cho hòa bình, hợp tác thân thiện và rộng rãi với các nước, đàm phán và ký kết các loại hiệp định, các cam kết thương mại, bảo hiểm, tư pháp song phương và đa phương ở quốc gia, khu vực và quốc tế tạo ra khung pháp lý chính thức và đầy đủ để mở đường cho sự luân chuyển vốn đầu tư giữa các thị trường vốn bên ngoài với thị trường trong nước.

- Sự ổn định môi trường kinh tế vĩ mô

Ổn định môi trường kinh tế vĩ mô như ổn định về kinh tế, chính trị, xã hội là điều kiện hết sức quan trọng để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Các nhà đầu tư nước ngoài sẽ rất hạn chế khi tham gia đầu tư vào những nước có môi trường kinh tế vĩ mô kém ổn định vì khi đầu tư vào những nơi này sẽ tạo ra những rủi ro kinh doanh mà các nhà đầu tư không thể lường trước được.

Khi có sự bất ổn về môi trường kinh tế vĩ mô, rủi ro tăng cao thì các dòng vốn FDI trên thế giới sẽ chững lại và vốn đầu tư sẽ di chuyển đến những

nơi an toàn và có mức sinh lời cao hơn. Ngay cả khi đã đầu tư rồi mà có sự bất ổn nhất là bất ổn về chính trị, các nhà đầu tư nước ngoài sẽ tìm mọi cách để rút lui vốn.

Vì vậy, môi trường kinh tế vĩ mô có tác động trực tiếp tạo điều kiện hoặc cản trở việc thu hút vốn của các nhà đầu tư nước ngoài và muốn thu hút được vốn từ các nhà đầu tư nước ngoài thì các nước phải ổn định được môi trường kinh tế vĩ mô trước.

- Hệ thống pháp luật của nước tiếp nhận

Hệ thống pháp luật của nước sở tại bao gồm các luật liên quan đến hoạt động đầu tư như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Bảo vệ môi trường... và các văn bản hướng dẫn luật, các quy định về hoạt động đầu tư đối với người nước ngoài, các văn bản về quản lý Nhà nước trong hoạt động đầu tư... Đây chính là hành lang pháp lý đảm bảo sự an tâm cho các nhà đầu tư nước ngoài. Hệ thống pháp luật được xây dựng theo hướng thông thoáng, đầy đủ chặt chẽ là cơ sở tạo môi trường đầu tư thuận lợi. Hoạt động FDI liên quan đến nhiều chủ thể tham gia và có yếu tố nước ngoài vì vậy các văn bản ngoài yếu tố đồng bộ, chặt chẽ, tránh chồng chéo gây khó hiểu, còn phải phù hợp với thông lệ quốc tế. Các nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào một nước nào đó, họ sẽ quan tâm đến cá nhân họ khi đầu tư được bảo vệ như thế nào, tài sản của họ có được đảm bảo không, các quy định chuyển phần lợi nhuận về nước họ ra làm sao... Đây cũng chính là nhân tố ảnh hưởng đến các quyết định đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài. Mặt khác, hệ thống pháp luật không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài mà còn có chức năng ngăn cản những tác động tiêu cực mà các nhà đầu tư cố tình vi phạm ảnh hưởng đến lợi ích cộng đồng, an ninh quốc gia và tạo ra sự cạnh tranh bình đẳng giữa các nhà đầu tư. Đồng thời với việc xây dựng hệ thống pháp luật, phải xây hệ thống chính sách kinh tế liên quan đến đầu tư nước ngoài thực sự mềm dẻo, hấp dẫn cũng là điều kiện quan trọng để thu hút vốn FDI như:

+ Chính sách khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài: Đây cũng là một trong những chính sách mà các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm khi xem

xét quyết định đầu tư vào một địa điểm nào đó, một chính sách khuyến khích phù hợp sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; ngược lại một chính sách khuyến khích đầu tư bất hợp lý sẽ tạo rào cản lớn, tạo ra một môi trường đầu tư không thuận lợi đối với các chủ đầu tư.

+ Chính sách quản lý ngoại tệ: Chính sách này tác động trực tiếp đến tâm lý của nhà đầu tư nước ngoài, một quốc gia quản lý ngoại hối theo nguyên tắc thả nổi theo thị trường sẽ dẫn đến sự thay đổi liên tục trong tỷ giá hối đoái theo nhu cầu thị trường, do đó các nhà đầu tư có tâm lý rụt rè, lo sợ trong đầu tư trực tiếp nước ngoài tại quốc gia đó. Một quốc gia quản lý theo nguyên tắc thả nổi có điều tiết hoặc cố định sẽ tạo tâm lý yên tâm hơn cho các nhà đầu tư.

+ Chính sách thương mại: Chính sách này liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu của các dự án FDI, hạn ngạch xuất nhập khẩu thấp và các rào cản thương mại khác sẽ gây khó khăn cho các dự án đó bởi vì các dự án FDI khi đi vào hoạt động đều liên quan tới hoạt động xuất nhập khẩu: nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, sản phẩm... chính sách thương mại bất hợp lý sẽ là rào cản đối với hoạt động của FDI.

+ Các chính sách ưu đãi về tài chính: muốn các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào quốc gia, vào địa phương, vào ngành, lĩnh vực ưu tiên phải dành cho nhà đầu tư nước ngoài những ưu đãi, hỗ trợ nhất định về tài chính nhằm tạo điều kiện tốt nhất để các nhà đầu tư tìm kiếm được lợi nhuận.

+ Chính sách ưu đãi về thuế: Để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, các quốc gia phải có chính sách miễn giảm thuế nhất định, thông thường trong những năm đầu triển khai dự án các nhà đầu tư được giảm thuế, thậm chí miễn thuế và tăng dần ở những năm sau đó khi các nhà đầu tư nước ngoài có lợi nhuận. Để đảm bảo lợi ích cho cả nước nhận đầu tư và cả nhà đầu tư nước ngoài, mức thuế được ưu đãi phụ thuộc vào chính sách ưu tiên về ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế mà quốc gia khuyến khích đầu tư như ưu đãi về thuế đối với những dự án sử dụng công nghệ hiện đại, thời gian đầu tư dài, quy mô lớn, hướng về xuất khẩu, sử dụng nhiều lao động, sử dụng nhiều nguyên liệu trong nước, sử dụng lợi nhuận để tái đầu tư. Hệ thống thuế sẽ càng hiệu quả nếu

càng rõ ràng, đơn giản, dễ áp dụng và mức thuế phù hợp (so với lãi suất, lợi nhuận bình quân, so với mức thuế ở các nước trong khu vực...) các thủ tục thuế, cũng như các thủ tục quản lý FDI khác phải được tinh giảm hợp lý, tránh vòng vèo nhiều khâu trung gian, công khai và thuận lợi cho đối tượng chịu quản lý và nộp thuế.

1.2.6.2. Nhân tố nội tại của địa phương tiếp nhận vốn FDI vào CNC

- Sự phát triển cơ sở hạ tầng tại địa phương

Sự phát triển cơ sở hạ tầng là một điều kiện vật chất hàng đầu để các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vốn FDI. Cơ sở hạ tầng bao gồm mạng lưới giao thông, mạng lưới thông tin liên lạc, hệ thống cung cấp năng lượng, cấp thoát nước, các công trình công cộng phục vụ sản xuất kinh doanh như cảng biển, sân bay,... Cơ sở hạ tầng tốt là một trong các yếu tố quan trọng giúp các nhà đầu tư nước ngoài giảm các chi phí gián tiếp trong sản xuất kinh doanh và có thể triển khai các hoạt động đầu tư. Thực tế thu hút tại các địa phương trong cả nước cho thấy các dòng vốn chỉ đổ vào nơi nào có hạ tầng phát triển, đủ khả năng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư. Mạng lưới giao thông cũng đóng góp một phần quan trọng vào thu hút vốn FDI, là cơ sở để vận chuyển vật liệu, đi tiêu thụ sản phẩm và quan trọng nhất là các đầu mối giao thông tiếp giáp với thế giới như cảng biển, cảng hàng không... Các tuyến đường giao thông trọng yếu cũng làm cầu nối sự giao lưu phát triển kinh tế giữa các địa phương của một quốc gia. Một mạng lưới giao thông đa phương tiện và hiện đại sẽ giúp các nhà đầu tư giảm được chi phí vận chuyển không cần thiết.

Hệ thống thông tin liên lạc là nhân tố quan trọng trong bối cảnh bùng nổ thông tin như hiện nay, khi mà thông tin về tất cả các biến động trên thị trường ở mọi nơi được truyền tải liên tục trên thế giới. Chậm trễ trong thông tin liên lạc sẽ đánh mất cơ hội kinh doanh. Môi trường đầu tư hấp dẫn dưới con mắt của nhà đầu tư đó phải có hệ thống thông tin liên lạc rộng lớn và cước phí rẻ. Ngoài ra, hệ thống các ngành dịch vụ như: tài chính ngân hàng, bưu chính viễn thông, tư vấn hay cung cấp năng lượng và nước sạch... đảm

bảo cho việc sản xuất quy mô lớn và liên tục, các dịch vụ này nếu không đáp ứng được nhu cầu sản xuất sẽ gây rất nhiều trở ngại cho nhà đầu tư.

- Lợi thế so sánh của địa phương

Địa phương muốn phát triển kinh tế cần có nhiều yếu tố và điều kiện khác nhau, ngoài các yếu tố về cơ sở hạ tầng được xây dựng cần có thêm các điều kiện khác như: vị trí địa lý thuận lợi, địa chất nơi đó ổn định, quy mô thị trường rộng lớn, nguồn nhân lực dồi dào, giá nhân công rẻ, nguồn tài nguyên phong phú...

Với vị trí địa lý thuận lợi sẽ tạo ra khả năng phát triển du lịch, xuất khẩu, vận chuyển hàng hóa qua các vùng, các khu vực trên thế giới. Những địa phương biết phát huy lợi thế vị trí địa lý của từng vùng kinh tế của đất nước sẽ có cơ hội thu hút được nhiều vốn FDI. Những địa phương biết phát huy lợi thế vị trí địa lý bằng việc hiện đại hóa hệ thống cảng biển, miễn lệ phí cảng biển, cảng hàng không làm giảm và tạo các tiện ích cho các nhà đầu tư sẽ tạo ra sức hấp dẫn tối đa vốn FDI. Với tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng cho phép phát triển kinh tế tại địa phương đó theo hướng đa ngành và tham gia tích cực vào phân công lao động quốc gia và quốc tế. Địa phương có tài nguyên thiên nhiên phong phú, gần nguồn nguyên liệu sẽ làm cho chi phí sản xuất trở nên rẻ hơn, thu hút được nhiều nhà đầu tư nước ngoài hơn.

Nguồn lực dồi dào, giá nhân công rẻ là lợi thế so sánh của địa phương trong hoạt động thu hút vốn FDI. Xu hướng đầu tư ngày nay của các nhà đầu tư nước ngoài trong việc lựa chọn địa điểm đang chuyển từ việc xem xét gần thị trường tiêu thụ sang ưu tiên tiêu chí trình độ, giá cả sức lao động của công nhân, trình độ ngoại ngữ của dân bản địa bởi vì công nghệ thông tin phát triển sẽ giúp cho các nhà sản xuất dễ dàng hơn trong việc tiếp cận các thị trường ở xa.

- *Chất lượng nguồn nhân lực tại địa phương*

Một trong những yếu tố xã hội quan trọng của thu hút vốn FDI là chất lượng nguồn nhân lực và giá cả sức lao động. Đây là một trong những yếu tố rất cần thiết để các nhà đầu tư lập kế hoạch kinh doanh. Một nhà đầu tư muốn

mở một nhà máy, trên phương diện nguồn nhân lực nhà đầu tư sẽ chọn khu vực có thể đáp ứng được cả về số lượng và chất lượng của lao động, ngoài ra giá cả sức lao động là một trong những chỉ tiêu đánh giá của các nhà đầu tư. Chất lượng lao động là một lợi thế cạnh tranh đối với các nhà đầu tư vào lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao hay có sử dụng nhiều công nghệ hiện đại. Ngoài ra, yếu tố văn hoá cũng ảnh hưởng tới yếu tố lao động như sự cần cù, tính kỷ luật, ý thức trong lao động...

Vì vậy, yếu tố lao động là một trong những điều kiện tác động tới các nhà đầu tư nước ngoài khi tiến hành kinh doanh. Tuy nhiên, để có lực lượng lao động tốt lại phụ thuộc vào hệ thống giáo dục, đào tạo, chất lượng đào tạo nghề...

- Thủ tục hành chính

Thủ tục hành chính là một yếu tố rất quan trọng góp phần tạo nên sự thành công của việc thu hút vốn FDI. Thủ tục hành chính càng đơn giản, gọn nhẹ, rõ ràng, sức hút của môi trường đầu tư đối với các nhà đầu tư nước ngoài càng lớn. Thủ tục hành chính ảnh hưởng đến tất cả các hoạt động đầu tư, nếu thủ tục hành chính không được quan tâm sát sao dễ tạo ra hiện tượng những nhiễu, tiêu cực từ đó làm tăng chi phí kinh doanh, làm mất lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài. Ngoài quy trình thực hiện chung, cách thực hiện tục hành chính của mỗi địa phương là khác nhau, vì vậy có những nơi nhà đầu tư gặp rất nhiều khó khăn trong việc xin cấp giấy phép đầu tư, đăng ký kinh doanh.... Sự đơn giản hóa các thủ tục hành chính sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài trong quá trình đăng ký, triển khai thực hiện dự án đầu tư cũng như giảm các chi phí cả về vật chất và thời gian, tạo dựng được độ tin cậy của các nhà đầu tư nước ngoài.

- Năng lực và tư tưởng nhận thức của lãnh đạo, hoạt động của cơ quan xúc tiến tại địa phương

Tư tưởng nhận thức, thái độ của lãnh đạo các địa phương cũng là yếu tố tác động mạnh đến thu hút vốn FDI vào địa phương đó. Nếu lãnh đạo của địa phương thấy được vai trò của vốn FDI thì sẽ có những ưu tiên, tạo môi

trường điều kiện thuận lợi, chủ động trong việc tìm đối tác đầu tư nước ngoài phù hợp để thu hút được các nguồn vốn FDI về với địa phương của mình. Hoạt động có hiệu quả của các cơ quan xúc tiến đầu tư tại các địa phương cũng có vai trò hết sức quan trọng và là một trong những nhân tố quan trọng để thu hút được vốn FDI.

1.2.6.3. Nhân tố liên quan đến các nhà đầu tư nước ngoài

- Môi trường kinh tế thế giới

Do đặc tính của FDI là hết sức nhạy cảm với các biến động của môi trường kinh tế quốc tế, đây là nhân tố khách quan tác động đến các dòng vốn đầu tư nước ngoài vào các nước. Khi nền kinh tế thế giới có sự ổn định sẽ tác động tích cực đến sự di chuyển các dòng vốn đầu tư nước ngoài, làm cho quá trình thu hút đầu tư của các nước thuận lợi hơn rất nhiều, ngược lại khi môi trường kinh tế thế giới không ổn định, tình trạng lạm phát cao, suy thoái kinh tế diễn ra nhiều nơi thì sẽ rất khó khăn cho các nước tiếp nhận dòng vốn từ các nhà đầu tư nước ngoài. Ở nước ta, dòng vốn FDI cũng biến động theo sự biến động của môi trường kinh tế thế giới, như do cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á năm 1997 nên dòng vốn FDI vào nước ta những năm sau đó giảm sút nhiều khi năm 1998 chỉ bằng 81,1% năm 1997 và đến năm 1999 thu hút vốn FDI chỉ bằng 46,8% năm 1998, xu hướng đầu tư lại chuyển sang các dự án quy mô vừa và nhỏ. Sau giai đoạn đó, khi nền kinh tế thế giới có sự phục hồi, thì dòng vốn đầu tư vào nước ngoài bắt đầu tăng nhanh cùng với sự phát triển của nền kinh tế thế giới.

- Hướng dịch chuyển của dòng vốn FDI quốc tế

Đây là nhân tố bên ngoài có ý nghĩa quyết định đến khả năng thu hút vốn FDI của quốc gia nói chung và địa phương nói riêng. Mức độ tăng, giảm của việc thu hút vốn FDI chịu sự chi phối của xu hướng vận động của các dòng vốn FDI trên thế giới. Nếu quốc gia nằm trong khu vực mà dòng vốn FDI đang hướng tới thì khả năng tiếp nhận vốn FDI của quốc gia hay địa phương đó là thuận lợi và ngược lại khi các quốc gia nằm ngoài vùng dịch chuyển của dòng vốn FDI thì sẽ rất khó cho các quốc gia thu hút được nguồn vốn này.

Đón bắt được xu hướng chuyển dịch vốn FDI trên thế giới là một yếu tố quan trọng để chính quyền Trung ương và địa phương đưa ra các chính sách phù hợp để tiếp nhận dòng vốn FDI chuyển về. Nằm trong vùng kinh tế phát triển năng động của thế giới, trong những năm gần đây khu vực đông Nam Á đã trở thành khu vực hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài. Điều này là do so với các nước phát triển thì khu vực này có mức độ cạnh tranh thấp hơn, hơn nữa giá nhân công của khu vực này tương đối rẻ, môi trường đầu tư ngày càng được cải thiện. Là một quốc gia nằm trong khu vực hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, nước ta có cơ hội đón dòng chảy FDI đổ về nếu biết tận dụng lợi thế so sánh của mình và cải thiện tốt hơn nữa về môi trường đầu tư. Khi vốn FDI vào quốc gia thì việc thu hút vốn FDI vào vùng kinh tế nào đó của đất nước sẽ dễ dàng hơn bằng các chính sách thích hợp riêng cho từng vùng.

- Chiến lược đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài

Các nước muốn thu hút được vốn FDI thì ngoài yếu tố hoàn thiện về môi trường đầu tư, về các chính sách đối ngoại, về hoạt động xúc tiến... còn phải quan tâm đến chiến lược của các nhà đầu tư nước ngoài. Trên thế giới hiện nay bị chi phối nhiều bởi các nhà đầu tư lớn đó chính là MNCs, TNCs và nhà đầu tư đến từ các nước phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ... Những nhà đầu tư nước ngoài này có tiềm lực tài chính mạnh, có nhiều kinh nghiệm trong đầu tư quốc tế, có uy tín trong kinh doanh, chiến lược kinh doanh của họ có xu hướng đầu tư vào các ngành công nghệ cao, ngành chế tác, sử dụng lao động có tay nghề và vào khu vực có nhiều triển vọng trong kinh doanh. Cùng với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, các nước đang phát triển đã từng bước giảm dần những hạn chế như nới lỏng các chính sách thương mại, chính sách tài chính, tiền tệ làm cho các dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển thuận lợi hơn. Đặc biệt, nhiều nước phát triển chủ động làm giảm tính hấp dẫn đầu tư trong nước, tạo ra yếu tố đẩy dòng vốn đầu tư ra nước ngoài. Chẳng hạn, từ thập kỷ 80 bên cạnh giá lao động trong nước tăng nhanh, Mỹ đã thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt, tăng lãi suất, còn Nhật Bản thì tăng thuế doanh thu đối với đầu tư trong nước nhưng lại giảm thuế lợi tức cho các công

ty đầu tư ra bên ngoài, nhất là các nước đang phát triển. Một số nước tăng giá đồng nội tệ, thả nổi tỷ giá, thực hiện tự do hoá thị trường vốn, ký hiệp định song phương và đa phương... chính sách nhập khẩu của các nước phát triển giành cho các nước đầu tư phát triển cũng có lợi như nới lỏng hạn ngạch, giảm thuế nhập khẩu hàng hoá... Từ đó đã tạo cơ hội cho các nhà đầu tư từ các nước phát triển đầu tư sang các nước đang phát triển sau đó lại xuất hàng hoá trở lại tiêu thụ ở chính quốc để có lợi nhuận cao hơn so với sản xuất nội địa. Đối với các nhà đầu tư đến từ khu vực nói tiếng Trung như Trung Quốc, Hồng Kông, đài Loan... thì chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực chế biến, lắp ráp, khai thác tài nguyên thì những quốc gia hay địa phương có ưu thế về tài nguyên thiên nhiên, giá lao động rẻ sẽ có rất nhiều cơ hội để thu hút các nhà đầu tư này. Tuy nhiên, với những ngành khai thác, chế biến, lắp ráp... thì giá trị gia tăng mang lại cho nền kinh tế là thấp lại ảnh hưởng nhiều đến môi trường và nhiều vấn đề an sinh xã hội khác không được đảm bảo.

- *Tiền lực tài chính, năng lực kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài*

+ Tiền lực tài chính của các nhà đầu tư nước ngoài.

Tiền lực tài chính của các nhà đầu tư nước ngoài là một trong những yếu tố quyết định đến khả năng thực hiện các hoạt động đầu tư của họ, với việc các quốc gia tạo ra nhiều điều kiện thuận lợi và có nhiều cơ hội để kinh doanh nhưng nếu không có khả năng tài chính thì các nhà đầu tư nước ngoài cũng không thể thực hiện đầu tư được. Đối với nước nhận đầu tư, trước khi cấp phép đầu tư cũng phải thẩm định năng lực tài chính của nhà đầu tư nhằm đảm bảo dự án được triển khai đúng như đăng ký, điều này giúp nước sở tại hạn chế các nhà đầu tư nước ngoài đã xin được giấy phép đầu tư nhưng không có vốn để triển khai các dự án, thậm chí rút vốn không triển khai được gây thiệt hại kinh tế cho nước sở tại.

+ *Năng lực kinh doanh của các nhà đầu tư nước ngoài*

Lợi nhuận là mục tiêu cuối cùng mà các nhà đầu tư nước ngoài muốn hướng tới, lợi nhuận từ việc đầu tư lại phụ thuộc vào năng lực kinh doanh của chính nhà đầu tư. Mặc dù mọi hoạt động liên quan đến hoạt động kinh doanh

đều do chính các nhà đầu tư chịu trách nhiệm, nếu hoạt động kinh doanh tốt thì lợi nhuận đó thuộc về họ trong trường hợp bị lỗ thì nhà đầu tư chính là người bị thiệt thòi nhưng khi nước nhận đầu tư đánh giá được năng lực kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài thì đó chính là cơ sở để tìm được các nhà đầu tư tốt. Các nhà đầu tư này với năng lực kinh doanh tốt, khả năng tạo ra lợi nhuận cao chính là cơ sở để họ tiếp tục mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đóng góp nhiều cho sự phát triển kinh tế và cũng tạo ra nhiều tác động lan toả tích cực thúc đẩy, lôi cuốn các nhà đầu tư nước ngoài khác.

1.3. Kinh nghiệm trong nước và quốc tế trong việc thu hút FDI vào lĩnh vực CNC và rút ra bài học cho tỉnh Hưng Yên

1.3.1. Kinh nghiệm của một số nước về thu hút FDI vào lĩnh vực CNC

1.3.1.1. Đẩy mạnh hoạt động Nghiên cứu và phát triển (R&D)

Các quốc gia Châu Á phát triển luôn chú trọng tới thu hút đầu tư vào các ngành mà Chính phủ coi là ngành nằm trong chiến lược phát triển lâu dài, đó là những ngành có hàm lượng công nghệ cao như chế tạo, điện tử, tin học, công nghệ sinh học, công nghệ lọc dầu... Các chính sách được đưa ra đều mang tính chiến lược trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) công nghệ cao.

Trung Quốc

Trong lĩnh vực công nghệ cao, Trung Quốc đã trao đổi tiếp cận công nghệ với thị trường, sử dụng các chính sách liên doanh bắt buộc, yêu cầu mua sắm địa phương và các thỏa thuận chuyển giao công nghệ. Trung Quốc là quốc gia được đánh giá có phương thức "lợi dụng vốn ngoại" một cách hiệu quả. Quá trình thu hút FDI của quốc gia này có diễn tiến từ "điểm" tới "tuyến", từ "tuyến" tới "diện", từ Nam lên Bắc, từ Đông sang Tây, từng bước được mở rộng trong các lĩnh vực với tầng nấc khác nhau. Trong giai đoạn 2010 - 2020, Trung Quốc nêu rõ quan điểm thu hút FDI vào các ngành kỹ thuật cao, kinh nghiệm quản lý, nhân lực chất lượng cao. Trung Quốc rất chú trọng phát triển công nghệ nền thông qua hoạt động nghiên cứu và triển khai (R&D) nhằm trở thành cường quốc về kinh tế trên thế giới. Tuy nhiên, hoạt

động R&D ở nước này chủ yếu do các công ty xuyên quốc gia (TNC) nắm giữ. Chính vì vậy, trong điều chỉnh chính sách FDI, Trung Quốc rất chú trọng thu hút các TNC đầu tư vào hoạt động R&D nhằm đẩy mạnh phát triển hoạt động này tại nước này. Trung Quốc khuyến khích các TNC thành lập các trung tâm nghiên cứu, đào tạo; coi đổi mới công nghệ đồng nghĩa với nâng cao năng lực cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường và giữ thế độc quyền. Hiện nay Trung Quốc đang trở thành địa bàn thu hút các công ty tập trung nhiều công nghệ. Các hãng nổi tiếng trên Thế giới như Apple, Microsoft, Samsung, General Motors,... đều đang có đầu tư hoạt động R&D tại Trung Quốc. Hiện nay, số trung tâm R&D tại Trung Quốc lên tới 400 và chủ yếu do các công ty nước ngoài tham gia thành lập. Để phát triển các lĩnh vực công nghệ cao, Trung Quốc đã thiết lập mối quan hệ với trên 20 quốc gia trên thế giới. Chính nhờ mối quan hệ này mà nghiên cứu công nghệ cao của Trung Quốc đã trở thành một phần của R&D toàn cầu.

Singarpore

Singarpore thể hiện một chủ trương rõ ràng trong hoạt động thu hút FDI thông qua việc phát triển R&D. Chính phủ Singapore đã sử dụng chính sách thuế để khuyến khích đầu tư vững chắc vào lĩnh vực nghiên cứu và phát triển. Thuế doanh nghiệp khá thấp, chỉ 17%, nhưng Singapore vẫn có nhiều chính sách ưu đãi về thuế để thu hút các nhà đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên. Từ năm 2003, các công ty có thể đòi 100% khấu trừ cho chi phí R&D nếu họ ở trong ngành sản xuất hoặc dịch vụ. Đặc biệt, từ năm 2011 đến năm 2015, khoản khấu trừ thuế tiếp tục tăng lên 250%. Đây là mức chưa từng có đối với hoạt động R&D ở Singapore. Bất kỳ chi phí R&D nào khác, bao gồm cả tiền chi cho R&D ở nước ngoài, sẽ được khấu trừ 100% thuế (Nexia International Report, 2010, Khảo sát Toàn cầu về Khuyến khích R&D, 2011). Do đó, việc cắt giảm thuế rộng rãi do chính phủ Singapore thực hiện tương đương với việc trợ cấp của chính phủ là 68 xu cho mỗi 1 đô la Mỹ chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển (Simon Poh, Chương trình Tín dụng Năng suất và Sáng tạo cho R&D, 2011). Đây là một lựa chọn tuyệt vời cho bất kỳ nhà đầu tư nào ở

Singapore: tập trung vào R&D có lợi cho cả các công ty đầu tư và nền kinh tế. Chính sách này đã biến Singapore thành điểm đến đầu tiên của không chỉ với các TNC hàng đầu mà còn với tất cả các công ty hàng đầu có những phát minh mới vì họ có điều kiện tối đa để phát triển ở đất nước này.

Malaysia

Chính phủ Malaysia cũng rất tích cực trong việc điều chỉnh và thu hút các dự án công nghệ cao. Chính phủ áp dụng ba phương pháp ưu đãi thuế để khuyến khích các nhà đầu tư: Trợ cấp Thuế Đầu tư (ITA – Investment Tax Allowance); Khấu trừ siêu; và các lợi ích nâng cao cho trạng thái Tiên phong (PS – Pioneer Status). Đối với hạng mục đầu tiên, các công ty thực hiện hoạt động R&D trong nhà để tiếp tục kinh doanh có thể yêu cầu trợ cấp 50% cho chi phí vốn đầu tư đủ điều kiện phát sinh trong vòng 10 năm (MIDA, 2012). Các nhà cung cấp dịch vụ R&D có thể yêu cầu trợ cấp 100% cho khoản chi tiêu đủ điều kiện phát sinh trong vòng 10 năm. Đối với loại thứ hai, khoản khấu trừ 200% có thể cung cấp cho các công ty thực hiện R&D trong nước để tiếp tục kinh doanh các khoản chi phí vốn hoặc các khoản đóng góp cho các viện nghiên cứu được chấp thuận; Thanh toán cho việc sử dụng các dịch vụ của các viện nghiên cứu được chấp thuận, các công ty nghiên cứu được chấp thuận, các công ty R&D, các công ty R&D hợp đồng; Chi tiêu cho các hoạt động R&D được thực hiện bên ngoài Malaysia, bao gồm đào tạo nhân viên Malaysia. "Nhà tiên phong" được Bộ Tài chính cung cấp cho các công ty có thu nhập từ các hoạt động và sản phẩm nhất định có lợi cho nền kinh tế Malaysia như các công ty R&D, các công ty công nghệ cao, các công ty phát triển phần mềm và các công ty sản xuất có khả năng sản xuất các sản phẩm toàn cầu. Pioneer Tình trạng thu nhập theo luật định của công ty được miễn thuế trong thời gian 5 năm và với sự chấp thuận của chính phủ, có thể kéo dài thêm 5 năm nữa (Khảo sát Toàn cầu về Khuyến khích R&D, 2011). Khuyến khích như vậy sẽ thúc đẩy đầu tư vào lĩnh vực R & D và từng bước củng cố nền kinh tế. Khuyến khích R&D đầu tiên được đưa ra vào năm 1982 với 133% khấu trừ cho phép chi phí nghiên cứu được Bộ trưởng Bộ Tài chính

(MIDA, 2012) phê duyệt. Nhận thức được vai trò quan trọng của công nghệ và hoạt động R&D, Chính phủ khuyến khích các nhà đầu tư bằng cách ban hành các điều kiện ưu tiên: nếu một công ty đầu tư vào các công ty liên doanh, nó có thể được miễn các khoản thu nhập từ Xử lý cổ phần trong các công ty liên doanh với điều kiện 100% vốn được đầu tư vào các công ty liên doanh tham gia vào các dự án rủi ro cao hoặc công nghệ mới được Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt (ITA 1967, mục 60D63). Sau khi cắt giảm phần 60D vào năm 2000, các ưu đãi thuế mới đã được ban hành: một công ty đầu tư mạo hiểm được cấp thuế đầy đủ.

1.3.1.2. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Nguồn nhân lực dồi dào giá rẻ của Việt Nam cần được chuyển dần sang nguồn nhân lực có trình độ cao và chuyên môn hóa cao hơn để đáp ứng được yêu cầu của FDI trong thời gian tới. Nhận thức được vấn đề đó, đã có nhiều quốc gia châu Á đã đi sâu cải cách và chuyên hướng mạnh mẽ trong hệ thống giáo dục và đào tạo, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Trung Quốc

Để phát triển ngành công nghệ cao và thu hút FDI, Trung Quốc tập trung vào nghiên cứu triển khai và thu hút nhân tài. Có rất nhiều chính sách thu hút nhân tài đã được áp dụng tại đây và đã thu hút rất nhiều nhân tài lĩnh vực công nghệ cao. Việc nhập hộ khẩu đối với các đối tượng này tương đối dễ dàng. Ngoài ra, Chính phủ còn tạo điều kiện cho vợ/chồng các đối tượng này nhập tịch, tìm việc làm cũng được thành phố hỗ trợ tối đa. Các trường đại học của Trung Quốc đối với học vị tiến sĩ được hỗ trợ khoảng 100.000 nhân dân tệ làm công tác nghiên cứu. Học vị càng cao, chính sách đãi ngộ càng lớn, việc kiểm soát nguồn hỗ trợ này được tiến hành rất nghiêm ngặt, có quy định theo các khoản, mục rõ ràng để đảm bảo kinh phí không bị sử dụng sai mục đích. Đối với lực lượng lao động, Trung Quốc chú trọng đào tạo nâng cao chất lượng thông qua đào tạo từ xa, mở các trường đào tạo lao động. Ngoài ra, Chính phủ còn khuyến khích doanh nghiệp bỏ kinh phí đào tạo lao động của mình. Trong một số trường hợp, thành phố sẽ có thêm hỗ trợ kinh phí cho

doanh nghiệp đào tạo lao động. Hiện nay, khoảng 1/2 số người có bằng tiến sĩ khoa học kỹ thuật của Trung Quốc được nhận từ Mỹ; các trường kỹ thuật được tập trung đầu tư nâng cao các hệ phương pháp luận, công nghệ và phương pháp thực hành để đạt chất lượng phương Tây. Cùng với nhân tài trong nước, Trung Quốc đã thu hút được chất xám của người Hoa ở nước ngoài và đang biến thành một lợi thế cạnh tranh trong các lĩnh vực kỹ thuật siêu dẫn, công nghệ nano và quang học.

Singapore

Singapore cũng đã chú trọng nhiều đến cải thiện nguồn nhân lực bằng tất cả các cách thức có thể. Chính phủ Singapore có các chính sách quốc gia để thu hút tài năng nước ngoài trên toàn thế giới do giới hạn về dân số và tỷ lệ sinh thấp (Linda Low, 2001, Chew Soon Beng và Chew, Rosalind, 1995). Cựu Thủ tướng Lee Kuan Yew đã xác định rõ ràng rằng tài năng là yếu tố quyết định sự cạnh tranh và phát triển kinh tế. Do đó, qua nhiều năm, thu hút tài năng, đặc biệt là tài năng nước ngoài đã trở thành chiến lược ưu tiên hàng đầu của Singapore. Những người lao động giản đơn hoặc bán chuyên nghiệp được phép ở lại và làm việc vì họ có thể giảm chi phí cho các doanh nghiệp có nhu cầu lao động cũng như cung cấp lao động cho các công việc bản, nguy hiểm và làm mất phẩm giá mà hầu hết người Singapore bỏ ra (Chia Siow Yue, 2011). Tuy nhiên, Chính phủ hạn chế số lượng theo quy định cụ thể như mức lương thấp; không phụ thuộc vào gia đình, không mang thai... Trong khi đó, tay nghề và nhân viên tài năng luôn được hưởng những điều kiện tốt nhất. Ngoài việc được trả lương cao, họ cũng được phép mang các thành viên trong gia đình sống cùng nhau. Họ chỉ được phép sống ở Singapore với tư cách công dân chỉ trong vài ngày, đây là tốc độ di cư nhanh nhất trên thế giới (Chia Siow Yue, 2011). Sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, Singapore đã thành lập Ủy ban Tuyển dụng Nhân tài Singapore (STAR) năm 1998 để thu hút tài năng nước ngoài. Đến năm 2010, người nước ngoài chiếm 36,4% dân số và chiếm 34,7% lực lượng lao động Singapore đã thu hút được một danh sách các nhà khoa học nổi tiếng thế giới (MOM, 2013). Tài năng nước ngoài

ở Singapore chủ yếu ở các lĩnh vực phẫu thuật thần kinh, nhà phát triển phần mềm, ngân hàng, các chuyên gia siêu đẳng cấp thế giới và các giáo sư trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển. Singapore cũng xác định giáo dục như một kênh thu hút sinh viên nước ngoài (Brenda S.A. Yeoh và Weiqiang Lin, 2012). Vì vậy, ngoài việc cải thiện hệ thống giáo dục, Singapore có đầy đủ thù lao cho học vị tiến sĩ. Hiện tại, sinh viên Singapore đang theo học tại một trong những trung tâm đào tạo uy tín nhất trên thế giới như Nanyang Technology (NTU), Viện Quản lý Phát triển Singapore (MDIS), và Đại học Quốc gia Singapore (NUS)... Chính phủ Singapore sẵn sàng cung cấp điều kiện tốt nhất cho người có tài. Họ sẵn sàng cho sinh viên nước ngoài du học ở Singapore để trả chi phí sinh hoạt động và học tập với điều kiện sau khi tốt nghiệp với kết quả học tập cao, cử nhân cam kết làm việc cho một công ty Singapore ít nhất 3 năm để hoàn trả.

Malaysia

Nguồn nhân lực cũng đóng một vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển của Malaysia. Các sinh viên tốt nghiệp về khoa học và kỹ thuật, những nhân tố chủ chốt để hấp thụ công nghệ ở Malaysia chiếm 36,7% tổng lực lượng lao động (Báo cáo điều tra lực lượng lao động, năm 2012). Không chỉ ấn tượng trong khu vực nhưng Malaysia đang vượt qua nhiều nước phát triển khác với thứ hạng là 4 trên thế giới vào năm 2012. Những công nhân có trình độ cao này cho phép Malaysia đạt được mức sản xuất và nghiên cứu cao. Điều đó cho phép Malaysia tiến tới một giai đoạn mới – giai đoạn mới của việc sở hữu và xuất khẩu công nghệ thay vì nhập khẩu từ các nước phát triển như trước. Một điểm nổi bật nữa của nền kinh tế là sự thâm thấu của công nghệ mới. Tỷ lệ xuất khẩu công nghệ cao sau khi trừ các sản phẩm tái nhập là 29,2%, đứng ở vị trí thứ 2 trong số 142 quốc gia. Riêng xuất khẩu công nghệ cao chiếm 43% tổng số sản phẩm xuất khẩu sản xuất trong năm 2011 (Chỉ số Phát triển Thế giới, 2013). Nhập khẩu công nghệ cao cũng rất cao, với 27,8%. Nền kinh tế Malaysia dường như thành công trong việc tập trung vào các sản phẩm công nghệ cao và định hướng xuất khẩu. Tỷ lệ cao về nhập khẩu và

xuất khẩu công nghệ cao cho thấy nhân viên của họ có khả năng sử dụng, hiểu biết và sản xuất công nghệ hiện đại.

1.3.2. Kinh nghiệm trong nước việc thu hút FDI vào lĩnh vực CNC

1.3.2.1. Kinh nghiệm của tỉnh Bình Dương

Bình Dương là một trong những địa phương đứng đầu về thu hút FDI. Năm 2016, Bình Dương thu hút được 2,33 tỷ USD vốn FDI. Tính đến 2017, Bình Dương có 2.997 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký 27 tỷ 735 triệu USD. Đã có hơn 59 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Bình Dương, trong đó Nhật Bản dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký là 5.174,4 triệu đô la Mỹ, chiếm 20,19% tổng vốn đầu tư; Đài Loan đứng vị trí thứ hai với tổng vốn đầu tư đăng ký là 5.163,7 triệu đô la Mỹ, chiếm 20,15% tổng vốn đầu tư và đứng vị trí thứ ba là Hàn Quốc với tổng vốn đầu tư đăng ký là 2.377,3 triệu đô la Mỹ, chiếm 9,28% tổng vốn đầu tư.

Không chỉ gây ấn tượng mạnh về số lượng nhà đầu tư và nguồn vốn đăng ký, tình hình đầu tư vào Bình Dương trong thời gian qua cũng ghi nhận những điểm sáng về lĩnh vực và quy mô cũng như trình độ công nghệ. Nhiều dự án FDI thuộc lĩnh vực sản xuất công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao như nhà máy sản xuất linh kiện máy tính, điện thoại di động, điện tử kỹ thuật số... với tổng vốn đầu tư 7 triệu USD của Công ty TNHH Finecs Việt Nam, thuộc Tập đoàn Finecs Nhật Bản. Tập đoàn Finecs hiện là nhà sản xuất linh kiện, thiết bị trong các lĩnh vực điện tử, điện tử công nghiệp, tự động hóa hàng đầu thế giới. Sản phẩm của tập đoàn này được nhiều hãng điện tử nổi tiếng trên thế giới tin dùng.

Bên cạnh các dự án mới, các dự án có hàm lượng công nghệ cao đang hoạt động tại KCN này cũng đã quyết định tăng vốn đầu tư. Cụ thể, Công ty TNHH Nitto Denko Việt Nam, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm mạch in dẻo (FPC), vật liệu điện tử chính xác, vật liệu điện, các sản phẩm liên quan đến chất bán dẫn; các loại linh kiện quang học... với số vốn đầu tư ban đầu 50 triệu USD đã quyết định tăng thêm số vốn đầu tư 24,5 triệu USD, nhằm tăng quy mô sản xuất thêm 450 triệu sản phẩm/năm. Cũng tại

KCN VSIP I, Công ty TNHH II-VI Việt Nam hoạt động sản xuất kính hồng ngoại, kính quang học chính xác và các bộ phận chính xác có liên quan đã hoạt động ổn định với vốn đầu tư 31 triệu USD, cũng đã quyết định tăng thêm 15,55 triệu USD vốn đầu tư để tăng năng lực sản xuất.

Ngoài các dự án nói trên, còn nhiều dự án có hàm lượng công nghệ tập trung vào nhiều lĩnh vực khác nhau, như Công ty TNHH Meiwa Việt Nam tại KCN Mỹ Phước 3 hoạt động sản xuất máy cắm chip, rô-bốt công nghiệp; Công ty TNHH Japan Việt Nam Forging sản xuất linh kiện phụ trợ; Công ty TNHH Seebest tại KCN VSIP I tăng thêm 14,7 triệu USD nhằm tăng năng lực sản xuất cánh quạt các loại dùng trong động cơ diesel, linh kiện chính xác dùng trong các lĩnh vực khác...

Phần lớn vốn FDI tại Bình Dương đầu tư vào lĩnh vực chế biến, chế tạo, trong đó có nhiều dự án có hàm lượng công nghệ cao, ít thâm dụng lao động và hiện đại như Dự án sản xuất sợi lớp KVT- 1, tổng vốn đầu tư 220 triệu USD, do Kolon Industries Inc (Hàn Quốc) đầu tư tại Khu công nghiệp Bàu Bàng. Dự án Công ty Cổ phần Tetra Pak Bình Dương (Singapore), vốn đầu tư đăng ký 124 triệu USD, tại Khu công nghiệp VSIP II-A. Dự án Công ty TNHH Tata Coffee Việt Nam (Ấn Độ), vốn đầu tư đăng ký 63 triệu USD, tại Khu công nghiệp VSIP II-A. Dự án nhà máy Công ty TNHH Polytex Far Eastern (Đài Loan), vốn đầu tư đăng ký tăng thêm 485,8 triệu USD, tổng vốn đầu tư sau khi tăng thêm là 760 triệu USD, tại Khu công nghiệp Bàu Bàng, huyện Bàu Bàng...¹

Công ty TNHH NPC Toda đầu tư 30 triệu USD vào Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II-A để sản xuất sản phẩm nhựa các loại với quy mô 16.889 tấn/năm; Công ty TNHH Quốc tế Great JD đầu tư 40 triệu USD vào Khu công nghiệp Sóng Thần 3 để sản xuất các loại xe tay ga, xe đạp và linh kiện; Công ty TNHH Liên doanh Nippon Chemiphar Việt Nam đầu tư 25 triệu USD vào Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore I để sản xuất dược phẩm với quy mô 550 triệu viên/năm...

¹ <http://baobinhduong.vn/von-fdi-chay-manh-va-vo-linh-vuc-cong-nghe-cao-a169009.html>

Có thể nói, thu hút được nhiều dự án công nghệ cao sẽ tác động tích cực đến sự phát triển công nghiệp của tỉnh, vì các dự án này tạo ra giá trị sản xuất công nghiệp và giá trị xuất khẩu lớn. Đơn cử như Công ty TNHH DJV (Hàn Quốc), tại KCN Mỹ Phước 3, chuyên sản xuất sản phẩm hỗ trợ như màn hình tinh thể lỏng LED, phụ tùng ô tô nhằm cung cấp cho các tập đoàn lớn trên thế giới. Chỉ với gần 70 công nhân kỹ thuật, nhưng theo ông Kang Myoung Jun, Giám đốc Công ty TNHH DJV, cho biết hàng năm DJV xuất khẩu đạt trên 12 triệu USD.

Việc nhiều công ty, tập đoàn lớn trên thế giới chọn Bình Dương để đầu tư dự án có hàm lượng công nghệ cao là tín hiệu đáng mừng. Điều này chứng tỏ Bình Dương luôn là điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư FDI, bởi nơi đây có môi trường đầu tư tốt, đội ngũ lãnh đạo năng động và thân thiện như các nhà đầu tư FDI đã nhận định. Dưới góc nhìn của các nhà đầu tư, điểm nổi bật của Bình Dương là hạ tầng các KCN tốt, được quy hoạch bài bản, hiện đại, đồng bộ và đạt chuẩn quốc tế. Do vậy, hầu hết các dự án có hàm lượng công nghệ cao đầu tư vào Bình Dương đều chọn những KCN hiện đại. Nổi bật là các KCN VSIP, Mỹ Phước... Các KCN này có hệ thống đường sá kết nối với hạ tầng giao thông trong tỉnh và liên vùng, rất phù hợp để DN phát huy hiệu quả đầu tư. Cùng với đó, Bình Dương còn thực hiện tốt cải cách thủ tục hành chính, lãnh đạo tỉnh và các cấp luôn quan tâm và đồng hành với DN, xem thành công của DN là thành công của tỉnh... nên đáp ứng tốt các yêu cầu mà nhà đầu tư đặt ra.

Điểm quan trọng tiếp theo mà nhà đầu tư quan tâm là công tác chuẩn bị nguồn nhân lực để hỗ trợ cho DN mà Bình Dương đã thực hiện từ nhiều năm nay. Bằng việc liên kết, hợp tác với các trường đào tạo để chuẩn bị nguồn lực có trình độ, có thể đáp ứng cho các ngành hàng thiên về công nghệ cao, sức cạnh tranh mạnh mà các DN đòi hỏi. Bằng cách vừa xây dựng, vừa hợp tác liên kết xây dựng phát triển các dự án giáo dục và đào tạo, đến nay trên địa bàn tỉnh có đến 7 trường đại học, 7 trường cao đẳng, 13 trường trung cấp và 30 cơ sở dạy nghề. Nhờ vậy, nguồn lực qua đào tạo tại Bình Dương đáp ứng

được yêu cầu nhân lực chất lượng cao mà DN cần. Bên cạnh đó, với vị trí kế cận TP.HCM, trung tâm đào tạo của cả nước, Bình Dương có nhiều lợi thế về đào tạo đội ngũ nhân lực lành nghề. Hơn nữa một phân trung tâm đại học quốc gia cũng nằm trên địa bàn tỉnh, nên nguồn lực cho các ngành công nghệ cao mà DN cần rất thuận lợi. Nói như ông Noboru Matsuda, Chủ tịch HĐQT Tập đoàn Finecs, đầu tư vào tỉnh gặp nhiều thuận lợi, cùng sự quan tâm của các cấp thì nguồn lực cho sản xuất cũng thuận lợi, dù nhà máy chuẩn bị đi vào hoạt động nhưng hơn 50 kỹ sư người Việt Nam được công ty tuyển chọn nhanh và gửi đi đào tạo tại Nhật hiện đã hoàn tất.

Ngoài ra, Bình Dương còn được biết đến với những chính sách đối với người lao động. Nhận thức vai trò quan trọng của lực lượng lao động nên Bình Dương chú trọng xây dựng các công trình phục vụ cộng đồng như nhà ở tập thể cho công nhân, nhà ở cho người thu nhập thấp với giá 100 triệu đồng/căn hộ, khu vui chơi giải trí, bệnh viện, trường học... cùng với việc thực hiện nhiều chính sách đãi ngộ, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho công nhân lao động. Hiện Bình Dương trở thành địa chỉ tin cậy về “an cư, lập nghiệp” đối với công nhân khi đến làm việc tại Bình Dương; qua đó giúp Bình Dương có nguồn lực ổn định, tạo sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư vào sản xuất, kinh doanh. Ông Wada Yuji, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sun Steel đã không ngần ngại khi cho rằng: “Chúng tôi rất tin tưởng vào môi trường đầu tư của Bình Dương, mặc dù tình hình kinh tế thế giới vẫn khó khăn, nhưng năm 2012 công ty đã mạnh dạn đầu tư thêm 120 triệu USD để tăng năng lực sản xuất”².

Đến nay Bình Dương hiện có 28 khu công nghiệp với tổng diện tích 10.560 ha, tỷ lệ cho thuê đạt 71% và 11 cụm công nghiệp, tổng diện tích 802 ha, tỷ lệ cho thuê đạt 55%. Tỉnh Bình Dương cũng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển các khu công nghiệp đến năm 2020 sẽ có 34 khu công nghiệp với tổng diện tích là 14.790 ha.

² <http://thuvienbinhduong.org.vn/?ArticleId=9370ee32-af4e-4db9-9ee2-126813814856>

Riêng khu liên hợp công nghiệp dịch vụ đô thị Bình Dương đã hình thành trên tổng diện tích hơn 4.000 ha bao gồm: Khu công nghiệp, khu dịch vụ cao cấp, khu đô thị mới hiện đại với dân số khoảng 400.000 người. Khu liên hợp này hình thành mang ý nghĩa lớn, tạo động lực thúc đẩy phát triển nhanh đô thị của Bình Dương và đang tiếp tục được đầu tư tạo ra lan tỏa, thúc đẩy hình thành phát triển các khu đô thị và dịch vụ mới như Khu đô thị và dịch vụ Bàu Bàng...³

1.3.2.2. *Kinh nghiệm của tỉnh Thái Nguyên*

Theo thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến 31/3/2017 Thái Nguyên đã thu hút được 124 dự án FDI (đầu tư trực tiếp nước ngoài) còn hiệu lực với tổng số vốn đầu tư lên đến 7,26 tỷ USD - chiếm hơn 41% tổng vốn đầu tư vùng Trung du và miền núi phía bắc và 2,4% tổng vốn đầu tư của cả nước. Trong đó dự án FDI tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo với 102 dự án, tổng số vốn đầu tư là 7,17 tỷ USD (chiếm đến 98,8% tổng vốn đầu tư).

Hiện đã có 9 nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Thái Nguyên, trong đó Hàn Quốc, Singapore và Nhật Bản là những nhà đầu tư lớn chiếm 78,23% số dự án và hơn 98% tổng vốn đầu tư. Riêng dự án của tổ hợp Samsung Thái Nguyên đã đầu tư 6,23 tỷ USD, đóng góp với tỷ trọng lớn vào GDP của tỉnh, tạo nhiều việc làm cho người lao động của địa phương và các vùng lân cận⁴.

Tập đoàn Samsung đã và đang triển khai đầu tư 3 dự án lớn với hàng tỷ USD tại KCN Yên Bình I là: Tổ hợp công nghệ cao Samsung Thái Nguyên của Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam - Thái Nguyên; Nhà máy sản xuất và gia công các sản phẩm điện tử của Công ty TNHH Hansol Technics Việt Nam; Nhà máy sản xuất và lắp ráp bảng mạch điện tử của Công ty TNHH Samsung Electro - Mechnics Việt Nam. Ngay sau khi Samsung đầu tư, lập tức tại KCN này có hai dự án phụ trợ của các nhà đầu tư Hàn Quốc triển khai là Nhà máy Seung Woo Vina và Dự án xây nhà nhiều

³ <https://baomoi.com/binh-duong-thu-hut-gan-2-ty-usd-von-fdi/c/23395707.epi>

⁴ <http://www.baomoi.com/thai-nguyen-von-dau-tu-cua-samsung-lon-gap-nhieu-lan-hang-tram-doanh-nghiep-fdi-cong-lai/c/22089848.epi>

tầng Yên Bình. Hai dự án này đã thuê 12 ha đất trong KCN để đầu tư với số vốn đăng ký trên 30 triệu USD. Khi hoàn thành, hai dự án phụ trợ này, nhất là đối với Dự án nhà xưởng cao tầng sẽ hỗ trợ tích cực cho hoạt động của Samsung. Theo lãnh đạo Công ty TNHH Gyeongmin Engineering Việt Nam, chủ đầu tư Dự án nhà xưởng cao tầng thì tới đây sẽ có hàng chục doanh nghiệp phụ trợ khác đến thuê nhà xưởng của Công ty tại KCN để thực hiện việc sản xuất, lắp ráp và cung ứng các dịch vụ cần thiết, góp phần thúc đẩy hoạt động của Samsung.

Mặc dù nằm tách hẳn với vị trí mà Samsung đầu tư, nhưng KCN Diêm Thụy (Phú Bình) lại đang được xem là tâm điểm đầu tư của các dự án phụ trợ cho Samsung. Hiện, KCN này đang có tới 30 dự án vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) làm phụ trợ cho Samsung với tổng vốn đăng ký gần 600 triệu USD. Theo thông tin từ Ban Quản lý các KCN tỉnh, đến nay đã có 4 dự án hoạt động, dự tính đến cuối năm nay sẽ có thêm 17 dự án khác khởi công và đi vào sản xuất ổn định trong năm 2015. Trong đó, đáng chú ý có Dự án đầu tư của Công ty TNHH Dong Yeon Industrial - Hàn Quốc với vốn đăng ký lên tới 267 triệu USD. Dự án gồm 3 tổ hợp nhà máy là: Nhà máy sản xuất màn hình cảm biến, Nhà máy sản xuất bản mạch tích hợp cho điện thoại di động và Nhà máy sản xuất nút nguồn, nút âm lượng, khe thẻ nhớ. Theo phân tích của các chuyên gia thì sức hút của Samsung là không thể phủ nhận, nhưng rõ ràng, khi một nhà đầu tư tên tuổi toàn cầu với số vốn đầu tư hàng tỷ USD thì đương nhiên đi theo nó phải có cả một chuỗi các doanh nghiệp "tiền hô hậu ủng". Bản thân Samsung cũng phải chuẩn bị cho mình một lực lượng các vệ tinh quan trọng như thế để phục vụ mục tiêu sản xuất với quy mô lớn của mình. Mặt khác, các doanh nghiệp cũng muốn được làm phụ trợ cho Samsung để có cơ hội cùng phát triển.

Để đảm bảo điều kiện thu hút các doanh nghiệp phụ trợ cho Samsung đầu tư vào tỉnh, thời gian qua tỉnh đã đẩy mạnh công tác quy hoạch các KCN, dành nhiều quỹ đất cho phát triển công nghiệp, tăng cường công tác giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng KCN và thực hiện các cơ chế ưu đãi,

khuyến khích đầu tư hợp lý. Trao đổi về vấn đề này, ông Phan Mạnh Cường, Trưởng ban Quản lý các KCN tỉnh cho biết: Ngoài KCN Yên Bình I, hiện tại tỉnh đang tập trung thu hút các dự án phụ trợ cho Samsung tại KCN Diêm Thụy. Nhằm đáp ứng nhu cầu các nhà đầu tư, KCN này được quy hoạch với diện tích 350 ha, giao cho hai nhà đầu tư hạ tầng đảm nhiệm mặt bằng gồm: Ban Quản lý các KCN tỉnh (180 ha) và Công ty CP Đầu tư APEC (170 ha). Hiện tại kinh phí giải ngân thực hiện hạ tầng đã đạt khoảng 500 tỷ đồng với các hạng mục gồm: đường trục chính vào KCN, đường nội bộ, hệ thống cấp điện sản xuất, điện chiếu sáng, hệ thống cấp nước sạch, thoát nước mưa, nước thải... Tất cả đã sẵn sàng đáp ứng nhu cầu đầu tư của các doanh nghiệp.

Trong một cuộc trao đổi với lãnh đạo tỉnh về thu hút đầu tư mới đây, ông Ichikawa, Giám đốc Công ty tư vấn IBC - Nhật Bản cho rằng, chiến lược phát triển ngành công nghiệp phụ trợ ở các KCN của tỉnh là hoàn toàn phù hợp. Muốn phát triển công nghiệp địa phương thì quan trọng nhất là phải tạo ra năng lực mạnh mẽ cho ngành công nghiệp phụ trợ và muốn nuôi dưỡng ngành đó thì cần phải quan tâm đến thu hút các dự án sản xuất linh kiện điện tử và cơ khí chế tạo. Ông Ichikawa cũng cho biết, tỉnh Bắc Ninh, nơi Samsung có mặt đầu tiên, đã làm rất tốt điều này và thực tế sau nhiều năm triển khai, ngành công nghiệp phụ trợ của họ có bước phát triển vượt bậc. Thái Nguyên dù đi sau nhưng theo quan sát của chúng tôi, các bạn có xu hướng phát triển mạnh hơn⁵.

Còn ông Hoàng Thái Cương – Giám đốc sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cho biết: “Trong thời gian qua Thái Nguyên xác định đẩy mạnh xúc tiến đối với các đối tác Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Singapore là hướng đi đúng đắn để tạo đột phá. Trong đó với đối tác Nhật Bản, tập trung vào các lĩnh vực hợp tác trong chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác với Nhật Bản hướng tới 2020 tầm nhìn 2030 gồm: khu nông nghiệp công nghệ cao, hạ tầng khu công nghiệp, giao thông, máy nông nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin, công nghiệp môi trường và tiết kiệm

⁵ <http://baothainguyen.org.vn/tin-tuc/kinh-te/phan-trien-chuoi-cac-du-an-phu-tro-cho-samsung-221429-108.html>

năng lượng. Với đối tác Hàn Quốc, tập trung thu hút vào các lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản, cơ khí chế tạo. Với đối tác Thái Lan, tập trung thu hút vào các lĩnh vực thương mại, du lịch và nông nghiệp. Với đối tác Singapore, tập trung thu hút vào lĩnh vực đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp đô thị; đặc biệt, xúc tiến đầu tư với các công ty, tập đoàn trong lĩnh vực may mặc, các doanh nghiệp đang có xu hướng mở rộng quy mô, có thị trường xuất khẩu

1.3.3. Bài học rút ra cho tỉnh Hưng Yên về thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao

Thứ nhất, xây dựng và đề ra chiến lược, chính sách dài hạn về thu hút FDI, trong đó tập trung vào các dự án, lĩnh vực thuộc diện ưu tiên, nhằm tạo ra cú hích, động lực cho các ngành, lĩnh vực khác trong tỉnh phát triển theo, cũng như khắc phục hạn chế, thiếu sót của những ngành, lĩnh vực của tỉnh đang có. Điều này được Trung Quốc, Singapore thực hiện khá tốt, bài bản trong việc lựa chọn các dự án, lĩnh vực thu hút, đặc biệt Thái Nguyên đề rõ ra chiến lược thu hút các ngành điện tử, cơ khí chế tạo. Các ngành này làm hạt nhân thúc đẩy ngành CNHT của tỉnh sau này.

Thứ hai, nên có chính sách thu hút cụ thể cho từng đối tác đầu tư. Thái Nguyên xác định với Nhật Bản sẽ thu hút lĩnh vực gì, Hàn Quốc thu hút lĩnh vực gì và Thái Lan hay các nước khác có thể mạnh gì để thu hút. Xác định cụ thể này giúp tỉnh có chiến lược toàn diện và tận dụng thế mạnh của từng nhà đầu tư. Từ đó Hưng Yên đưa ra các ưu đãi riêng biệt cho các nhà đầu tư. Nói cách khác, tạo ra các món đặc sản chiêu đãi để lôi kéo nhà đầu tư theo ý muốn về với mình. Quan trọng hơn, Hưng Yên phải ưu tiên cho việc thu hút những nhà đầu tư có tầm ảnh hưởng lớn, các dự án lớn để từ đó có sức lan tỏa, thu hút các nhà đầu tư khác vào địa phương. Cụ thể, Thái Nguyên ưu tiên thu hút Samsung xây dựng cứ điểm tỷ USD trên địa bàn, từ đó kéo theo hàng trăm các dự án con, các nhà đầu tư khác đã đầu tư vốn vào Thái Nguyên vừa để trở thành công ty vệ tinh cho Samsung vừa cung cấp cho các đối tác khác. Kinh nghiệm thành công này của Thái Nguyên cần được Hưng Yên xem xét.

Bởi lẽ cho đến nay Hưng Yên chưa tạo được điểm nhấn nổi bật nào trong thu hút FDI công nghệ cao, dự án lớn, dẫn đến tính quảng bá, PR cho tỉnh sẽ bị hạn chế. Chúng ta đều biết cứ nói đến Thái Nguyên, hay Bắc Ninh là nói đến các dự án lớn tỷ USD.

Thứ ba, phát triển và hoàn thiện hạ tầng cơ sở, đặc biệt hạ tầng cơ sở tại các khu công nghiệp, tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi nhất cho nhà đầu tư. Điều này Bình Dương chú trọng rất nhiều bằng việc xây dựng các KCN như KCN VSIP, Mỹ Phước vừa hiện đại vừa đồng bộ về quan trắc môi trường, xử lý rác thải, nước thải, điện, viễn thông, đường xá. Các hạ tầng này đạt tiêu chuẩn quốc tế. Đây là yếu tố then chốt để thu hút các ông lớn về công nghệ cao đầu quân tại địa phương.

Ngoài ra, cần đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là cơ chế một cửa, để tránh gây những nhiễu, cản trở nhà đầu tư. Ví dụ, Thái Nguyên đang triển khai Đề án: Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo hướng hiện đại tại Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên với mục tiêu hướng tới xây dựng một nền hành chính chuyên nghiệp, văn minh, hiện đại. Ứng dụng có hiệu quả công nghệ thông tin trong quá trình tiếp nhận và xử lý hồ sơ thủ tục hành chính và thực hiện cung ứng dịch vụ hành chính công trên môi trường mạng theo qui định.

Thứ tư, tăng cường ưu đãi cho nhà đầu tư, nhất là ưu đãi thuế thu nhập, ưu đãi về thuê đất. Thực hiện ưu đãi thuế đã được Malaysia, Singaore áp dụng triệt để để tạo điểm nhấn, lôi kéo nhà đầu tư về đầu quân. Cụ thể, Chính phủ Malaysia áp dụng ba phương pháp ưu đãi thuế để khuyến khích các nhà đầu tư: Trợ cấp Thuế Đầu tư (ITA – Investment Tax Allowance); Khấu trừ siêu; và các lợi ích nâng cao cho trạng thái Tiên phong (PS – Pioneer Status); Tương tự, năm 2014 Thái Nguyên cũng áp dụng quy chế ưu đãi đặc biệt cho: Dự án Tổ hợp Công nghệ cao Samsung Thái Nguyên giai đoạn 2 (Dự án SEVT2, vốn đầu tư 3 tỉ USD). Cụ thể, Samsung Thái Nguyên được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho SEVT2 là 10% trong 30 năm kể từ năm đầu tiên công ty có doanh thu từ dự án này; được miễn thuế thu nhập

doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên công ty có thu nhập chịu thuế từ SEVT2 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo; giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm sau giai đoạn 9 năm đó. Về ưu đãi thuế hạ tầng, dự án xin được miễn tiền thuê đất đối với toàn bộ diện tích đất 70ha trong suốt thời gian thực hiện dự án...⁶

Do vậy, Hưng Yên cần nghiên cứu có cơ chế ưu đãi đặc biệt cho những dự án mang tính trọng điểm của tỉnh như các dự án khủng mà Thái Nguyên đã làm. Vì các chính sách của tỉnh đóng vai trò rất quan trọng trong việc hướng dẫn và định hướng đối với việc thu hút FDI công nghệ cao. Hưng Yên chắc chắn có thể học hỏi từ các quốc gia trên thế giới, các địa phương trong nước để đưa ra chính sách hoàn thiện hơn về thu hút FDI trong lĩnh vực công nghệ cao.

Thứ năm, coi trọng giáo dục – đào tạo làm khâu đột phá để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (NNL), nhất là NNL chất lượng cao, NNL công nghệ cao. Để phát triển NNL CNC Hưng Yên cần tập trung vào NNL qua đào tạo từ các cơ sở đào tạo ở bậc đại học, cao đẳng và dạy nghề để đáp ứng đầy đủ các loại NNL mà DN công nghệ cao cần. Để có NNL CNC như Singapore, Trung Quốc bên cạnh chú trọng đào tạo NNL trong nước, còn chú trọng nhập khẩu NNL CNC từ bên ngoài thông qua các chế độ ưu đãi đặc biệt cho NNL này. Đối với Bình Dương chủ động mở rộng và phát triển các cơ sở đào tạo. Đến nay Bình Dương có 07 trường đại học, 07 trường cao đẳng, 13 trường trung cấp và 30 cơ sở dạy nghề.

Từ kinh nghiệm trên, Hưng Yên nên có chính sách thu hút nhân tài từ các địa phương khác, nhất là Hưng Yên nằm cửa ngõ Hà Nội có điều kiện thu hút sinh viên tài năng từ các trường đại học về làm việc. Để thu hút lực lượng nhân tài này Hưng Yên cần xây dựng chế độ đãi ngộ tốt nhất như về nhà ở, môi trường sống, môi trường làm việc. Ngoài ra Hưng Yên chủ động đào tạo NNL CNC tại chỗ thông qua các cơ sở đào tạo tại chỗ, kết hợp với liên kết các doanh nghiệp để nâng cao chất lượng đào tạo, đặc biệt đào tạo nghề. Mô

⁶ <https://baomoi.com/thai-nguyen-xin-uu-dai-dac-biet-cho-samsung/c/15327387.epi>

hình liên kết đào tạo giữa nhà trường và DN đã được Bình Dương đang áp dụng khá thành công.

Thứ sáu, Hưng Yên cần có lộ trình thu hút các dự án FDI công nghệ cao cho từng giai đoạn đề phù hợp với tiến trình phát triển của địa phương. Bài học từ Trung Quốc là quá trình thu hút từ "điểm" tới "tuyến", từ "tuyến" tới "diện", từ Nam lên Bắc, từ Đông sang Tây, từng bước được mở rộng trong các lĩnh vực với tầng nấc khác nhau. Cách thức này sẽ giúp Trung Quốc có các bước chuẩn bị tốt nhất để làm chủ dần công nghệ của nước ngoài, cụ thể là quá trình nội địa hóa thông qua chuyển giao công nghệ từ các TNCs cho DN chủ nhà.

Thứ bảy, Hưng Yên cần chú trọng hướng đến khuyến khích các TNCs thành lập các trung tâm R&D. Đây là cơ sở quan trọng nhất để các TNCs thực hiện chuyển giao công nghệ, đào tạo NNL CNC. Bởi lẽ các TNCs là những người nắm giữ nhiều công nghệ nguồn, tiên tiến, hiện đại. Các thành tựu này tập trung tại các trung tâm TNCs. Nếu bên tiếp nhận mất đi cơ hội này thì kết quả của các dự án FDI chỉ mang lại lợi ích kinh tế ngắn hạn cho bên tiếp nhận, chứ không tạo ra sức lan tỏa lâu dài. Chính vì vậy, Trung Quốc khuyến khích các TNCs thành lập các trung tâm nghiên cứu, đào tạo. Hiện nay, số trung tâm R&D tại Trung Quốc lên tới 400 và chủ yếu do các công ty nước ngoài tham gia thành lập. còn Singaopre từ năm 2011 đến năm 2015 thực hiện khoản khấu trừ thuế tiếp tục tăng lên 250%. Đây là mức chưa từng có đối với hoạt động R&D ở Singapore. Bất kỳ chi phí R&D nào khác, bao gồm cả tiền chi cho R&D ở nước ngoài, sẽ được khấu trừ 100% thuế.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG TĂNG CƯỜNG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) VÀO LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUNG YÊN

2.1. Khái quát về tỉnh Hưng Yên

2.1.1. Các điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý, địa hình

Hưng Yên là một tỉnh nằm ở trung tâm đồng bằng Bắc Bộ. Phía bắc giáp tỉnh Bắc Ninh, địa phận huyện Thuận Thành, địa giới dài 16 km. Tây bắc giáp thành phố Hà Nội, địa giới dài 20 km. Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Hải Dương, chiều dài 93 km. Tây giáp thành phố Hà Nội, tỉnh Hà Nam, chiều dài 67 km, có sông Hồng làm giới hạn. Nam giáp tỉnh Thái Bình, dài 26 km, có sông Luộc làm giới hạn. Chiều dài từ Tây Bắc sang Đông Nam là 42 km, từ Bắc xuống Nam dài 22,5 km. Trung tâm vị trí địa lý tỉnh là thôn Đào Lâm, xã Nghĩa Dân, huyện Kim Động. Điểm trung tâm đồng bằng Bắc Bộ là thôn Dung (Thiên Xuân) xã Hưng Đạo, huyện Tiên Lữ (Sở văn Hóa thông tin Hưng Yên, 2001).

Về mạng lưới sông ngòi, Hưng Yên có các sông lớn như sông Hồng, sông Đuống, sông Luộc và hệ thống sông nội bộ như sông Kẻ Sặt, sông Hoan Ái, sông Kim Sơn, sông Nghĩa Trụ (Sở văn Hóa thông tin Hưng Yên, 2001).

2.1.1.2. Thời tiết khí hậu, thủy văn

Hưng Yên thuộc vùng nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh, nhiệt độ trung bình hàng năm là 23,2⁰C, nhiệt độ trung bình mùa hè 25⁰C, mùa đông dưới 20⁰C. Lượng mưa trung bình dao động trong khoảng 1.500 - 1.600 mm, trong đó tập trung vào tháng 5 đến tháng 10 (chiếm 80 - 85% lượng mưa cả năm). Số giờ nắng trung bình hàng năm khoảng 1.400 giờ (116,7 giờ/tháng), trong đó từ tháng 5 đến tháng 10 trung bình 187 giờ nắng/tháng, từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, trung bình 86 giờ nắng/tháng. Khí hậu Hưng Yên có 2 mùa gió chính: gió mùa Đông Bắc (từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau), gió mùa

Đông Nam (tháng 3 đến tháng 5) (Công ty cổ phần thông tin kinh tế đối ngoại, 2005).

2.1.1.3. Tài nguyên thiên nhiên

Hung Yên hiện sở hữu nguồn tài nguyên ngầm trong lòng đất, với trữ lượng than nâu thuộc bể than nâu vùng đồng bằng sông Hồng lên tới hơn 30 tỷ tấn, song hiện nay chưa được khai thác, điều này được đánh giá là một trong những lợi thế lớn của Hưng Yên để phát triển ngành công nghiệp. Tài nguyên đất, với tổng diện tích đất tự nhiên là 930,22 km², trong đó diện tích đất nông nghiệp chiếm 68,74%, đất chuyên dùng chiếm 16,67%, đất ở chiếm 7,91%, đất chưa sử dụng và sông suối chiếm 6,68%. Diện tích đất nông nghiệp phong phú, nhưng đất xây dựng công nghiệp và đô thị còn hạn chế. Vì vậy, trong quá trình phát triển công nghiệp không tránh khỏi việc sử dụng thêm phần đất nông nghiệp.

2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

2.1.2.1. Điều kiện kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, văn hóa xã hội

Về kết cấu hạ tầng

Hệ thống đường giao thông ở Hưng Yên được hình thành bởi các quốc lộ, tỉnh lộ, đường sông, đường sắt đã trở thành một bộ phận quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Xuất phát từ yêu cầu thực tế đặt ra cho nhiệm vụ phát triển kinh tế, Hưng Yên đã chú trọng mời gọi đầu tư kết hợp duy tu sửa chữa, làm mới các tuyến đường thuộc cấp tỉnh quản lý, từng bước xây dựng môi trường riêng cho cạnh tranh phát triển công nghiệp.

Hung Yên có 23 km quốc lộ 5A, bên cạnh đó còn có quốc lộ 39A; quốc lộ 38A; quốc lộ 38B; Tỉnh lộ đường 202, đường 200, đường 203, đường 195; đường nối đường 5B và đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình. Tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng chạy qua địa phận Hưng Yên dài 17 km được xem là đầu mối quan trọng kết nối kinh tế với địa phương khác. Có thể nói, cùng với vị trí địa lý thuận lợi, hệ thống giao thông của Hưng Yên có rất nhiều lợi thế cho phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư.

Hệ thống điện trên địa bàn tỉnh hiện nay có 8 trạm biến áp 110 KV với

công suất 598 MWA, đường dây trung áp có 68 đường với tổng chiều dài 1.425 km; đường dây hạ áp là 2.430 km, trong đó có 45 đường cấp điện trực tiếp cho các khu công nghiệp với 2.201 trạm biến áp phân phối, chất lượng nguồn điện được các doanh nghiệp đánh giá là luôn ổn định. Để tiếp tục đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, công tác quy hoạch đường điện được chủ động tiến hành như lấy ý kiến, bàn bạc với các chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp về kế hoạch cung cấp điện phục vụ cho sản xuất của các doanh nghiệp.

Về nguồn nhân lực

Bảng 2.1. Tình hình dân số, lao động thời kỳ 2011 - 2015

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm					
			2011	2012	2013	2014	2015	2016
1	Tổng dân số	Người	1.139.925	1.145.588	1.151.640	1.158.053	1.164.368	1.170.185
	Thành thị		144.184	148.735	150.033	151.816	151.950	153.015
	Nông thôn		995.741	996.853	1.001.607	1.006.237	1.012.418	1.018.170
2	Tổng lao động	Lao động	700.501	712.643	721.282	728.254	735.940	750.591
	Thành thị		80.277	81.574	82.812	82.975	83.897	88.819
	Nông thôn		620.224	631.069	638.470	645.279	652.043	661.772
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	13,16	16,82	17,44	19,66	19,90	21,30

Nguồn: [26]

Với tình hình dân số như trên, nguồn lao động tại Hưng Yên được xem là thuận lợi cho các nhà đầu tư, dân số Hưng Yên tới hết năm 2015 là 1.164.368 người. Mức phân bố dân cư giữa thành thị với nông thôn còn chưa hợp lý. Năm 2011 số dân cư sống ở thành thị là 12,64%, năm 2012 là 12,98%, nhưng sự đột biến tăng lên ở năm 2013 là 13,03% là do sự sáp nhập của 5 xã

thuộc huyện Kim Động, Tiên Lữ vào thành phố Hưng Yên theo Nghị định số 95/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ. Số lao động trên địa bàn tỉnh chiếm 61,45% tổng dân số năm 2011, năm 2012 là 62,20%, năm 2015 là 63,20%, trong đó lao động nông thôn chiếm đa số với tỷ lệ trên 88%. Điều này dẫn đến tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp, năm 2011 toàn tỉnh mới đạt 13,16%, năm 2012 là 16,82%, đến năm 2015 con số này tăng lên 19,90%.

Bảng 2.2. Cơ cấu lao động theo ngành và khu vực kinh tế

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm				
			2011	2012	2013	2014	2015
1	Tổng lao động theo khu vực kinh tế	Lao động	700.501	712.643	721.282	728.254	735.940
	Nhà nước		38.884	39.820	40.430	40.935	41.492
	Tư nhân		624.552	629.436	633.051	631.809	635.309
	Khu vực FDI		37.065	43.387	47.801	55.510	59.139
2	Tổng lao động theo ngành	Lao động	121.199	132.090	144.702	159.097	173.511
	Nông lâm và thủy hải sản		4.593	4.478	4.259	4.422	4.315
	Công nghiệp và xây dựng		103.074	112.545	124.001	136.111	146.473
	Dịch vụ		13.532	15.067	16.442	18.564	22.723

Nguồn: [26]

Bảng 2.2 cho thấy, lao động làm việc ở Hưng Yên hiện nay tập trung chủ yếu ở khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, sức cầu về lao động ở khu vực này luôn luôn tăng cao. Lao động được tập trung trong các ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ luôn chiếm trên 90% trong tổng số lao động làm việc tại các doanh nghiệp. Điều này cũng đặt ra vấn đề lâu dài phát triển đội ngũ lao động về số lượng, kỹ năng và chi phí đào tạo để đảm bảo tiêu chuẩn và đạo đức nghề nghiệp của người lao động. Xu hướng cơ cấu lao động như trên cũng phù hợp với tăng trưởng của các dự án đầu tư đi vào hoạt động trên địa bàn tỉnh, góp phần sớm đưa Hưng

Yên từ một tỉnh nông nghiệp trở thành một tỉnh công nghiệp trong tương lai.

2.1.2.2. Công tác quy hoạch, cơ cấu và tăng trưởng kinh tế

Xác định được những lợi thế và bất lợi của vị trí địa lý, khí hậu, truyền thống văn hóa, nguồn nguyên liệu, công tác quy hoạch các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã kịp thời khắc phục những hạn chế sẵn có. Trong giai đoạn đầu tái lập tỉnh, việc quy hoạch được xem là quan trọng, rất cần thiết để từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh, bởi đây sẽ là tiền đề ban đầu tạo sự khích lệ cho quá trình đổi mới lâu dài. Giai đoạn đầu 1998 - 2000 đã hoàn thành nhanh 3 khu công nghiệp là Như Quỳnh, Phố Nối, Thị xã Hưng Yên, tính đến nay trên địa bàn tỉnh đã được quy hoạch 10 khu công nghiệp lớn, như khu công nghiệp Phố Nối A, Dệt may phố Nối; khu công nghiệp Thăng Long II; khu công nghiệp Minh Đức,...

Nhờ làm tốt công tác quy hoạch, kêu gọi đầu tư nên cơ cấu kinh tế của tỉnh đã có sự chuyển đổi mạnh theo xu hướng tích cực. Từ nền kinh tế đi lên chủ yếu dựa vào nông nghiệp, Hưng Yên đã có những chiến lược điều chỉnh cơ cấu kinh tế cho phù hợp với điều kiện của mình và thực hiện tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bảng 2.3. Cơ cấu kinh tế giai đoạn 1997-2015

Năm	Tổng số (%)	Chỉ tiêu		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
1997	100,00	51,87	20,26	27,87
2001	100,00	38,04	32,44	29,52
2006	100,00	27,70	40,20	32,10
2010	100,00	17,85	48,12	34,03
2011	100,00	20,61	46,50	32,89
2015	100,00	13,54	49,13	37,33

Nguồn: [26]

Bảng 2.3 cho thấy năm 1997 lĩnh vực nông lâm và thủy hải sản chiếm tỷ trọng gần 52% nhưng đến năm 2015 tỷ trọng này giảm xuống 13,54% đồng thời lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng lên gần 90%. Sự dịch chuyển này phản ánh rõ nét sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, dịch vụ, phù hợp với xu thế phát triển chung của cả nước và các địa phương.

Kết quả này là nhờ vào sự tăng trưởng kinh tế liên tục tăng trong thời gian qua với tốc độ tương đối nhanh và ổn định (Bảng 2.4).

Bảng 2.4. Tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân giai đoạn 1997-2015

Năm	Tổng số (%)	Chia theo khu vực		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Giai đoạn 1997 - 2000	112,32	104,59	133,30	115,77
Giai đoạn 2001 - 2005	112,27	104,49	120,45	115,17
Giai đoạn 2006 - 2010	111,95	102,78	116,70	113,65
Giai đoạn 2011 - 2015	107,85	101,54	109,55	108,30
Giai đoạn 1997 - 2015	111,02	103,27	119,02	113,05

Nguồn: [26]

2.2. Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

2.2.1. Thực trạng thu hút FDI công nghệ cao tại Việt Nam

Những năm gần đây, FDI vào Việt Nam khá sôi động, trong đó đã có nhiều dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao. Hàng loạt các tập đoàn kinh doanh hàng điện tử và công nghệ cao hàng đầu thế giới, như: Intel, Samsung, Nokia, LG, Canon... đã có các cơ sở sản xuất ở Việt Nam.

Năm 2006, Intel đã đánh dấu sự đầu tư vào Việt Nam với số vốn ban đầu 300 triệu USD, chỉ sau 1 năm, Tập đoàn này đã nâng số vốn đầu tư lên 1

tỷ USD với mong muốn Việt Nam là nơi sản xuất tới 80% bộ vi xử lý Haswel của hãng để cung cấp cho thị trường toàn cầu.

Tập đoàn công nghệ hàng đầu của Hàn Quốc là Samsung cũng đã đánh dấu sự khởi đầu ở Việt Nam khi đầu tư số vốn ban đầu là 670 triệu USD năm 2007. Đến nay, tổng số vốn Samsung đầu tư vào Việt Nam đã lên đến 11,2 tỷ USD, tạo việc làm cho hàng chục nghìn lao động và đóng góp lớn vào xuất khẩu của đất nước. Trong khi đó, LG Electronic Việt Nam (tập đoàn cũng của Hàn Quốc) đã mở rộng sản xuất ở Hải Phòng khá ấn tượng. Bởi đầu năm 2014, tổng vốn chỉ dự kiến khoảng 300 triệu USD, nhưng sau đó chính hãng tại Hàn Quốc đã quyết định đầu tư gấp 5 lần con số trên tại Việt Nam.

Tháng 5/2014, Nokia - Microsoft quyết định chuyển dịch đại bản doanh sản xuất toàn cầu về Việt Nam. Khi đó, năng lực sản xuất thiết bị điện thoại Nokia khu công nghiệp VSIP (Bắc Ninh) sẽ tăng ít nhất là 6 lần. Một hãng điện tử khác cũng nổi tiếng là Wintek của Đài Loan, chuyên sản xuất các sản phẩm màn hình cảm ứng cũng hé lộ kế hoạch với tỉnh Bắc Giang rằng, sẽ tăng gấp đôi vốn đầu tư tại Việt Nam so với hiện nay. Từ vốn đầu tư 1,2 tỷ USD, hãng Wintek sẽ có tổng vốn lên khoảng 2,4 tỷ USD, quyết tâm mở rộng đầu tư lớn ở Việt Nam.

Tại Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, sau 7 năm đi vào hoạt động, đã thu hút nhiều dự án lớn, như: dự án 1 tỷ USD của Intel, Nidec (Nhật Bản), Datalogic Scanning (Ý), Sonion (Đan Mạch)... Theo thống kê, tổng số vốn đầu tư trong hai tháng đầu năm 2015 tại Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh ước đạt 82,6 triệu USD, tăng 57% so với cùng kỳ, lũy kế đến nay có 71 dự án được cấp phép còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đạt hơn 4,250 tỷ USD. Trong đó, vốn trong nước là 886,9 triệu USD, vốn FDI là 3,363 tỷ USD. Còn tại Hà Nội, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc cũng dành được sự quan tâm đáng kể từ phía các nhà đầu tư. Tính đến tháng 7/2014, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc đã có 72 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký hơn 56.469 tỷ đồng (Quang Hưng, 2014).

Một trong những ngành thuộc công nghệ cao là công nghệ thông tin, thì Việt Nam được xếp trong top 10 nước hàng đầu tại châu Á - Thái Bình Dương và 30 của thế giới về gia công và phát triển phần mềm. Theo báo cáo của Gartner (công ty nghiên cứu và tư vấn hàng đầu về công nghệ thông tin) trong năm 2014, Thành phố Hồ Chí Minh xếp thứ 7 và Hà Nội xếp thứ 22 trong top 100 thành phố hấp dẫn về gia công phần mềm. Từ năm 2012, Việt Nam cũng đã trở thành đối tác gia công phần mềm lớn thứ 2 của Nhật Bản (Mỹ Quyên - Hà Ánh, 2015)⁷.

2.2.2. Môi trường đầu tư ở tỉnh Hưng Yên

2.2.2.1. Chính sách thu hút FDI của tỉnh Hưng Yên

Chính sách ưu đãi đầu tư

- Về thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi ngày 19/06/2013:

Theo Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định 92/2013/NĐ-CP ngày 13/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng; Thông tư 141/2013/TT-BTC ngày 16/10/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 92/2013/NĐ-CP ngày 13/8/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, áp dụng thuế suất 20% kể từ ngày 01/7/2013 đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng (doanh thu làm căn cứ xác định là tổng doanh thu của năm trước liền kề); Thuế suất thuế TNDN phổ thông là 22% từ ngày 01/01/2014 và giảm xuống còn 20% kể từ ngày 01/01/2016;

+ Mức thuế ưu đãi

⁷ <http://nistpass.gov.vn/tin-chien-luoc-chinh-sach/1063-dap-ung-nguon-nhan-luc-de-thu-hut-fdi-trong-linh-vuc-cong-nghe-cao.html>

Thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với phần thu nhập của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hóa).

Thuế suất ưu đãi 20% áp dụng trong thời gian 10 năm đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn

+ Thời gian miễn giảm

Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với:

Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, khu kinh tế, khu công nghệ cao được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực: Công nghệ cao theo quy định của pháp luật; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định; Sản xuất sản phẩm phần mềm.

Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo đối với doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực xã hội hoá thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn.

Miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Về thuế xuất nhập khẩu: Thực hiện theo Nghị định 87/2010/ND-CP ngày 13/8/2010 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu.

+ Hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư vào lĩnh vực được ưu đãi về thuế nhập khẩu đối với các dự án: Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin; cơ khí chế tạo; nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản; làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới; sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao; xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án quan trọng ; phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục và thể thao, bao gồm :

+ Thiết bị, máy móc;

Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy;

Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

Nguyên liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc quy định tại điểm a khoản này;

Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

- Về tiền thuê đất: Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong các trường hợp sau:

+ Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư được đầu tư tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

+ Trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động, cụ thể như sau:

Ba (3) năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư; tại cơ sở sản xuất kinh doanh mới của tổ chức kinh tế thực hiện di dời theo quy hoạch, di dời do ô nhiễm môi trường.

Bảy (7) năm đối với dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư.

Mười một (11) năm đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Mười lăm (15) năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

+ Dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn nông thôn được miễn 11 năm (Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ).

Quy hoạch ngành lĩnh vực, dự án kêu gọi đầu tư

Tỉnh xây dựng danh mục dự án kêu gọi khuyến khích đầu tư vào tỉnh. Từ đó tỉnh đưa ra các chính sách ưu đãi cho nhà đầu tư. Các dự án kêu gọi trong bảng 5 và phụ lục 5.

Bảng 2.5. Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư

1	Xây dựng và hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh
2	Xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp, điểm công nghiệp – TTCN các huyện, thành phố và xây dựng các cảng ICD cấp vùng: Văn Giang, Yên Mỹ và thành phố Hưng Yên
3	Xây dựng hạ tầng các khu đô thị tại thành phố Hưng Yên, Phố Nối và một số thị trấn các huyện
4	Xây dựng trung tâm thương mại và siêu thị tại thành phố Hưng Yên, đô thị Phố Nối (Mỹ Hào) và tại các thị trấn trong tỉnh
5	Xây dựng chợ đầu mối, chợ thương mại tại các huyện và thành phố Hưng Yên, các xã, phường, thị trấn
6	Xây dựng khu du lịch tuyến sông Hồng
7	Cảng sông Hồng tại thành phố Hưng Yên và Mỹ Sở; Cảng Triều

	Dương sông Luộc
8	Cảng bến sông: Xây dựng các bến sông: La Tiến, Dốc Vĩnh, Phú Khê, Cống Tranh, Lục Điền, Hải Triều và 09 bến lẻ khác: Chợ Thi, Thổ Hoàng, Kênh Cầu, Cầu Tràng, Bô Thòi, Trương Xá, Kim Động, Phú Cường và bến vật liệu Ngọc Lâm
9	Xây dựng bến xe loại II tại thành phố Hưng Yên và bến xe loại III tại các huyện trên địa bàn tỉnh Hưng Yên
10	Cải tạo, nâng cấp và xây mới các cơ sở thể dục thể thao và vui chơi giải trí tại thành phố Hưng Yên, các huyện, xã, phường, thị trấn
11	Các dự án bảo quản, chế biến nông sản thực phẩm tại các huyện, thành phố
12	Các dự án phát triển chăn nuôi trang trại và khu giết mổ tập trung xa khu dân cư
13	Xây dựng nhà ở cho người thu nhập thấp, nhà ở sinh viên, nhà ở công nhân và nhà ở thương mại tại thành phố Hưng Yên và các đô thị, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh

Nguồn⁸:

Ngoài ra, trong lĩnh vực nông nghiệp, tỉnh đưa ra danh mục các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài ngành nông nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020 bao gồm thủy lợi, đê điều, ứng phó với biến đổi khí hậu; nông nghiệp, nông thôn. Thậm chí tỉnh Hưng Yên còn đưa ra Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tỉnh Hưng Yên 2016-2020, kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND tỉnh Hưng Yên. Cùng với đó tỉnh đưa ra các chính sách ưu đãi cho nhà đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

Các chính sách bao gồm: *Ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế mặt nước; Hỗ trợ đầu tư: bao gồm Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường và áp dụng khoa học công nghệ.*⁹

Xây dựng hạ tầng cơ sở

Khi tái lập tỉnh năm 1997, trên địa bàn tỉnh chỉ có 04 dự án đầu tư (02 dự án có vốn đầu tư nước ngoài và 02 dự án có vốn đầu tư trong nước) với

⁸<http://hungyenbusiness.gov.vn/bUaajwjgwjbbxeYfskUfxzgekYYfkUwk-ksUkkzzekccjxdszbesasfbYzxjcVfgU-1-162.aspx>

⁹ <http://sonnptnt.hungyen.gov.vn/portal/Pages/2017-4-21/Danh-muc-cac-du-an-uu-tien-keu-goi-Dau-tu-truc-tiemvx4i4.aspx>

tổng vốn đầu tư đăng ký là 64 triệu USD và 35 tỷ đồng; từ một tỉnh thuần nông, điểm xuất phát kinh tế thấp, Hưng Yên đã có nhiều chủ trương, chính sách nhất quán để đẩy mạnh việc thu hút đầu tư phát triển công nghiệp - dịch vụ, thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp, dịch vụ. Tỉnh xác định rõ tầm quan trọng phát triển các KCN, cụm CN trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội để chỉ đạo lập quy hoạch chi tiết các KCN, cụm CN làm cơ sở bố trí các dự án đầu tư¹⁰.

Hưng Yên hiện có 11 khu công nghiệp (KCN) với tổng quy mô diện tích 2.481 ha được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bổ sung vào Danh mục Quy hoạch tổng thể phát triển các KCN cả nước. Các KCN được xem là hạt nhân thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa của tỉnh. Hiện nay, chính quyền địa phương, các ngành chức năng cũng như nhà đầu tư hạ tầng các KCN luôn nỗ lực tạo sức hút mạnh mẽ đối với các nhà đầu tư, nâng sức cạnh tranh và quyết liệt cải thiện môi trường đầu tư góp phần để Hưng Yên phát triển công nghiệp bền vững¹¹.

Việc phát triển các KCN đã đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, thúc đẩy hình thành và phát triển các khu đô thị và khu dân cư.

Do có hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, các dự án đầu tư vào trong các KCN nhìn chung triển khai nhanh, đúng tiến độ và mục tiêu đăng ký, sử dụng đất hiệu quả, đã có 161 dự án đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, chiếm 80,5% tổng số dự án đầu tư, vốn đầu tư thực hiện đạt 80% tổng vốn đăng ký của các dự án đầu tư nước ngoài và đạt 77% tổng vốn đăng ký của các dự án đầu tư trong nước; giá trị doanh thu năm 2012 đạt trên 2.000 triệu USD, đóng góp ngân sách khoảng 700 tỷ đồng.

Các dự án đầu tư vào KCN góp phần quan trọng duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế và giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh. Giai đoạn 2005 - 2010, GDP của tỉnh tăng bình quân 11,78%/năm và giá trị sản xuất công

¹⁰ <http://khucongnghiep.com.vn/dinhhuong/tabid/65/articleType/ArticleView/articleId/846/Default.aspx>

¹¹ <http://vccinews.vn/news/16294/cac-khu-cong-nghiep-hung-yen-xay-dung-ha-tang-dong-bo-day-manh-thu-hut-dau-tu.html>

ng nghiệp tăng bình quân trên 21%/năm; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp - dịch vụ: năm 2005 tỷ trọng nông nghiệp 30,5% - công nghiệp, xây dựng 38% - thương mại, dịch vụ 31,5%; năm 2010 tỷ trọng trên là 25% - 44% - 31% và năm 2012 là 20,84% - 47,48% - 31,67%¹².

Riêng trong năm 2015 và 6 tháng đầu năm 2016, các KCN trên địa bàn tỉnh đã tiếp nhận thêm 51 dự án đầu tư, trong đó 30 dự án có vốn đầu tư nước ngoài và 21 dự án có vốn đầu tư trong nước, với tổng vốn đầu tư đăng ký mới và điều chỉnh tăng là 520 triệu USD và trên 5.000 tỷ đồng. Trong đó một số dự án có vốn đầu tư lớn, trình độ công nghệ tiên tiến và có khả năng đóng góp nhiều cho ngân sách như: Dự án sản xuất bản mạch dùng cho các thiết bị điện tử của nhà đầu tư Nippon Maktron., LTD với tổng vốn đầu tư đăng ký 100 triệu USD; Dự án sản xuất thiết bị viễn thông của Công ty TNHH Kyocera Việt Nam với tổng vốn đầu tư đăng ký 60 triệu USD; Dự án Bông Sen của Công ty TNHH Nestle Việt Nam với tổng vốn đầu tư 70 triệu USD... Các dự án có vốn đầu tư nước ngoài tiếp nhận vào trong KCN chủ yếu từ các quốc gia có nền công nghiệp phát triển như Nhật Bản, Đức, Italia, Thụy Sĩ và Hàn Quốc, chiếm 73% về số dự án và gần 80% về tổng vốn đầu tư đăng ký¹³.

Thủ tục hành chính

Thực hiện Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020; UBND tỉnh Hưng Yên đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các sở, ban, ngành và các huyện, thành phố thực hiện; điển hình là Kế hoạch 17/KH-UBND ngày 20/02/2012 về CCHC nhà nước tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2012-2015; Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 18/7/2014 về đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020. Sau 4 năm (2011-2015) triển khai đã tạo sự chuyển biến căn bản về nhận thức của cán bộ công chức, viên chức đối với nền hành chính văn minh, hiện đại, phục vụ. Cho đến nay, kết quả đạt được nổi bật gồm:

¹² <http://khucongnghep.com.vn/dinhhuong/tabid/65/articleType/ArticleView/articleId/846/Default.aspx>

¹³ <http://vccinews.vn/news/16294/cac-khu-cong-nghep-hung-yen-xay-dung-ha-tang-dong-bo-day-manh-thu-hut-dau-tu.html>

Về cải cách thể chế: HĐND, UBND tỉnh đã ban hành 198 văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có 70 nghị quyết, 88 quyết định và 40 chỉ thị, đề cập các lĩnh vực: Kinh tế - tài chính, tổ chức hoạt động bộ máy chính quyền, tài nguyên và môi trường.... Tất cả đều đảm bảo đúng quy định pháp luật và phù hợp thực tiễn địa phương, góp phần tích cực trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo, điều hành.

Về cải cách TTHC: Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành 41 quyết định công bố 1.536 lượt TTHC được công bố mới, công bố sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ. Hiện tổng số TTHC của tỉnh là 1.472 thủ tục, đều đã được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC.

Về cải cách tổ chức bộ máy nhà nước: UBND tỉnh hiện có 17 cơ quan chuyên môn; 163 đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh và cơ quan thuộc UBND tỉnh. Từ năm 2013, Hưng Yên đã không thành lập mới đơn vị sự nghiệp công lập. UBND tỉnh cũng kịp thời ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức các đơn vị trực thuộc, đồng thời chỉ đạo quyết liệt việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại các cơ quan, đơn vị, tạo chuyên biến tích cực, nâng cao hiệu quả, chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính về thành lập doanh nghiệp tối đa xuống còn 1 ngày làm việc, giảm 60% thời gian giải quyết thủ tục hành chính về đầu tư thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh; rút ngắn thời gian cấp giấy phép xây dựng và các thủ tục liên quan; rút ngắn thời gian cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài xuống còn 5 ngày làm việc, thời gian giải quyết thủ tục xác nhận lao động nước ngoài không thuộc diện cấp phép lao động xuống còn 3 ngày làm việc; rút ngắn thời gian đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản tối đa xuống còn 14 ngày; rút ngắn thời gian thông quan hàng hóa qua biên giới tối đa xuống dưới 10 ngày đối với hàng xuất khẩu, dưới 12 ngày đối với hàng nhập khẩu... Bên cạnh đó, việc hoàn thuế được thực hiện kịp thời.

Về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: Với sự chỉ đạo sát sao của UBND tỉnh, đến ngày 30/6/2014, 100% các cơ quan, đơn vị đã hoàn thành Đề án Xác định vị trí việc làm; số lượng vị trí việc làm được duyệt là 2.893 vị trí¹⁴. Đây là cơ sở để thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức thông qua các khâu: Tuyển dụng, đào tạo, quy hoạch, bổ nhiệm, luân chuyển, luân phiên, đánh giá chất lượng thực hiện nhiệm vụ. Các quy định về tuyển dụng, sử dụng cũng được UBND tỉnh hoàn thiện, tạo khung khổ pháp lý để các cơ quan trực tiếp sử dụng lao động phát huy dân chủ, minh bạch, công khai trong điều hành thực thi nhiệm vụ.

Về cải cách tài chính công: UBND tỉnh chỉ đạo các cấp, ngành thực hiện nghiêm các quy định của Chính phủ về tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế, tài chính. Đến nay, 100% các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước đều có Quy chế chi tiêu nội bộ; việc lập, thẩm định dự toán, cấp phát kinh phí theo kế hoạch hàng năm về chi hoạt động được thực hiện đúng quy định.

Về hiện đại hóa hành chính: Đến nay, 100% các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố có đường truyền số liệu chuyên dùng; 100% máy tính kết nối mạng LAN và Internet; 100% cán bộ công chức, viên chức sử dụng thư điện tử. Tỉnh cũng đã triển khai các phần mềm dùng chung như: Phần mềm quản lý văn bản; phần mềm tiếp nhận và trả kết quả; phần mềm theo dõi nhiệm vụ... đã tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu lực quản lý, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp.

Đặc biệt, từ năm 2014, UBND tỉnh đã giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp tổ chức đánh giá kết quả CCHC của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện thông qua việc chấm điểm xác định chỉ số CCHC hàng năm. Với việc thực hiện nghiêm túc, đánh giá khách quan, toàn diện, kết quả chấm điểm chỉ số CCHC hàng năm đã tạo chuyển biến tích cực trong công tác CCHC của các cơ quan, đơn vị¹⁵.

¹⁴ <http://vccinews.vn/news/16288/hung-yen-kien-cao-moi-truong-kinh-doanh-coi-mo.html>, ngày 2/8/2016

¹⁵ <http://vccinews.vn/news/16288/.html>

Tỉnh Hưng Yên đã tích cực thực hiện cải cách thủ tục hành chính ở tất cả các cấp, các sở ngành. Ban quản lý các KCN được phân cấp mạnh, được ủy quyền nhiều nhiệm vụ quản lý nhà nước; ứng dụng công nghệ thông tin, áp dụng quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO trong công tác quản lý; cắt, giảm nhiều thủ tục, giấy tờ không cần thiết; các thủ tục hành chính được công khai minh bạch, đơn giản hoá; việc tiếp nhận và quản lý dự án đầu tư theo cơ chế "một cửa, một đầu mối. Điều này đã giúp giảm thời gian làm thủ tục, giấy tờ. Nếu trước kia cấp giấy chứng nhận đầu tư phải mất từ 10 ngày đến 15 ngày, nay chỉ còn từ 5 ngày đến 7 ngày; đã góp phần tạo môi trường đầu tư thông thoáng, đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đầu tư vào các KCN. Kết quả là tỉnh đã thành công thành công thu hút vốn FDI năm 2014, với 24 dự án có tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 400 triệu USD, gấp hơn 3 lần năm trước¹⁶.

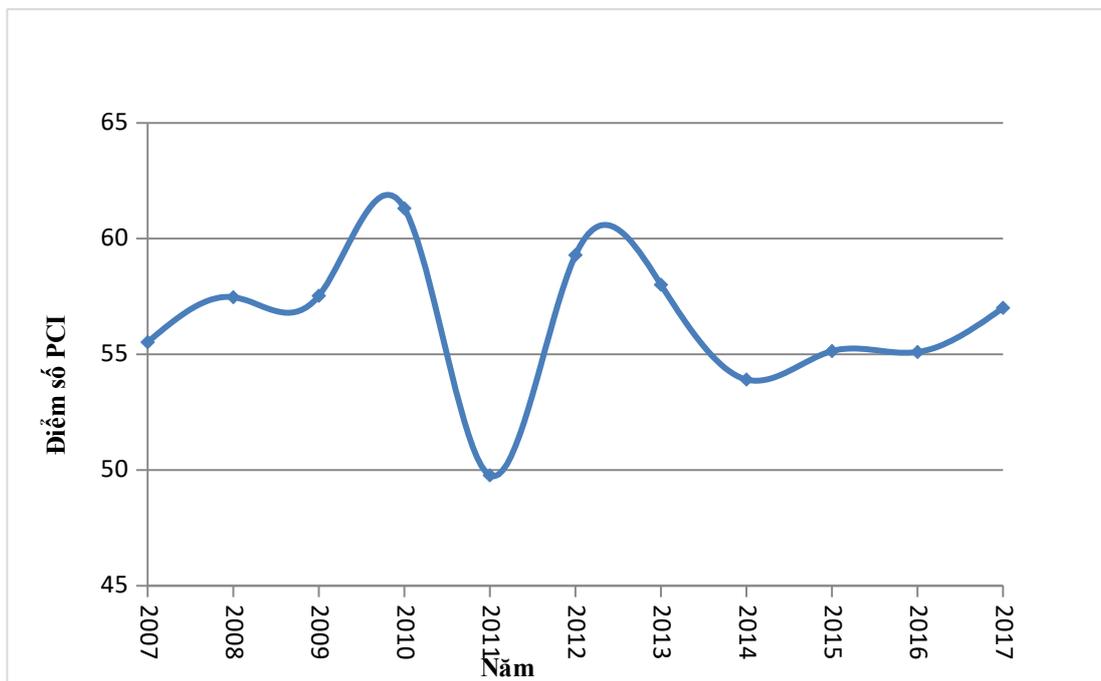
Để tiếp tục khai thác hiệu quả tiềm năng và lợi thế của tỉnh, tạo môi trường thuận lợi, cơ hội thu hút đầu tư vào các KCN, nhất là những dự án FDI; tỉnh Hưng Yên đang tập trung chỉ đạo, phối hợp đẩy nhanh tiến độ xây dựng công trình hạ tầng trọng điểm trên địa bàn tỉnh; bảo đảm đồng bộ giữa phát triển công nghiệp với cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào KCN, quá trình đô thị hóa; bảo đảm các điều kiện hạ tầng về giao thông, điện, nước, hạ tầng xã hội phục vụ đời sống công nhân KCN, khu dân cư dịch vụ phục vụ cho KCN. Phát triển mạng lưới đào tạo nghề, đầu tư cho đào tạo nghề, hướng nghiệp cho người lao động, nhất là lực lượng trẻ; xây dựng đội ngũ công nhân có ý thức kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp, hiểu biết pháp luật. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng khu đô thị đại học Phố Hiến nơi đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; đầu tư xây dựng các khu nhà ở cho công nhân khu công nghiệp. Lựa chọn chủ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng có năng lực tài chính, kinh nghiệm hoạt động sản xuất kinh doanh và kinh nghiệm quản lý, và năng lực thu hút đầu tư. Phát huy hiệu quả thực hiện quản lý theo cơ chế "một cửa, tại chỗ", gắn với đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo điều kiện giải quyết nhanh

¹⁶ thành công thu hút vốn FDI năm 2014, với 24 dự án có tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 400 triệu USD, gấp hơn 3 lần năm trước

gọn, chính xác các yêu cầu của KCN và doanh nghiệp đặt ra.... Phần đầu là tỉnh công nghiệp trước năm 2020.

2.2.2.2. Xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh Hưng Yên

Hàng năm VCCI đã tiến hành điều tra và công bố xếp hạng năng lực cạnh tranh của các tỉnh thành trên cả nước thông qua chỉ số PCI. Đây là một kênh thông tin quan trọng để các địa phương đối chiếu, đánh giá kết quả của những cải cách chính sách liên quan đến nhiều nội dung đã được thực hiện hàng năm. Cũng thông qua chỉ số này còn giúp các địa phương học hỏi lẫn nhau, cạnh tranh nhau trong quá trình kêu gọi và thu hút đầu tư từ bên ngoài.



Biểu đồ 2.1. Điểm số PCI Hưng Yên qua các năm

Biểu đồ 2.1 cho biết trong các năm qua, điểm số PCI của Hưng Yên đều ở dưới trung bình, chưa có dấu hiệu cải thiện. Giai đoạn 2007 – 2017, năm có chỉ số PCI cao nhất của Hưng Yên là năm 2010 với điểm số 61,31, đạt mức trung bình; còn lại là ở mức thấp và tương đối thấp; đặc biệt năm 2011 điểm số PCI giảm sâu xuống 49,77, đứng thứ 61/63 của cả nước.

Bảng 2.6 cho biết 10 điểm thành phần để tạo nên điểm số PCI. Trong số 10 chỉ tiêu thành phần, chỉ tiêu gia nhập thị trường duy trì ở ở mức cao ổn định qua các năm, phổ biến ở mức tốt trở lên. Chỉ tiêu đào tạo lao động, thiết chế pháp lý có xu hướng tăng mặc dù năm 2007 điểm đào tạo lao động chỉ đạt

3.89, nhưng từ năm 2014 – 2017 có sự tăng mạnh, đặc biệt năm 2016 điểm số vươn lên 6,72. Tương tự, chỉ tiêu thiết pháp lý cũng có sự vươn lên mạnh mẽ, cụ thể năm 2008 điểm số đạt 2,95 nhưng đến 2016 vươn lên 5,87, giảm nhẹ năm 2017 xuống 5.58.

Ngược lại, một số chỉ tiêu khác có xu hướng giảm. Chỉ tiêu tiếp cận đất đai: Năm 2007 điểm số đạt 6,91, cao nhất của cả giai đoạn, nhưng giảm mạnh vào năm 2015 và 2017 với điểm số giữ mức 4,79. Chỉ tiêu tính minh bạch cũng không được cải thiện: Năm 2008 đạt điểm số 7,07 và đến năm 2014 và 2016 giảm sâu xuống 4,68 và 4,88; đến năm 2017 có nhích lên 5,68. Một điểm đáng lưu ý nữa là chỉ tiêu chi phí không chính thức có xu hướng tăng lên, dẫn đến điểm số bị giảm mạnh: Năm 2009 chi phí không chính thức ở mức thấp nhất, dẫn đến điểm số tăng lên ở mức 8,3; tuy nhiên từ năm 2015 bắt đầu điểm số giảm xuống 4,37, mức thấp nhất của cả giai đoạn và đến 2017 vẫn ở mức thấp là 5,21, điểm số thấp hơn nhiều so với giai đoạn 2007 – 2014 với trung bình là 6,875. Từ các chỉ số này có điểm thấp dẫn đến chỉ số tính minh bạch cũng duy trì ở mức thấp và không cải thiện: Giai đoạn 2007 – 2010, điểm số duy trì ở mức từ 6 – 7 điểm, nhưng từ năm 2013 bắt đầu thoái trào và giảm sâu nhất là năm 2014 và 2016 với điểm số lần lượt 4,68 và 4,88; đến năm 2017 có nhích lên chút ở mức 5,68.

Bảng 2.6. Chỉ số PCI của Hưng Yên qua các năm

Năm \ Chỉ tiêu	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường	6.65	7.29	7.47	8.29	5.81	8.11	8.55	6.66	8.21	8.21	8.24
Tiếp cận đất đai	6.91	6.85	7.65	7.03	6.14	6.83	6.16	5.87	4.79	5.27	4.79
Tính minh bạch	6.49	7.07	6.68	6.25	5.42	6.13	5.64	4.68	5.69	4.88	5.68
Chi phí tài gian	5.36	6.6	5.98	7.05	7.47	6.48	6.12	5.24	5.16	6.08	5.71
Chi phí không chính thức	7.64	7.71	8.3	6.13	5.3	6.16	7.14	6.82	4.37	4.61	5.21
Tình năng động	5.53	5.25	6.61	5.66	3.27	4.68	5.75	4.07	4.51	4.2	5

Hỗ trợ doanh nghiệp	5.53	5.44	7.81	4.73	4.66	3.45	3.53	5.34	5.51	5.18	5.323
đào tạo lao động	3.89	4.74	3.72	4.45	2.96	5.05	4.72	5.63	6.18	6.72	6.45
Thiết chế pháp lý	3.72	2.95	4.74	5.36	4.09	5.98	3.33	5.83	4.82	5.87	5.58
Cạnh tranh bình đẳng	0	0	0	0	0	0	0	3.94	4.43	4.21	4.85

Nguồn: Tổng hợp từ <http://www.pcivietnam.org>

2.2.3. Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao ở tỉnh Hưng Yên

2.2.3.1. Giai đoạn 2005-2010

- FDI theo các ngành kinh tế

Bảng 2.7. Đầu tư trực tiếp nước ngoài của tỉnh Hưng Yên theo ngành

T T	Ngành, lĩnh vực	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)	
				Dự án	Vốn đầu tư
1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	5	14,5	2,72	1,15
2	Công nghiệp - xây dựng	175	1.209,2	95,11	96,04
3	Dịch vụ	4	35,3	2,17	2,80
Tổng cộng		184	1.259,011	100	100

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên

Cơ cấu đầu tư tại Hưng Yên trong những năm qua càng ngày càng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và tỉnh nói riêng. Có thể nói, tổng thể cơ cấu ngành nghề trong thu hút FDI phản ánh và thực hiện đúng định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhằm khai thác mọi tiềm năng, lợi thế để xây dựng Hưng Yên thành một tỉnh trung tâm kinh tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ của khu vực Bắc Bộ.

Bảng 2.7 cho thấy đầu tư FDI vào Hưng Yên trong những năm qua chủ yếu vẫn tập trung vào lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Các dự án FDI công nghiệp vào tỉnh đã góp phần chuyển đổi nhanh và mạnh mẽ cơ cấu kinh tế của tỉnh chủ yếu từ nông nghiệp sang cơ cấu kinh tế với công nghiệp là chủ đạo

(Cơ cấu kinh tế của tỉnh Hưng Yên vào năm 1997: Nông, lâm, thủy sản 51,87%; Công nghiệp – Xây dựng 20,6%; Dịch vụ 27,87% đến năm 2010 cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực: Nông, lâm, thủy sản 27%; Công nghiệp – xây dựng 42,5%; Dịch vụ 30,5%.

So sánh với cơ cấu đầu tư theo ngành của cả nước đến năm 2009 là Công nghiệp là 40,63%; Dịch vụ 53,11%; Nông, lâm nghiệp 6,26% thì hướng phát triển của tỉnh là phù hợp với định hướng đầu tư của cả nước là tập trung vào những ngành có mức độ bảo hộ cao và thay thế nhập khẩu như ô tô, xe máy.

Hưng Yên là một tỉnh nông nghiệp, tuy nhiên, con số dự án FDI vào ngành này vẫn là một con số hạn chế. Số nhà đầu tư vào ngành nông nghiệp vẫn còn rất ít so với tiềm năng của tỉnh với 05 dự án chế biến nông sản, sản xuất thức ăn chăn nuôi.

- FDI theo hình thức đầu tư

Bảng 2.8: FDI theo hình thức đầu tư

STT	Hình thức đầu tư	Số dự án	Vốn đầu tư (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)	
				Dự án	Vốn đầu tư
1	Doanh nghiệp 100% FDI	148	1.073	80,43	85,23
2	Doanh nghiệp liên doanh	36	186	19,57	14,77
3	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	0	-	0,00	0,00
Tổng cộng		184	1.259	100	100

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên

Bảng 2.8 cho thấy loại hình đầu tư 100% vốn nước ngoài vẫn chiếm phần chủ yếu, sau đó là hình thức đầu tư liên doanh và chưa có một dự án nào đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh tức là không thành lập pháp nhân mới. Thực tiễn này có lý do của nó. Trong giai đoạn đầu khi mới ban hành Luật Đầu tư nước ngoài (1986) nhà đầu tư nước ngoài dường như

chưa hiểu rõ về luật lệ của ta, nhất là những quy định về đất đai, giải quyết tranh chấp. Vì vậy, họ cho rằng cách tốt nhất để bước chân vào thị trường Việt Nam để liên doanh, dựa vào đối tác Việt Nam là tìm kiếm một đối tác Việt Nam để liên doanh, dựa vào đối tác Việt Nam để thăm dò, tiếp cận, tiến hành thủ tục đầu tư... Tuy nhiên, càng về sau hình thức liên doanh càng bộc lộ nhiều nhược điểm. Hình thức này dễ xảy ra bất đồng, nhất là vấn đề điều hành và vấn đề góp vốn.

Tuy nhiên, con số tuyệt đối và tương đối về các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hưng Yên tính đến năm 2010 nói lên một điều rằng các doanh nghiệp (thuộc mọi thành phần kinh tế) của Hưng Yên chưa đủ mạnh để có thể là đối tác liên doanh với một bên nước ngoài mà hầu như là tất cả các liên doanh đều là từ các công ty trong nước mạnh từ Hà Nội đến và một điều khác nữa.

- FDI theo quốc tịch của các nhà đầu tư

Bảng 2.9 cho thấy Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc là ba nước có số dự án đầu tư vào Hưng Yên nhiều nhất, kế đó là Đức, Pháp, Đài Loan. Trong tổng số 20 quốc tịch đã đầu tư vào Hưng Yên. Ở đây, chưa thấy xuất hiện nhiều các nhà đầu tư Châu Âu, Mỹ có lẽ do sự khó tính của họ với môi trường đầu tư, nhất là môi trường về hạ tầng pháp lý. Đối với Hàn Quốc và Đài Loan, các dự án đầu tư vào Hưng Yên chủ yếu là các dự án nhỏ, công nghệ không cao và sử dụng nhiều lao động và khả năng của họ về tài chính không phải là dồi dào, bởi vậy Hưng Yên là nơi phù hợp cho họ đến đầu tư. Trung Quốc và các nước khác cũng vậy, họ đến Hưng Yên chủ yếu vì không cách xa Hà Nội nhiều, giá đất, giá nhân công rẻ.

Về vốn, nước có số vốn đầu tư vào Hưng Yên nhiều nhất theo thứ tự là Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Pháp, Italia; các nước còn lại như Mỹ, Tây Ban Nha, Thuỵ Điển, Đan mạch, Mauritius ... có số vốn đầu tư chỉ từ vài chục triệu đến vài trăm ngàn USD.

Bảng 2.9. FDI theo đối tác đầu tư

ST T	Đối tác	Số dự án	Tổng vốn đầu tư FDI (1000USD)	Tỷ trọng (%)	
				Dự án	Vốn đầu tư
1	Hàn Quốc	78	281.341	42,39	22,35
2	Trung Quốc	40	186.591	21,74	14,82
3	Hồng Kông	2	5.300	0,99	0,42
4	Pháp	3	20.826	1,49	1,65
5	Đài Loan	6	15.213	3,26	1,21
6	Mỹ	2	15.182	1,09	1,21
7	Đức	4	5.510	2,17	0,44
8	Thái Lan	4	6.227	2,17	0,49
9	Úc	1	1.000	0,54	0,08
10	Ấn Độ	1	150	0,54	0,01
11	Nhật	30	680.537	16,30	54,05
12	Thụy Sĩ	1	500	0,54	0,04
13	Hà Lan	3	7.473	1,63	0,59
14	Brunei	1	1.000	0,54	0,08
15	Mauritius	3	8.800	1,63	0,70
16	Thủy Điển	1	250	0,50	0,02
17	Philippin	1	238	0,50	0,02
18	Đan Mạch	1	1.514	0,50	0,12
19	Tây Ban Nha	1	2.750	0,50	0,22
20	Italia	1	18.674	0,50	1,48
Tổng cộng		184	1.259.076	100	100

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên

- FDI theo địa bàn đầu tư

Bảng 2.10 cho thấy huyện Văn Lâm, huyện Yên Mỹ và Mỹ Hào có số dự án cao nhất FDI nhiều nhất. Sáu huyện còn lại, mỗi huyện, thị thu hút được 1 vài dự án và huyện Tiên Lữ chưa thu hút được dự án đầu tư nước ngoài nào. Nguyên nhân các huyện Văn Lâm, Mỹ Hào, Yên Mỹ có được hệ thống KCN đi vào hoạt động tương đối hoàn chỉnh về mặt cơ sở hạ tầng đảm bảo cho hoạt động sản xuất. Một nguyên nhân nữa đó là hai địa bàn này có khoảng cách gần Hà Nội thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa cả nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra.

Bảng 2.10. FDI theo địa bàn đầu tư

STT	Địa bàn	Số dự án (dự án)	Tổng vốn đầu tư FDI (1000USD)	Tỷ trọng (%)	
				Số dự án (dự án)	Số vốn đầu tư đăng ký
1	Thành phố Hưng Yên	2	4.000	1,09	0,32
2	Huyện Văn Lâm	66	368.797	35,87	29,29
3	Huyện Văn Giang	4	13.200	2,17	1,05
4	Huyện Yên Mỹ	54	450.000	29,35	35,74
5	Huyện Mỹ Hào	44	363.566	23,91	28,88
6	Huyện Ân Thi	3	9.000	1,63	0,71
7	Huyện Khoái Châu	7	11.513	3,80	0,91
8	Huyện Kim Động	2	34.000	1,09	2,70
9	Huyện Phù Cừ	2	5.000	1,09	0,40
10	Huyện Tiên Lữ	0	-	0,00	0,00
Tổng cộng		184	1.259.076	100	100

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên

2.2.3.2. Giai đoạn 2011-2016

FDI theo lĩnh vực đầu tư

Tính đến hết 2017 các ngành nghề, lĩnh vực đầu tư chủ yếu của các dự án FDI tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh là: công nghiệp sản xuất, lắp ráp máy móc thiết bị; công nghiệp cơ khí, công nghiệp sản xuất thiết bị, linh

kiện điện tử, tin học, y tế; sản xuất thức ăn chăn nuôi; công nghiệp dệt may; sản xuất linh kiện máy bay, tàu biển, ô tô; sản xuất sản phẩm, linh kiện nhựa; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh hạ tầng KCN và cho thuê nhà xưởng. Một số dự án đầu tư nước ngoài có vốn đầu tư đăng ký lớn, sử dụng công nghệ tiên tiến và có khả năng đóng góp ngân sách cao là: dự án sản xuất, lắp ráp và gia công máy vi tính, các thiết bị và sản phẩm internet, viễn thông, thông tin, phụ tùng, linh kiện các sản phẩm của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam II (200 triệu đô la Mỹ); dự án sản xuất các linh kiện của ô tô và mô tô của Công ty TNHH Hamaden Việt Nam (133 triệu đô la Mỹ); dự án sản xuất phôi nhôm, nhôm thanh, nhôm định hình của Công ty cổ phần Hyundai Aluminum ViNa (131 triệu đô la Mỹ); dự án sản xuất, lắp ráp các loại máy xử lý hình ảnh và các loại bộ phận, linh kiện và thiết bị điện tử liên quan bằng kỹ thuật cao của Công ty TNHH Điện tử Canon Việt Nam (128,6 triệu đô la Mỹ); dự án sản xuất bảng mạch in dùng cho các thiết bị điện tử của Công ty TNHH Mektec Manufacturing Việt Nam (100 triệu đô la Mỹ); dự án sản xuất các thiết bị vệ sinh và các phụ kiện liên quan đến thiết bị vệ sinh của Công ty TNHH Toto Việt Nam (90 triệu đô la Mỹ).

Riêng trong giai đoạn 2011 – 2016, số liệu từ bảng 2.11 cho biết lĩnh vực công nghiệp, chế biến, chế tạo vẫn chiếm tỷ trọng áp đảo với 87.4% về số dự án và 93% về số vốn đăng ký; còn các lĩnh vực như giáo dục, khoa học – công nghệ, nước và rác thải chỉ chiếm tỷ trọng khiêm tốn.

Bảng 2.11. FDI theo lĩnh vực đầu tư giai đoạn 2011-2016

TT	Lĩnh vực	Số dự án	Số vốn
1	Công nghiệp, chế biến, chế tạo	180	1,474,037
2	Nước và rác thải	3	1262
3	Xây dựng	9	69,364
4	Giáo dục – đào tạo và Khoa học – công nghệ	4	40,871
5	Khác	10	106,880
	Tổng	206	1,585,534

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên 2016

FDI theo quốc tịch chủ đầu tư

Bảng 2.12. FDI theo đối tác đầu tư giai đoạn 1995 -2016

	Số dự án	Số vốn đăng ký
TỔNG SỐ - TOTAL	377	3.615.408
1. Nhật - <i>Japan</i>	126	2.359.299
2. Hàn Quốc - <i>Korea</i>	121	631.014
3. Trung Quốc - <i>China</i>	56	223.788
4. Mỹ - <i>United States</i>	4	29.743
5. Đài Loan - <i>Taiwan</i>	11	30.222
6. Pháp - <i>France</i>	2	14.754
7. Mauritius - <i>Mauritius</i>	3	9.091
8. Thái Lan - <i>Thailand</i>	3	17.427
9. Đức - <i>Germany</i>	6	21.369
10. Anh - <i>United Kingdom</i>	1	5.000
11. Hà Lan - <i>Holland</i>	8	9.273
12. Úc - <i>Australia</i>	1	1.000
13. Bru-nây - <i>Brunei</i>	1	1.000
14. Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	2	70.500
15. Thụy Điển - <i>Sweden</i>	1	250
16. Ấn Độ - <i>India</i>	1	150
17. Đan Mạch - <i>Denmark</i>	2	1.855
18. U-crai-na - <i>Ukraine</i>	1	3.139
19. Ca-na-da - <i>Canada</i>	1	3.936
20. Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	9	35.235
21. I-ta-li-a - <i>Italy</i>	5	52.500
22. Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	4	49.247
23. Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	2	3.500
24. Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	3	14.649
25. Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	1	9.209
26. Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	1	2.000
27. Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	1	16.258

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên 2016

Bảng 2.13. FDI theo đối tác đầu tư giai đoạn 2011-2016

TT	Nước	Số dự án							Số vốn đăng ký						
		2011	2012	2013	2014	2015	2016	Tổng	2011	2012	2013	2014	2015	2016	
1	Nhật Bản	17	17	15	17	9	19	94	306702	206651	70813	294946	147374	258971	1285457
2	Hàn Quốc	4	4	9	14	9	9	49	7500	12776	7259	13385	9450	25498	75868
3	Trung Quốc	4	3	2	4	2	6	21	70037	2954	1109	6021	33845	11280	125246
4	Mỹ	-	-	-	2	-	-	2	-	-	-	7800	-	-	7800
5	Đài loan	1	-	1	-	3	-	5	1000	-	624	-	3348	-	4972
6	Thái Lan	1	-	-	-	-	-	1	2000	-	-	-	-	-	2000
7	Đức	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	3153	-	3153
8	Hà lan	-	1	-	2	-	2	5	-	1500	-	3500	-	4000	9000
9	Úc	-	1	1	-	-	-	2	-	1000	950	-	-	-	1950
10	Đan mạch	1	-	-	-	-	-	1	341	-	-	-	-	-	341
11	ukraina	-	1	-	-	-	-	1	-	3139	-	-	-	-	3139
12	Hông kong	-	-	-	3	4	-	7	-	-	-	17235	6100	-	23335
13	Indonesia	1	-	-	-	1	-	1	1500	-	-	-	-	-	1500
14	Italy	-	-	1	3	4	1	5	-	-	2000	13500	-	6000	21500
15	Singapore	-	-	1	1	-	1	3	-	-	23510	7500	-	340	31350
16	Nga	-	-	1	-	1	-	2	-	-	2765	-	1000	-	3765
17	Malaysia	-	-	-	3	-	-	3	-	-	-	14649	-	-	14649
18	Srilanka	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	8730	-	8730
19	Cam pu chia	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	2000	2000
20	Belarus	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	16258	16258
-	Tổng	29	27	31	49	31	39	206	389080	228020	109030	378536	282999	320747	1708412

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên 2016

Cả giai đoạn 1995 - 2016, về số dự án Nhật Bản chỉ chiếm 33,4% nhưng về số vốn đăng ký chiếm 65,3%; Hàn Quốc chiếm tỷ trọng 32,1% và số vốn chiếm tỷ trọng thấp hơn với mức 17,45%. Giải thích cho lý do này vì Hưng Yên có KCN Thăng Long II do Nhật Bản làm chủ đầu tư nên số doanh nghiệp Nhật Bản quy tụ về đây nhiều là điều dễ hiểu (bảng 2.12).

Đến giai đoạn 2011 – 2016, Nhật Bản vẫn là nước có số dự án lớn nhất chiếm 45,6% và số vốn đăng ký chiếm 75,2%; Hàn Quốc về số dự án chiếm tỷ trọng cao với 23,8% nhưng về số vốn đăng ký Trung Quốc cao hơn với tỷ trọng 7,33 trong khi Hàn Quốc là 4,4% (bảng 2.13).

FDI theo hình thức đầu tư

Giai đoạn 2011 - 2016 chỉ có 02 dự án liên doanh giữa Việt Nam và nước ngoài, và cả dự án này liên doanh với Nhật Bản thuộc lĩnh vực công nghiệp hóa chất, công nghiệp luyện kim (01 dự án năm 2011 và 01 dự án năm 2016). Còn lại 116 dự án trong giai đoạn này là các dự án dưới hình thức 100% vốn nước ngoài, chiếm 98,28%. Số vốn đăng ký của 02 dự án này trị giá 32,500,000 USD (01 dự án: 30 nghìn USD và 01 dự án: 2,500,000 USD).

Tình hình điều chỉnh, thu hồi và chấm dứt GCNĐT

Giai đoạn 2011-2016, Hưng Yên có 299 lượt các dự án điều chỉnh vốn đăng ký đầu tư, trong đó xét về dự án, năm 2014 có nhiều lượt dự án điều chỉnh nhất với 77 nhưng xét về số vốn điều chỉnh tăng lên thì năm 2011 có số vốn điều chỉnh nhiều nhất với 114,6 triệu USD. Năm 2016 có số lượt dự án điều chỉnh ít nhất với 24 lượt dự án và năm 2013 có số vốn điều chỉnh ít nhất với 32,9 triệu USD.

Còn về các dự án FDI bị thu hồi, chấm dứt hoạt động, giai đoạn 2005-2010 có 13 dự án bị thu hồi và chấm dứt; giai đoạn 2011- 2017 có 51 dự án. Bình quân giai đoạn 2011 - 2017 có 7,3 dự án mỗi năm; giai đoạn 2005-2010 bình quân mỗi năm có 2,2 dự án. Riêng năm 2016 có số dự án bị thu hồi và chấm dứt cao nhất với 11 dự án, thứ hai là năm 2013 - 2014 với 8 dự án. Nguyên nhân của việc chấm dứt và bị thu hồi GCNĐT là do (i) doanh nghiệp sản xuất kinh doanh không hiệu quả, dẫn đến thua lỗ, phá sản; (ii) doanh

ng nghiệp không triển khai dự án sau khi đã có giấy phép chứng nhận đầu tư; (iii) doanh nghiệp không hoạt động tại trụ sở chính như trong giấy phép; (iv) doanh nghiệp bị thiếu mặt bằng nhưng không được đáp ứng nên doanh nghiệp di chuyển sang nơi khác đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp.

2.2.4. Đánh giá

2.2.4.1. Kết quả đạt được

- Về thu hút FDI

+ Hưng Yên đã vận dụng các chính sách ưu đãi cho nhà đầu tư về thuế thu nhập, tiền thuê và thời gian sử dụng đất, miễn giảm thuế khi mua sắm trang thiết bị máy móc, cũng như ưu đãi đặc biệt cho các lĩnh vực mà tỉnh muốn ưu tiên thu hút đầu tư theo quy định của pháp luật.

+ Số lượng các dự án FDI đăng ký mới ngày càng tăng. Năm 2005 toàn tỉnh có 52 dự án FDI, đến năm 2017 tăng lên 194 dự án FDI.

+ Số vốn đăng ký đầu tư tăng lên qua các năm. Cụ thể năm 2005 số vốn đăng ký mới đạt 518 triệu USD, năm 2010 tăng lên 1.259,1 triệu USD và đến năm 2017 vọt lên 3.272 triệu USD.

+ Chủ đầu tư đến từ các nền kinh tế và châu lục khác nhau. Giai đoạn 2005-2010, Hàn Quốc dẫn đầu với 78 dự án, sang giai đoạn 2011-2016, Nhật Bản vươn lên vị trí số 1 với 68 dự án và Hàn Quốc trở về vị trí thứ hai. Sự đa dạng về các chủ đầu tư ở các nền kinh tế, châu lục giúp Hưng Yên tạo được thế mạnh của mỗi chủ đầu tư để phù hợp với điều kiện phát triển của tỉnh. Tính đến 2015, Nhật Bản có 116 dự án, số vốn đăng ký là 2.232 triệu USD, chiếm 67,41% tổng vốn đăng ký; Hàn Quốc có 115 dự án, với số vốn đăng ký là 493 triệu USD, chiếm 14,89% tổng vốn đăng ký.

+ Lĩnh vực đầu tư cũng có sự đa dạng và cải thiện, trong đó các dự án FDI vào công nghệ cao ngày càng chiếm tỷ trọng cao hơn như lĩnh vực viễn thông, điện tử, cơ khí chính sách.

+ Chất lượng các dự án FDI được nâng cao: Trong những năm gần đây, hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài vào tỉnh Hưng Yên đã được chú trọng, việc thu hút đầu tư theo hướng chọn lọc các dự án trọng tâm là thu hút các dự

án sử dụng công nghệ cao; công nghệ sạch và có khả năng tạo ra các sản phẩm có sức cạnh tranh; các dự án sản xuất hàng xuất khẩu; phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ; có khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

+ Giải ngân các dự án FDI so với vốn đăng ký có tăng lên và tiệm cận dần với tỷ lệ bình quân của cả nước. Năm 2011, mức giải ngân của Hưng Yên đạt 59%, cao nhất năm 2013 đạt 85,05% và tính chung cả giai đoạn 2011-2015 đạt 83%. Bình quân của cả nước năm 2017 đạt 85,8%.

+ Cơ chế, chính sách thu hút FDI của Hưng Yên được cải thiện với nhiều ưu đãi cho nhà đầu tư.

+ Thủ tục cấp phép giấy chứng nhận đầu tư được đơn giản, rút ngắn, đặc biệt khi Bàn hỗ trợ doanh nghiệp Nhật Bản tại Hưng Yên giúp nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục hành chính đăng ký đầu tư và đăng ký doanh nghiệp trong thời gian 3 ngày, rút ngắn 15 ngày làm việc so với quy định của pháp luật.

+ Hạ tầng cơ sở kỹ thuật đã được quy hoạch và xây dựng với nhiều khu công nghiệp ra đời. Đến nay một số KCN đã thu hút được nhiều dự án như KCN Phố Nối A, KCN Thăng Long II.

- Về tác động của FDI đối với Hưng Yên

+ *FDI đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh*: Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2005 - 2015 đạt trên 10%/năm. Cùng với sự tăng trưởng kinh tế, các thành phần kinh tế cũng có sự tăng trưởng và phát triển khá toàn diện; đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt mức tăng bình quân gần 24%/năm; khu vực kinh tế tư nhân tăng 9,7%/năm; khu vực kinh tế nhà nước tăng bình quân khoảng 12,7%/năm.

+ *FDI góp phần vào sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo định hướng CNH – HĐH*: Sau 20 năm, tỷ trọng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm mạnh từ 51,87% năm 1997, xuống còn 13,54% năm 2015 và năm 2016 tiếp tục giảm xuống còn 13,19%; tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng tăng gấp hơn hai lần từ 20,26% năm 1997 lên 49,13% năm 2015 và năm 2016 là 49,72%; tỷ trọng các ngành dịch vụ tăng từ 27,87% năm 1997 lên 37,33%

năm 2015 và năm 2016 là 37,09%. Tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp tăng đã tạo ra sự thay đổi khá mạnh mẽ giữa các ngành, bước đầu hình thành một số ngành, lĩnh vực và sản phẩm quan trọng tạo động lực phát triển cho kinh tế của tỉnh như: Sản xuất và lắp ráp ô tô, hàng điện tử, may mặc, giày dép, sắt thép, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm... Đó là sự chuyển dịch đúng hướng và phù hợp với yêu cầu của xu thế chung.

+ *FDI đóng góp tích cực vào kim ngạch xuất khẩu của tỉnh Hưng Yên*: Nếu năm 2011, DN FDI đóng góp khoảng 48,72% giá trị xuất khẩu thì sang năm 2013, chúng đóng góp tới khoảng 62,59%. Điều đó đồng nghĩa với việc các doanh nghiệp FDI giữ vai trò tích cực trong việc tạo ra giá trị xuất khẩu của tỉnh Hưng Yên

+ *FDI đóng góp tích cực vào nguồn thu ngân sách của tỉnh*: Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tăng thu ngân sách và có xu hướng ngày càng tăng do hoạt động của các doanh nghiệp FDI ngày càng đi vào ổn định. Giai đoạn 2010 – 2015, tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách nhà nước của khu vực của khu vực FDI vào khoảng 11,6% - 20,46% trong khi GDP khu vực FDI chiếm từ 10,49% - 14,9% . Năm 2015, thu thuế ngoài quốc doanh đạt 2.566 tỷ đồng, tăng 323 lần so với năm 1997; thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 1.223 tỷ đồng, chiếm hơn 47%. Đây cũng là một tỷ lệ khá tương xứng và giúp có được một nguồn thu ngân sách ổn định để Hưng Yên tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội.

+ *FDI tạo ra nhiều việc làm cho người lao động địa phương*: Tính đến 2017, các doanh nghiệp FDI đã tạo việc làm cho hơn 40 nghìn lao động địa phương. Nhiều lao động địa phương được làm quen, học hỏi tác phong làm việc khoa học và nghiêm túc trong môi trường công nghiệp. Do đặc thù sản xuất đòi hỏi kỹ thuật và tay nghề cao của người lao động, Công ty TNHH Kawakin Core-tech Việt Nam (KCN Thăng Long II) đã dành thời gian tuyển dụng và đào tạo trên 80% số người lao động Hưng Yên vào làm việc.

Về tác động của FDI nói chung và FDI CNC nói riêng, kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu đều cho mức tác động nhiều được đánh giá khá cao từ

70 – 80%. Kết quả này phù hợp với số liệu mà tỉnh công bố về vai trò và sự đóng góp của FDI đối với quá trình phát triển của tỉnh trên các phương diện tăng trưởng kinh tế, tăng thu ngân sách (mức nhiều: 81,88%), chuyển dịch cơ cấu kinh tế (mức quan trọng: 83,75%), tạo việc làm (mức nhiều: 76,88%), phát triển – xã hội (mức nhiều 80%), đóng góp vào xuất khẩu (mức nhiều 74,38%)

2.2.4.2. Hạn chế

+ *Mất cân đối về ngành đầu tư*: Cơ cấu của khu vực kinh tế có vốn FDI chưa hợp lý, dù là một tỉnh có tỷ lệ nông nghiệp khá cao và có nhiều ưu đãi đầu tư vào nông nghiệp, nhưng các đối tác nước ngoài tham gia đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp rất ít, thiếu sự đa dạng, số dự án trong lĩnh vực nông lâm nghiệp chiếm tỷ trọng quá nhỏ, số dự án chỉ chiếm tỷ trọng 2-5%. Các dự án FDI đa phần tập trung vào lĩnh vực công nghiệp. Tuy nhiên trong số các dự án này thì tỷ lệ các dự án có sử dụng công nghệ cao còn thấp, các doanh nghiệp chỉ mới tham gia được vào các khâu gia công phụ kiện đơn giản. Thực tế này phù hợp với kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu với tỷ lệ 69,38% cho rằng Hưng Yên đang bị mất cân đối về lĩnh vực đầu tư. Đồng thời 40,63% đồng ý Hưng Yên nên tập trung ưu tiên vào thu hút FDI CNC thuộc lĩnh vực điện tử viễn thông, 36,25 cho lĩnh vực tự động hóa.

+ *Số dự án FDI mà có thành lập Trung tâm Nghiên cứu và triển khai (R&D) tương đối ít*. Hạn chế này khiến cho việc chuyển giao khoa học công nghệ gặp nhiều khó khăn. Dự án mà có trung tâm R&D như dự án nghiên cứu phát triển công nghệ Hoya Memory Disk của Công ty TNHH Công nghệ Hoya Memory Disk.

+ *Công nghệ sử dụng chưa tiên tiến, hiện đại*. Nguyên nhân do các dự án FDI trên địa bàn chủ yếu gia công lắp ráp, chế biến nhỏ và sử dụng nhiều lao động. Điều này dẫn đến việc chuyển giao công nghệ giữa doanh nghiệp trong nước và ngoài nước chưa đạt theo mong muốn. Tuy nhiên, việc sử dụng công nghệ thấp cũng là một thực trạng chung của cả nước. Kết quả điều tra chung của cả nước cho thấy đến nay mới chỉ có 5% công nghệ cao được

chuyển giao, 15% công nghệ trung bình, còn lại hơn 70% là công nghệ kém, lạc hậu cùng với việc sử dụng lao động phổ thông. Điều này khiến sản phẩm hàng hóa xuất khẩu chỉ tạo ra 20% giá trị gia tăng và giá trị nội địa chỉ chiếm đến 10%. Hệ quả là hiệu quả trong việc chuyển giao và ứng dụng trình độ kỹ thuật công nghệ cao chưa cao, người Việt Nam còn khó khăn trong việc tiếp cận và nhận chuyển giao từ phía các doanh nghiệp nước ngoài. Bên cạnh đó cũng còn một số dự án có vốn đầu tư từ Hàn Quốc còn sử dụng thiết bị công nghệ đã qua sử dụng, lạc hậu, chưa đảm bảo đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường.

+ *Số lượng các quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào các KCN trên địa bàn tỉnh còn ít so với mặt bằng chung của các địa phương khác trong khu vực, chưa thu hút được nhiều dự án từ các nhà đầu tư của Hoa Kỳ và EU... Đến nay các chủ đầu tư FDI chủ yếu đến từ châu Á, trong đó Nhật Bản và Hàn Quốc chiếm tỷ trọng trên dưới 50%. 62,50% người được hỏi đồng ý Hưng Yên trong thời gian tới nên tập trung ưu tiên thu hút FDI CNC từ các nước như EU, Mỹ, Nhật. Đây là nhóm nước có sử dụng công nghệ cao và công nghệ nguồn, ít gây ô nhiễm, đặc biệt có tinh thần trách nhiệm cao về bảo vệ môi trường sống, môi trường tự nhiên và chỉ 1,25% đồng ý Hưng Yên nên tập trung ưu tiên vào FDI từ Trung Quốc.*

Ngoài ra, quy mô vốn đăng ký đầu tư của các dự án FDI nhỏ, chỉ dao động từ vài triệu đến vài trăm triệu USD, chưa có dự án nào lên đến tỷ USD. Nhóm nghiên cứu khảo sát cho kết quả rằng 80,63% trả lời các dự án FDI ở Hưng Yên chỉ ở quy mô trung bình, qui mô nhỏ là 14,38%.

+ *Hình thức liên doanh chưa đa dạng, chủ yếu là các dự án FDI sử dụng 100% nước ngoài mặc dù giai đoạn 2005-2010 có 36 dự án liên doanh nhưng sang giai đoạn 2011-2015 giảm xuống còn 01 dự án của năm 2016. Sự giảm sâu này làm giảm vị thế của doanh nghiệp trong nước và dễ bị nguy cơ các doanh nghiệp FDI chi phối mạnh vào kinh tế địa phương. Thực tế này phù hợp với kết quả khảo sát cho rằng 58,75% trả lời tỉnh nên ưu tiên khuyến khích thành lập doanh nghiệp dưới hình thức liên doanh và chỉ 38,75 đồng ý*

nên thành lập 100% vốn nước ngoài. Khi liên doanh doanh, phía tỉnh Hưng Yên sẽ có điều kiện tiếp cận, hỏi hỏi, chuyên giao sâu rộng hơn về kinh nghiệm quản lý, công nghệ của bên nước ngoài.

+ *Nguồn nhân lực vừa thiếu và yếu*, nhất là lao động qua đào tạo và có trình độ cao có tỷ lệ thấp. Mặc dù tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn tỉnh Hưng Yên cũng đã tăng dần, bình quân mỗi năm tăng trên 1% và đến năm 2015, kết quả điều tra sơ bộ cho thấy tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn tỉnh là 19,90%. Tỷ lệ này tương đương với tỷ lệ trung bình của cả nước (năm 2014 của cả nước là 18,2%) và thấp hơn một số tỉnh trong khu vực Đồng bằng sông Hồng (Hà Nội 38,4%, Quảng Ninh 36,1%, Hải Phòng 27,6%, Ninh Bình 26,1%,...). Hoặc như Công ty TNHH Kawakin Core-tech Việt Nam (KCN Thăng Long II) đã gặp khó khăn trong khi tuyển dụng lao động tại tỉnh và phải mất thêm thời gian đào tạo tay nghề, công ty chưa thực sự yên tâm về việc ổn định lao động trong doanh nghiệp. Đây là công ty sản xuất đòi hỏi kỹ thuật và tay nghề cao của người lao động, nên công ty đã dành thời gian tuyển dụng và đào tạo trên 80% số người lao động Hưng Yên vào làm việc.

+ *Ngành công nghiệp hỗ trợ của tỉnh* chưa phát triển mạnh, dẫn đến khó thu hút các dự án FDI có quy mô lớn mà cần đến nhiều các công ty vệ tinh khác. Cụ thể Hưng Yên có nhiều dự án FDI về dệt may nhưng hiện tại CNHT cung ứng nguyên phụ liệu cho các ngành này lại thiếu và yếu. Phần lớn các DN dệt may trên địa bàn tỉnh chủ yếu sản xuất hàng gia công cho các DN nước ngoài nên bị lệ thuộc về thị trường và chịu nhiều thua thiệt hơn so với DN sản xuất làm hàng FOB (mua nguyên liệu - bán thành phẩm). Giá trị xuất khẩu hàng dệt may tuy lớn nhưng chủ yếu là hàng gia công, giá trị gia tăng thấp. Có những nguyên phụ liệu đơn giản như kim, chỉ, dây néo, móc áo, bao bì, nhãn mác... nhưng vẫn phải nhập khẩu từ nước ngoài. Sản xuất theo phương thức FOB (mua nguyên liệu, bán thành phẩm) chỉ chiếm khoảng 13% và ODM (thiết kế, phát triển nguyên phụ liệu, sản xuất, giao hàng) chỉ chiếm 2% trong tổng số các DN xuất khẩu hàng dệt may, do đó giá trị thặng dư của

ngành dệt may rất thấp vì giá trị nguyên phụ liệu chiếm từ 60 - 70% cộng với giá gia công từ 20- 25% giá trị sản phẩm.

+ *Mặt bằng và cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu* của chủ đầu tư, dẫn đến nhiều dự FDI phải di chuyển sang địa phương khác hoặc chấm dứt hoạt động. Chẳng hạn, dự án bị chấm dứt hoạt động trong năm 2013 là dự án Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc của Công ty Cổ phần Greenfeed Việt Nam. Nguyên nhân là do doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư mở rộng sản xuất, với mặt bằng sản xuất hiện tại không đảm bảo được quy mô dự kiến đầu tư. Do đó, doanh nghiệp đề nghị di chuyển địa điểm để sang vị trí khác, đảm bảo phù hợp với mục tiêu và quy mô đầu tư.

+ *Ô nhiễm môi trường*: Tình trạng ô nhiễm môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên ngày càng gia tăng do việc xử lý môi trường từ các khu, cụm công nghiệp. Nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp nhiều nơi không được xử lý, thải trực tiếp vào hồ, ao và sông đã gây ô nhiễm nước, nhiều nơi ô nhiễm đã trở thành vấn đề trầm trọng. Môi trường nước mặt sông hồ các đô thị đều bị ô nhiễm, có nơi đã bị ô nhiễm nặng. Các thông số ô nhiễm như nồng độ chất rắn lơ lửng, nitorit, nitorat, ô xy sinh học,... gấp từ 2 lần trở lên so với tiêu chuẩn cho phép đối với nguồn nước loại B; chỉ số coli vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần. Ngoài các chất ô nhiễm trên, ở một số nơi còn bị ô nhiễm kim loại nặng và hoá chất độc hại khác... Hàm lượng đồng, thuốc trừ sâu tuy chưa vượt tiêu chuẩn cho phép nhưng đã tích lũy và tồn dư trong môi trường cũng là những vấn đề đáng được quan tâm.

Nguyên nhân của ô nhiễm môi trường có thể do doanh nghiệp sử dụng công nghệ thấp, hệ thống thu gom, xử lý rác thải, nước thải tại các KCN và ngoài KCN chưa đồng bộ, đầy đủ. Do vậy, kết quả khảo sát đồng ý dự án FDI CNC sẽ có tác động tích cực đến môi trường (mức tích cực: 89,38%).

- Nguyên nhân của những hạn chế:

+ Các KCN của tỉnh còn phân tán, một vài KCN có quy mô nhỏ, hạ tầng chưa đồng bộ và chưa quan tâm đến hệ thống xử lý rác thải, nước thải công nghiệp. Phần lớn nước thải, rác thải xả thẳng ra môi trường.

+ Chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh vài năm gần đây thấp, và kéo dài dài nhiều năm, dẫn đến tính hấp dẫn về môi trường đầu tư chưa cao.

+ Công tác xúc tiến đầu tư chưa có điểm nhấn và hướng đến mục tiêu là nhóm lĩnh vực nào, nhà đầu tư nào. Mãi năm 2017 mới có bàn xúc tiến đầu tư Nhật Bản. Mô hình này cần nhân rộng ra cho nhóm các nước, lĩnh vực khác.

+ Tỉnh chưa phát huy được lợi thế để thu hút FDI công nghệ cao. Nếu so sánh về vị trí của Hưng Yên với Thái Nguyên thì Hưng Yên có nhiều lợi thế hơn nhưng Thái Nguyên dù đi sau vẫn thu hút được các dự án FDI công nghệ cao từ Samsung. Đây là một vấn đề Hưng Yên cần xem xét để nghiên cứu phát huy lợi thế của tỉnh. Hưng Yên gần Hà Nội, gần cảng Hải Phòng, sân bay Nội Bài, quốc lộ 5 cũ và mới. Theo ý kiến khảo sát, trên 90% trả lời Hưng Yên có lợi thế về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý. Tuy nhiên thực tế Hưng Yên chưa thu hút những dự án lớn tương xứng với lợi thế vốn có của tỉnh. *0,63% trả lời rằng các dự án FDI ở Hưng Yên chỉ ở mức trung bình.

+ Hưng Yên chưa có Khu công nghệ cao, Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đây là hạ tầng cơ sở kỹ thuật quan trọng để tạo điểm nhấn thu hút các dự án FDI công nghệ cao. Đặc biệt, Hưng Yên là một tỉnh nông nghiệp có lợi thế nhiều về đất đai, nhân công, giống cây trồng có nhiều đặc sản mà xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sẽ mang lại cho tỉnh nhiều giá trị cao và bền vững.

2.2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

2.2.5.1. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Khi thực hiện nghiên cứu về đầu tư trực tiếp nước ngoài, tác giả Dunning (1977) cho rằng doanh nghiệp thực hiện đầu tư trực tiếp ra nước ngoài khi hội đủ 03 điều kiện:

(i) Doanh nghiệp phải sở hữu lợi thế so với các doanh nghiệp khác (như về quy mô, công nghệ, mạng lưới tiếp thị, khả năng tiếp, khả năng tiếp cận vốn với năng suất thấp);

(ii) Nội vi hóa (tức việc sử dụng những lợi thế đó trong nội doanh nghiệp có lợi hơn là bán cho doanh nghiệp khác hay cho doanh nghiệp thuê);

(iii) Sản xuất tại nước tiếp nhận đầu tư có chi phí thấp hơn sản xuất tại sở tại.

Lý thuyết về hành vi đầu tư của tác giả Romer (1986) và Lucas (1988) cho thấy hành vi của nhà đầu tư chịu tác động trực tiếp bởi:

(i) Sự thay đổi trong nhu cầu;

(ii) Lãi suất;

(iii) Mức độ phát triển của hệ thống tài chính;

(iv) Đầu tư công;

(v) Nguồn nhân lực;

(vi) Các dự án đầu tư khác trong cùng ngành hay trong các ngành có mối liên kết;

(vii) Tình hình phát triển công nghệ, khả năng tiếp thu và vận dụng công nghệ;

(viii) Mức độ ổn định của môi trường đầu tư;

(ix) Các quy định về thủ tục;

(x) Mức độ đầy đủ về thông tin.

Còn theo lý thuyết tiếp thị địa phương, sự hài lòng của doanh nghiệp nói lên mức độ thỏa mãn của doanh nghiệp khi tiến hành đầu tư vào một địa phương chịu tác động của ba yếu tố: Nhóm thuộc tính về cơ sở vật chất hạ tầng; nhóm thuộc về chế độ chính sách, dịch vụ đầu tư và kinh doanh; nhóm thuộc tính về môi trường sống và làm việc.

Dựa trên các nghiên cứu lý thuyết và kết quả nghiên cứu của một số nghiên cứu trong và ngoài nước, nhóm nghiên cứu xây dựng mô hình nghiên cứu về các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực CNC trên địa bàn tỉnh Hưng Yên gồm 8 yếu tố:

(i) Cơ sở vật chất hạ tầng đầu tư (CSHT)

(ii) Chế độ, chính sách đầu tư (CSĐT)

(iii) Môi trường sống và làm việc (MTS)

- (iv) Lợi thế ngành đầu tư (LTDT)
- (v) Chất lượng dịch vụ công (CLDV)
- (vi) Thương hiệu địa phương (THDP)
- (vii) Nguồn nhân lực (NNL)
- (viii) Chi phí đầu vào cạnh tranh (CP)

Có 8 giả thuyết được đưa ra trong mô hình về sự tác động đến Sự thỏa mãn của nhà đầu tư (SAT):

H1: Cơ sở vật chất hạ tầng đầu tư (CSHT) có tác động trực tiếp đến Sự thỏa mãn của nhà đầu tư (SAT);

H2: Chế độ, chính sách đầu tư (CSDT) có tác động trực tiếp đến Sự thỏa mãn của nhà đầu tư (SAT);

H3: Môi trường sống và làm việc (MTS) có tác động trực tiếp đến Sự thỏa mãn của nhà đầu tư (SAT);

H4: Lợi thế ngành đầu tư (LTDT) có tác động trực tiếp đến Sự thỏa mãn của nhà đầu tư (SAT);

H5: Chất lượng dịch vụ công (CLDV) có tác động trực tiếp đến Sự thỏa mãn của nhà đầu tư (SAT);

H6: Thương hiệu địa phương (THDP) có tác động trực tiếp đến Sự thỏa mãn của nhà đầu tư (SAT);

H7: Nguồn nhân lực (NNL) có tác động trực tiếp đến Sự thỏa mãn của nhà đầu tư (SAT);

H8: Chi phí đầu vào cạnh tranh (CP) có tác động trực tiếp đến Sự thỏa mãn của nhà đầu tư (SAT);



Biểu đồ 2.2. Mô hình và các giả thuyết nghiên cứu

2.2.5.2. Phương pháp nghiên cứu

Thang đo các biến: Thang đo được điều chỉnh và bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế của các doanh nghiệp FDI và cá nhân được hỏi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Dựa vào kết quả nghiên cứu định tính, nhóm nghiên cứu lựa chọn được 8 thang đo trong nghiên cứu này (Nhóm nghiên cứu sử dụng thang đo Likert có 5 bậc, từ hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý), từ đó được mã hóa các thang đo ở bảng sau:

Bảng 2.16. Mã hóa thang đo

Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Ký hiệu
I. Cơ sở vật chất hạ tầng đầu tư	CSHT
1. Giao thông (đường bộ, đường biển, đường thủy và đường hàng không) thuận lợi, đáp ứng yêu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC (về thời gian và chi phí).	CSHT1
2. Hệ thống cung cấp điện đáp ứng được yêu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	CSHT2
3. Hệ thống cấp nước, thoát nước đầy đủ, đáp ứng được yêu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	CSHT3
4. Thông tin liên lạc thuận tiện (điện thoại, internet, wifi), đáp ứng được yêu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	CSHT4
5. Mặt bằng đáp ứng được yêu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	CSHT5
6. Hệ thống ngân hàng đáp ứng được yêu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	CSHT6
II. Chế độ, chính sách đầu tư	CSDT
1. Chính sách ưu đãi đầu tư dành cho thu hút FDI vào lĩnh vực CNC là hấp dẫn.	CSDT1
2. Hệ thống, thuế, hải quan rõ ràng (cán bộ thuế, hải quan không lợi dụng để trục lợi), thuận lợi cho thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	CSDT2
3. Văn bản về luật pháp được triển khai nhanh đến doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực CNC.	CSDT3
4. Lãnh đạo tỉnh Hưng Yên năng động trong hỗ trợ doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực CNC.	CSDT4
5. Doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực CNC vẫn sẽ tiếp tục đầu tư vào tỉnh Hưng Yên nếu địa phương không có chính sách hấp dẫn.	CSDT5
III. Môi trường sống và làm việc	MTS
1. Các bất đồng giữa công nhân và doanh nghiệp được giải quyết thỏa đáng, tạo thuận lợi cho thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	MTS1
2. Hệ thống trường học đáp ứng được nhu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	MTS2
3. Hệ thống y tế đáp ứng được nhu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	MTS3

4. Môi trường không bị ô nhiễm, đáp ứng được nhu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	MTS4
5. Điểm vui chơi giải trí hấp dẫn, đáp ứng được nhu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	MTS5
6. Người dân thân thiện, tạo thuận lợi cho thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	MTS6
7. Chi phí sinh hoạt hợp lý, đáp ứng được nhu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	MTS7
IV. Lợi thế ngành đầu tư	LTDT
1. Tỉnh Hưng Yên thuận tiện về nguyên liệu chính cho sản xuất thuộc lĩnh vực CNC.	LTDT1
2. Tỉnh Hưng Yên thuận tiện thị trường tiêu thụ chính cho sản phẩm công nghệ cao.	LTDT2
3. Tỉnh Hưng Yên gần các doanh nghiệp bạn hàng (phân phối hay cung ứng chính) các sản phẩm, linh kiện, phụ tùng thuộc lĩnh vực công nghệ cao.	LTDT3
4. Tỉnh Hưng Yên là thị trường cạnh với các đối thủ cạnh tranh chính về các sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực CNC.	LTDT4
V. Chất lượng dịch vụ công	CLDV
1. Tỉnh Hưng Yên thực hiện thủ tục hành chính đơn giản, nhanh chóng trong việc thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	CLDV 1
2. Chính quyền địa phương hỗ trợ chu đáo khi doanh nghiệp FDI thuộc lĩnh vực CNC cần.	CLDV 2
3. Thủ tục hải quan trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được thực hiện nhanh gọn cho các doanh nghiệp FDI thuộc lĩnh vực CNC.	CLDV 3
4. Các trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại trên địa bàn tỉnh có hỗ trợ tốt cho doanh nghiệp FDI thuộc lĩnh vực CNC khi đến đầu tư.	CLDV 4
VI. Thương hiệu địa phương	THDP
1. Tôi đầu tư FDI vào lĩnh vực CNC chỉ đơn giản là vì muốn đầu tư vào Hưng Yên.	THDP1
28. Tôi nghĩ nhiều người đầu tư thành công tại Hưng Yên và tôi cũng muốn đầu tư FDI vào lĩnh vực CNC để được thành công như họ.	THDP2

2. Hưng Yên là một thương hiệu ấn tượng đối với nhiều nhà đầu tư FDI vào lĩnh vực CNC.	THDP3
3. Tôi nghĩ Hưng Yên đang là điểm đến của các nhà đầu tư FDI vào lĩnh vực CNC.	THDP4
VII. Nguồn nhân lực	NNL
11. Hưng Yên có các trường đào tạo, đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực CNC về chất lượng.	NNL1
2. Hưng Yên có nguồn lao động phổ thông (lao động không có kỹ năng) dồi dào.	NNL2
3. Hưng Yên có lao động với kỹ thuật cao.	NNL3
4. Khả năng tiếp thu và vận dụng công nghệ cao của lao động tốt.	NNL4
5. Các doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực CNC không gặp trở ngại về ngôn ngữ như tiếng Anh.	NNL5
6. Các doanh nghiệp FDI thuộc lĩnh vực CNC dễ dàng tuyển dụng cán bộ quản lý giỏi tại Hưng Yên.	NNL6
VIII. Chi phí đầu vào cạnh tranh	CP
1. Tại Hưng Yên giá thuê đất thấp.	CP1
2. Tại Hưng Yên chi phí lao động rẻ.	CP2
3. Tại Hưng Yên giá điện, giá nước, giá cước vận tải hợp lý.	CP3
4. Tại Hưng Yên giá dịch vụ thông tin liên lạc cạnh tranh.	CP4
IX. Sự thỏa mãn của nhà đầu tư	SAT
1. Tôi nghĩ doanh thu của doanh nghiệp tôi có/sẽ tăng trưởng theo mong muốn.	SAT1
2. Tôi nghĩ lợi nhuận của doanh nghiệp chúng tôi đã/sẽ đạt như ý muốn.	SAT2
3. Tôi nghĩ doanh nghiệp chúng tôi sẽ tiếp tục đầu tư kinh doanh dài hạn ở Hưng Yên.	SAT3
4. Tôi sẽ giới thiệu Hưng Yên cho các doanh nghiệp FDI thuộc lĩnh vực CNC khác vào đầu tư tại đây.	SAT4
5. Nhìn chung doanh nghiệp chúng tôi sẽ rất hài lòng về đầu tư tại Hưng Yên.	SAT5

Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu: Nghiên cứu tiến hành khảo sát 02 đối tượng với 02 mẫu phiếu. Mẫu phiếu 01 với 37 chỉ tiêu dành cho đối tượng là các lãnh đạo, cán bộ ở các cơ quan quản lý liên quan đến đề tài trên

địa bàn tỉnh Hưng Yên như Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên, Ban quản lý các Khu công nghiệp của tỉnh Hưng Yên và một số cơ quan liên quan khác. Số phiếu phát ra 160 phiếu. Mẫu phiếu 02 với 45 chỉ tiêu dành cho đối tượng là các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Số phiếu phát ra 160 phiếu. Phiếu khảo sát được phát trực tiếp cho đối tượng được khảo sát theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện để thu thập dữ liệu sơ cấp. Về quy mô mẫu, theo Tabachnick & Fidell (2007), quy mô mẫu có thể được xác định theo công thức: $n \geq 50 + 8m$, với m là số biến độc lập của mô hình. Trong nghiên cứu này, số lượng biến độc lập đưa vào phân tích là 08 biến nên kích thước mẫu nghiên cứu $n \geq 50 + 8 \times 8 = 114$. Do vậy, trong nghiên cứu này tác giả chọn cỡ mẫu từ 160 phiếu/1 mẫu là phù hợp và đảm bảo tin cậy cho kết quả nghiên cứu.

2.2.5.4. Kết quả nghiên cứu

Kiểm định độ tin cậy của thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha

Bảng 2.17. Kết quả phân tích độ tin cậy của các khái niệm nghiên cứu

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CSHT	Cronbach's Alpha = 0.851			
CSHT1	16.67	15.707	.709	.813
CSHT2	16.47	17.081	.734	.808
CSHT3	16.63	18.450	.529	.846
CSHT4	16.03	17.137	.686	.817
CSHT5	16.20	18.639	.613	.831
CSHT6	15.91	18.634	.562	.840
CSDT	Cronbach's Alpha = 0.815			
CSDT1	12.36	10.648	.594	.783
CSDT2	12.14	10.061	.747	.734
CSDT3	12.11	10.855	.679	.758
CSDT4	11.91	10.433	.721	.744
CSDT5	12.29	12.586	.327	.858
MTS	Cronbach's Alpha = 0.713			
MTS1	18.49	14.516	.496	.660
MST2	18.64	15.402	.495	.663
MTS3	18.74	15.541	.493	.665

MTS4	18.86	15.294	.455	.672
MTS5	18.86	16.941	.339	.724
MTS6	18.33	15.692	.369	.694
MTS7	18.38	15.167	.433	.677
LTDT	Cronbach's Alpha = 0.749			
LTDT1	9.26	5.814	.537	.694
LTDT2	9.31	5.509	.674	.620
LTDT3	8.94	6.154	.393	.778
LTDT4	9.17	5.588	.596	.661
CLDV	Cronbach's Alpha = 0.897			
CLDV1	9.48	7.056	.808	.858
CLDV2	9.16	7.885	.879	.829
CLDV3	9.04	8.797	.706	.890
CLDV4	9.18	8.564	.717	.886
THDP	Cronbach's Alpha = 0.813			
THDP1	9.59	7.565	.578	.794
THDP2	9.33	7.430	.667	.748
THDP3	9.28	7.776	.669	.749
THDP4	9.21	7.863	.621	.770
NNL	Cronbach's Alpha = 0.74			
NNL1	15.47	11.785	.582	.672
NNL2	15.14	15.390	.102	.807
NNL3	15.36	11.287	.717	.631
NNL4	15.20	11.935	.684	.647
NNL5	15.50	13.673	.368	.733
NNL6	15.28	12.892	.508	.696
CP	Cronbach's Alpha = 0.716			
CP1	9.71	5.225	.579	.604
CP2	9.43	5.970	.533	.638
CP3	9.53	6.477	.402	.709
CP4	9.91	5.489	.506	.653
SAT	Cronbach's Alpha = 0.865			
SAT1	13.76	10.601	.753	.820
SAT2	13.74	10.821	.756	.820
SAT3	13.49	10.667	.659	.844
SAT4	13.49	10.755	.676	.839
SAT5	13.48	11.710	.595	.858

Kết quả kiểm định cho thấy, tất cả các thang đo đều thỏa mãn các chỉ tiêu đánh giá (hệ số Cronbach's Alpha >0,6 và tương quan biến tổng >0,3). Kết quả nghiên cứu được trình bày trong bảng 2.17.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả EFA các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài cho thấy: 40 biến quan sát dùng để đo lường các khái niệm nghiên cứu được rút trích thành 10 nhân tố (Bảng 2.17). Cùng với đó, 05 biến quan sát dùng để đo lường khái niệm thỏa mãn nhu cầu nhà đầu tư sau khi phân tích EFA thì được rút thành 01 nhân tố (Bảng 2.18).

Bảng 2.18. Kết quả EFA các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư

Biến quan sát	Nhân tố (Component)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
CLDV2	.842									
CLDV1	.832									
CSDT2	.788									
CLDV3	.776									
CSDT1	.708									
CLDV4	.705									
CSDT3	.700									
CSDT4	.651									
CSHT4		.809								
CSHT5		.779								
CSHT6		.699								
CSHT1		.657								
CSHT2		.573								
MTS6		.519								
NNL4			.758							
NNL3			.716							
NNL1			.611							
CP3			.581							
THDP2				.77 5						
THDP1				.74 6						
THDP4				.65 7						
THDP3				.63 8						
MTS2					.708					
MTS3					.588					
CSDT5					.560					
MTS5					.501					

LTDT4						.770					
LTDT1						.697					
LTDT2						.676					
MTS1							.672				
MTS7							.661				
NNL2							.559				
LTDT3											
CP2								.86			
CP1								.70			
NNL5									.634		
NNL6									.611		
CP4										.613	
Extraction Method: Principal Component Analysis. Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.											
a. Rotation converged in 29 iterations.											
KMO and Bartlett's Test											
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.											.844
Bartlett's Test of Sphericity	Approx.										4109.172
	Chi-Square										
	df										780
											0.000

Bảng 2.19. Kết quả EFA sự thỏa mãn của nhà đầu tư

Component Matrix^a				
Biến quan sát	Component			
	1			
SAT2	.862			
SAT1	.861			
SAT4	.796			
SAT3	.785			
SAT5	.729			
Extraction Method: Principal Component Analysis.				
a. 1 components extracted.				
KMO and Bartlett's Test				
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.				.830
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square			381.609

	df	10
	Sig.	.000

Bảng 2.20. Mức độ giải thích của mô hình nghiên cứu

Model Summary^b					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.748 ^a	.559	.536	.55322	1.850

a. Predictors: (Constant), CSHT, CSDT, MTS, LTDT, CLDV, THDP, NNL, CP

b. Dependent Variable: SAT

Bảng 2.21. Kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

ANOVA^a						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	58.665	8	7.333	23.960	.000 ^b
	Residual	46.214	151	.306		
	Total	104.879	159			

a. Dependent Variable: SAT

b. Predictors: (Constant), CSHT, CSDT, MTS, LTDT, CLDV, THDP, NNL, CP

Bảng 2.22. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Coefficients^a								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	.272	.253		1.073	.285		
	CSHT	.308	.067	.314	4.612	.000	.630	1.588
	CSDT	-.023	.098	-.023	-.233	.816	.310	3.223
	MTS	.053	.089	.042	.592	.555	.586	1.708
	LTDT	.085	.077	.081	1.107	.270	.547	1.829
	CLDV	.016	.077	.018	.207	.836	.374	2.673
	THDP	.202	.065	.223	3.117	.002	.572	1.749
	NNL	-.013	.094	-.012	-.143	.886	.449	2.228
	CP	.350	.075	.330	4.678	.000	.585	1.709

a. Dependent Variable: F9

Kết quả kiểm định mức độ giải thích của mô hình trong Bảng 2.20 cho thấy: R^2 hiệu chỉnh là 0.559. Có nghĩa là 55,9% sự thay đổi về sự thỏa mãn của nhà đầu tư được giải thích bởi các biến độc lập.

Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình trong bảng 2.21 cho thấy mức ý nghĩa $\text{Sig.} < 0,05$. Do vậy có thể kết luận rằng mô hình đưa ra là phù hợp.

Kết quả kiểm định trong Bảng 6 - Coefficients:

(i) VIF (Variance Inflation Factor, độ phóng đại phương sai) < 10 , vì vậy không có hiện tượng đa cộng tuyến.

(ii) Các biến CSHT, THDP và CP đều có ý nghĩa thống kê vì cột $\text{Sig.} < 0.05$.

(iii) Các biến CSDT, MTS, LTDT, CLDV và NNL đều không có ý nghĩa thống kê vì cột $\text{Sig.} > 0.05$

(iv) Thứ tự ảnh hưởng của các biến là: CP, CSHT rồi THDP vì hệ số Beta được chuẩn hóa của $CP = 0.330 > CSHT = 0.314 > THDP = 0.223$.

Nhìn vào bảng Model Summary: ta thấy rằng R^2 đã hiệu chỉnh là 0.559 (55,9%) \Rightarrow 55,9 % thay đổi của biến phụ thuộc SAT được giải thích bởi 3 biến độc lập (CP, CSHT và THDP).

Nhìn vào bảng ANOVA này, ta thấy rằng giá trị cột $\text{Sig.} = 0.000$, do đó hệ số hồi quy của các biến độc lập khác 0.

Vậy, mô hình hồi quy bội là:

$$\text{SAT} = 0.272 + 0.308 * \text{CSHT} + 0.202 * \text{THDP} + 0.350 * \text{CP}$$

Từ phương trình này ta cũng thấy rằng, hệ số riêng của CP, CSHT rồi THDP đều > 0 nên các biến này đồng biến với biến phụ thuộc SAT.

2.2.5.3. Khuyến nghị

Dựa vào kết quả nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đưa ra một số gợi ý về mặt chính sách sau nhằm tăng cường sự thỏa mãn nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực CNC trên địa bàn tỉnh Hưng Yên:

Thứ nhất, hoàn thiện hơn nữa hệ thống cơ sở vật chất hạ tầng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Theo đó, Hưng Yên cần xây dựng và phát triển hệ thống

giao thông thuận tiện, liên hoàn với nhau trong các KCN, giữa các KCN và từ các KCN đến giao thông chính phục vụ công tác vận chuyển hàng hóa, xuất nhập khẩu cho doanh nghiệp FDI vào CNC. Mặt hàng của các DN này chủ yếu phục vụ xuất khẩu, cùng với đó là nhu cầu vận chuyển hàng hóa lớn. Hệ thống mạng lưới điện, nước ổn định, đáp ứng đủ nhu cầu cho DN liên tục, tránh mất điện, thiếu nước cục bộ, gây tổn thất cho DN khi sản xuất. Đặc biệt, chú trọng đến môi trường sản xuất, môi trường sống ở trong và ngoài KCN để đảm bảo vệ sinh môi trường trong sạch, hướng tới tăng trưởng xanh bằng việc xây dựng các nhà máy xử lý chất thải rắn, lỏng và khí theo tiêu chuẩn quốc tế với hệ thống quan trắc hiện đại, đồng bộ và phủ khắp trong các KCN.

Thứ hai, nâng cao thương hiệu địa phương. Theo đó Hưng Yên cần chú trọng cải thiện chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Chỉ số này được VCCI công bố hàng năm và thông qua chỉ số này nhà đầu tư biết được địa phương nào cải thiện tốt môi trường đầu tư. Chỉ số PCI càng cao, thương hiệu, môi trường đầu tư càng trở nên hấp dẫn nhà đầu tư FDI CNC vào đầu tư. Tuy nhiên, vài năm gần đây PCI của Hưng Yên không được cao, cụ thể năm 2017 chỉ đứng thứ 56/63 tỉnh thành.

Thứ ba, giảm chi phí cho nhà đầu tư. Chi phí mà nhà đầu tư phải chịu chủ yếu là chi phí thuê đất, lao động, giá điện nước, cước phí vận tải; thông tin liên lạc. Những chi phí này Hưng Yên nên tạo ra tính cạnh tranh so với mặt bằng chung với các địa phương. Trong đó giá thuê đất chiếm tỷ trọng lớn đến chi phí của nhà đầu tư, tiếp đến là giá nhân công và giá các dịch vụ cung cấp điện nước, viễn thông.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP THU HÚT FDI VÀO LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN GIAI ĐOẠN 2020 - 2025 VÀ TẦM NHÌN 2030

3.1. Bối cảnh chung

- *Xu thế hội nhập và toàn cầu hoá kinh tế gia tăng mạnh mẽ*: Sau 10 năm gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), đến nay Việt Nam đứng trước những cơ hội mới và thách thức do các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA) mang lại: Việt Nam đã tham gia đàm phán và ký kết các FTA như: FTA Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA), FTA giữa Việt Nam và Liên minh hải quan Nga-Belarus- Kazakhstan, FTA Việt Nam – EU, Hiệp định Đối tác toàn diện và tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) , tham gia Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)... Các FTA này khi đi vào thực hiện đã và sẽ mở ra các cơ hội mới về đầu tư, kinh doanh cho tất cả các nước thành viên, trong đó có Việt Nam. Tuy vậy, các thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam và các doanh nghiệp Việt Nam lại không nhỏ, do Việt Nam là đối tác có thu nhập thấp hơn trong các hiệp định này, nhưng gần như đồng thời phải thực hiện các cam kết của mình với các đối tác khác nhau theo các hiệp định, với nguyên tắc cao nhất của thông lệ quốc tế¹⁷.

- *Khoa học và công nghệ đang chiếm ưu thế trong cuộc cạnh tranh giữa các nước, đặc biệt trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*: Trong thời đại khoa học công nghệ phát triển như vũ bão, sản sinh ra nền kinh tế tri thức, tạo nên sự chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu nền kinh tế. Hiện nay cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 còn tạo ra nhiều đột phá mới, làm thay đổi cuộc chơi, biến cái không thể thành có thể. Điều này có tác động mạnh mẽ đến dòng vốn FDI trên thế giới chuyển từ các lĩnh vực công nghệ thấp lên công nghệ cao, nhiều ngành nghề mới ra đời, tạo ra nhiều làn sóng đầu tư mới trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

¹⁷ <http://vietnamfinance.vn/thu-hut-fdi-trong-boi-canhh-hoi-nhap-va-chuyen-lua-chon-doi-tac-20170106131911248.htm>

- *Kinh tế thế giới thoát khỏi thời kỳ suy thoái và bắt đầu phục hồi*: Theo dự báo của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), vào năm 2018, tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ đạt đỉnh trong 8 năm trở lại đây. Quan trọng hơn, theo các chuyên gia, nguy cơ suy thoái trong ngắn hạn dường như không còn... Theo OECD, kinh tế toàn cầu tiếp tục đà tăng trưởng 3,6% trong năm nay, sau đó sẽ tăng lên 3,7% vào năm 2018 và lùi lại về mức 3,6% vào năm 2019. Tổ chức này cũng dự báo Khu vực sử dụng đồng tiền chung châu Âu (eurozone) tăng trưởng vượt các nền kinh tế phát triển lớn khác, với tốc độ tăng trưởng 2,4% trong năm nay, song dự báo sẽ giảm xuống lần lượt 2,1% và 1,9% vào năm 2018 và 2019.

- *Kinh tế Việt Nam năm 2018 được dự đoán lạc quan* với những nền tảng tích cực của năm 2017. Ở trong nước, tổng cung của nền kinh tế được dự báo sẽ cải thiện nhờ hưởng lợi từ các chính sách cải thiện bên cung theo tinh thần Nghị quyết 19, Nghị quyết 35 của Chính phủ. Cụ thể, khu vực công nghiệp và xây dựng sẽ được hưởng lợi từ các chính sách khuyến khích ứng dụng công nghệ cao. Công nghiệp chế biến dự báo tiếp tục tăng trưởng khá nhờ sự mở rộng đầu tư của khu vực DN đầu tư trực tiếp nước ngoài. Khu vực dịch vụ cũng tiếp tục có khả năng tăng trưởng mạnh như trong hai năm vừa qua nhờ tăng trưởng bán buôn bán lẻ và lượng khách quốc tế đến Việt Nam tăng nhanh. Khu vực tư nhân sẽ vẫn là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế trong năm 2018.

3.2. Xu hướng phát triển công nghệ và của dòng vốn FDI

3.2.1. Xu hướng phát triển các ngành công nghệ cao trên thế giới

Theo OECD, công nghệ cao có ba đặc điểm cơ bản: (i) tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển các sản phẩm giá trị gia tăng, có đổi mới phần cốt yếu; (ii) Đòi hỏi nhân lực có trình độ cao trong quá trình từ nghiên cứu, thiết kế và chế tạo sản phẩm; (iii) Đòi hỏi chi phí lớn cho nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, thương mại hóa, sản xuất và phân phối sản phẩm.

Một số xu hướng chính trong việc phát triển công nghệ cao của các quốc gia trên thế giới như: (i) Xu hướng lựa chọn các ngành công nghệ cao

dựa vào hoạt động nhiều trước công nghệ; (ii) Xu hướng hoạch định chiến lược phát triển ngành công nghệ cao trong một số lĩnh vực cụ thể; (iii) Xu hướng xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ cao theo định hướng sử dụng công nghệ cao; (iv) Xu hướng liên kết giữa khu vực sản xuất và khu vực nghiên cứu trong phát triển công nghệ cao.

3.2.2. Xu hướng đổi mới và đầu tư cho khoa học và công nghệ

Đổi mới (Innovation) đã được đưa ra lần đầu tiên như là một cách tiếp cận về chính sách công nghệ và nền kinh tế Nhật Bản, được viết bởi Freeman (1987). Sau đó, vào đầu những năm 90 của thế kỷ XX, hai công trình về hệ thống đổi mới (Lundvall, 1992 và Nelson, 1993) đã được xuất bản. Kể từ đó, trong giới nghiên cứu, cách tiếp cận này đã được sử dụng rộng rãi và phổ biến một cách nhanh chóng (Edquist). Như vậy, đổi mới là quá trình sáng tạo, thông qua đó tri thức tạo ra các giá trị kinh tế, nói cách khác, giá trị kinh tế được tạo ra thông qua quá trình biến đổi tri thức thành sản phẩm mới/quá trình mới.

Các quốc gia hy vọng rằng thành tựu của hoạt động đổi mới sáng tạo sẽ đóng góp tích cực vào tăng trưởng của các ngành công nghiệp, đặc biệt là ngành công nghệ cao, qua đó giúp cho tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững. Một xu hướng điển hình trong đổi mới và đầu tư cho khoa học và công nghệ như: (i) Gia tăng đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển/GDP, (ii) Toàn cầu hóa trong hoạt động nghiên cứu và phát triển; (iii) Nâng cao giá trị kinh tế cho nghiên cứu và phát triển (4).

3.2.3. Xu hướng vận động của dòng vốn FDI

- *FDI của Trung Quốc ra nước ngoài có xu hướng tăng và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn.* Trung Quốc đầu tư FDI ra nước ngoài trong năm 2013 là 100 tỷ USD, đứng thứ 3 trên thế giới, và dự đoán còn tiếp tục tăng và sẽ vượt FDI vào Trung Quốc khi các công ty Trung Quốc đang đẩy mạnh việc mua các công ty nước ngoài và chuyển dây chuyền sản xuất sang các nước mới nổi, có nguồn lao động rẻ. Ngoài ra, việc ra đời Ngân hàng Đầu tư cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB) cũng giúp Trung Quốc có điều kiện tăng cường đầu

tư cơ sở hạ tầng ra bên ngoài đồng thời thực hiện chiến lược một vành đai một con đường.

- *FDI sang các nước đang phát triển có xu hướng giảm, và chuyển dịch sang các nước phát triển:* Theo UNCTAD, dòng vốn đầu tư FDI đang có sự chuyển dịch quan trọng, theo đó, vốn đầu tư từ các nước phát triển, từ các tập đoàn đa quốc gia ngày càng chảy nhiều hơn vào các nước công nghiệp hoá, thay vì các nước đang phát triển như những năm trước đây. Nhiều chuyên gia kinh tế cho rằng, có hai nguyên nhân chính khiến dòng vốn FDI đang quay trở lại các nước công nghiệp hóa phát triển. Đó là các nước đang phát triển đã giảm lợi thế về nhân công, trong khi các nước phát triển lại có nhiều lợi thế về cơ sở hạ tầng, nhân công trình độ cao cũng như gắn với thị trường tiêu thụ. Theo khảo sát của tờ New York Times (Mỹ), đang diễn ra cuộc hồi hương của hàng loạt tập đoàn kinh tế Mỹ trong bối cảnh chi phí lao động tại các “công xưởng thế giới” như Trung Quốc, Ấn Độ gia tăng liên tục trong nhiều năm qua. Chẳng hạn, lương của người lao động ở Trung Quốc và Ấn Độ đã tăng từ 10 đến 20%, trong khi lương ở Mỹ và khu vực châu Âu tăng không đáng kể trong cùng thời kỳ. Do vậy, việc quay trở lại sản xuất tại Mỹ là tính toán thông minh về lâu dài.

- *Các tập đoàn đa quốc gia đang có xu hướng xây dựng, phát triển và đầu tư FDI vào công nghệ cao tại nước đầu tư mà điển hình như ở Việt Nam.* Cách đây vài năm Việt Nam hiếm khi được chứng kiến các tập đoàn lớn đầu tư vào Việt Nam các dự án công nghệ cao như xây dựng và phát triển các trung tâm R&D nhưng gần đây xu hướng đã thay đổi. Nhiều dự án công nghệ cao ra đời như các tổ hợp dự án của Samsung ở Bắc Ninh, Thái Nguyên, Thành phố Hồ Chí Minh, việc hình thành các công viên/khu công nghệ cao để thu hút các dự án công nghệ cao. Đặc biệt, Tập đoàn Samsung Electronics đã thành lập một trung tâm R&D tại quận Hoàng Mai, Hà Nội. Khi hoàn thành xây dựng, đây sẽ là dự án R&D lớn nhất của Samsung Electronics tại khu vực Đông Nam Á.

Trước đó, vào năm 2012 hãng sản xuất máy tính Hewlett-Packard (HP) cũng đã quyết định đầu tư một trung tâm R&D tại Công viên Phần mềm Quang Trung tại TP Hồ Chí Minh. Đây là trung tâm R&D đầu tiên mà HP lập ở Việt Nam. Hay như hãng sản xuất xe máy nổi tiếng Piaggio của Italia cũng đã xây dựng một trung tâm R&D ngay bên cạnh nhà máy tại tỉnh Vĩnh Phúc. Gần đây nhất đã có thông tin rằng Apple cũng đang có kế hoạch đầu tư tới 1 tỷ USD để xây dựng trung tâm cơ sở dữ liệu và R&D tại Hà Nội.

Như vậy, trong suốt nhiều năm sau khi đổi mới, vốn FDI chảy vào Việt Nam khá nhiều nhưng chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp nhẹ, sử dụng công nghệ thấp, như dệt may, da giày hoặc bất động sản. Chính vì thế, với các dự án R&D của các tập đoàn nước ngoài, Việt Nam đang đứng trước cơ hội để chuyển sang một thời kỳ sản xuất có giá trị gia tăng cao hơn. Điều này cho thấy đang có một xu hướng đầu tư vào lĩnh vực sản xuất có giá trị gia tăng cao hơn tại Việt Nam. Hay nói một cách khác, dòng vốn đầu tư FDI chất lượng cao đã bắt đầu chảy mạnh hơn vào trong nước.

3.3. Quan điểm và định hướng về thu hút FDI

3.3.1. Quan điểm và định hướng của Chính phủ

3.3.1.1. Quan điểm

- Kinh tế có vốn ĐTNN là một bộ phận của nền kinh tế Việt Nam, được Nhà nước khuyến khích phát triển lâu dài, được bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp và đối xử bình đẳng trên cơ sở hợp tác cùng có lợi, thực hiện theo đúng cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia.

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài là nguồn lực quan trọng của nền kinh tế, cùng nguồn lực trong nước tạo nên sức mạnh tổng hợp để thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và tái cơ cấu nền kinh tế.

- Việc thu hút ĐTNN phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch và chỉ đạo tập trung, thống nhất của trung ương đi đôi với phân cấp hợp lý cho các địa phương trên cơ sở điều kiện kinh tế, xã hội và năng lực, chất lượng đội ngũ cán bộ...; đặc biệt chú trọng hiệu lực quản lý Nhà nước trong chức năng kiểm tra, giám sát, bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật.

- Việc sửa đổi, điều chỉnh chính sách, pháp luật đầu tư nước ngoài phải đảm bảo nguyên tắc không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh, ngày càng thuận lợi hơn và ưu đãi hơn¹⁸.

3.3.1.2. Định hướng

- Tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về thu hút ĐTNN theo hướng chọn lọc các dự án có chất lượng, có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ thông tin và công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp; phát triển kết cấu hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu và phát triển, dịch vụ hiện đại...

- Tăng cường thu hút các dự án quy mô lớn, sản phẩm có tính cạnh tranh cao, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của các tập đoàn xuyên quốc gia, từ đó xây dựng, phát triển hệ thống các ngành, doanh nghiệp phụ trợ; khuyến khích các dự án công nghiệp chuyên dân từ gia công sang sản xuất; lựa chọn các nhà đầu tư lớn, có uy tín đầu tư phát triển thị trường tài chính; đồng thời, chú trọng đến các dự án có quy mô vừa và nhỏ phù hợp với từng ngành kinh tế, từng địa phương.

- Khuyến khích, tạo điều kiện và tăng cường sự liên kết giữa các doanh nghiệp ĐTNN với nhau và với các doanh nghiệp trong nước.

- Quy hoạch thu hút ĐTNN theo ngành, lĩnh vực, đối tác phù hợp với lợi thế của từng vùng, từng ngành để phát huy hiệu quả đầu tư của từng địa phương, từng vùng, phù hợp với quy hoạch chung, đảm bảo lợi ích tổng thể quốc gia và tái cấu trúc nền kinh tế theo mô hình tăng trưởng mới.

3.3.2. Định hướng thu hút FDI vào tỉnh Hưng Yên

3.3.2.1. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên đến 2020

- *Mục tiêu tổng quát:* Tiếp tục ổn định kinh tế, kiểm soát giá cả, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế; tập trung tháo gỡ khó khăn, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh. Tập trung thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp có giá trị gia tăng cao,

¹⁸ Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 về định hướng nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới

hiện đại, thân thiện với môi trường; huy động mọi nguồn lực cho xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và đô thị, nhất là xây dựng giao thông. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. Đẩy mạnh cải cách hành chính và phòng, chống tham nhũng, lãng phí; đảm bảo quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

- *Mục tiêu cụ thể*: Tăng trưởng bình quân năm: GRDP tăng từ 7,5 - 8%; giá trị sản xuất nông nghiệp - thủy sản tăng từ 2,5 - 3%, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng từ 9 - 10%, thương mại - dịch vụ tăng 8,5 - 9,5%; kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 16%; duy trì tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1%.

Đến năm 2020: Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp, xây dựng 55% - dịch vụ 37% - nông nghiệp 8%; giá trị thu được bình quân 210 triệu đồng/ha; 70% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt trên 13.000 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 9.000 tỷ đồng; kim ngạch xuất khẩu đạt 05 tỷ USD; GRDP bình quân đầu người 75 triệu đồng; tỷ lệ đô thị hóa đạt 40,5%; tỷ lệ hộ dân được dùng nước hợp vệ sinh đạt 98%; tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 2%; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65%; 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế; tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế đạt trên 90%; 90% số cơ quan, đơn vị, gia đình và 87% số làng, khu phố đạt danh hiệu văn hóa; thành phố Hưng Yên đạt đô thị loại II, thị xã Mỹ Hào đạt đô thị loại III, huyện Văn Giang (thị trấn Văn Giang mở rộng), thị trấn Như Quỳnh, thị trấn Yên Mỹ mở rộng và khu Bô Thời - Dân Tiến đạt đô thị loại IV¹⁹.

+ Tổng nguồn vốn đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 là 9.890 tỷ đồng. Trong đó, nguồn vốn thuộc cấp tỉnh quản lý: 6.822,8 tỷ đồng, chiếm 70%; nguồn vốn đầu tư thuộc cấp huyện, cấp xã quản lý: 3.067,2 tỷ đồng, chiếm 30%²⁰.

3.3.2.2. Định hướng thu hút FDI đến 2020 và tầm nhìn đến 2030

- *Tính ưu đãi đầu tư*: Tỉnh Hưng Yên chia thành hai danh mục các lĩnh vực ưu đãi đầu tư bao gồm danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư. Danh

¹⁹ Nghị quyết 12/2016/NQ-HĐND ngày *ngày* 07 tháng 7 năm 2016 của HĐND tỉnh Hưng Yên về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020

²⁰

mục này có 7 lĩnh vực; còn danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư cũng có 7 lĩnh vực²¹ (xem Phụ lục 5). Theo đó, Hưng Yên đặc biệt ưu đãi đầu tư cho các lĩnh vực sử dụng công nghệ cao trong công nghiệp, nông nghiệp, hạ tầng cơ sở kỹ thuật khu công nghệ cao như Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; Sản xuất máy tính, thiết bị thông tin, viễn thông, Internet, sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm; Nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao.

- Phát triển hạ tầng cơ sở kỹ thuật

Về lĩnh vực này, Hưng Yên chú trọng đến quy hoạch và xây dựng các KCN nhằm tạo điều kiện thuận lợi và tốt hơn nữa để thu hút các nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư FDI CNC. Vấn đề này đã được tỉnh thông qua trong Quy hoạch phát triển các KCN tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 như sau:

+ Về quan điểm phát triển

(i) Phát triển các KCN phải tuân thủ quy hoạch được duyệt, đồng thời phải thường xuyên rà soát, điều chỉnh quy hoạch đảm bảo xác định được định hướng ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực phù hợp với điều kiện thực tế phát triển của tỉnh từng thời kỳ và xu hướng hội nhập quốc tế.

(ii) Phát triển các KCN đảm bảo hình thành ngành công nghiệp mũi nhọn, nòng cốt có vai trò dẫn dắt sự phát triển các ngành công nghiệp của tỉnh.

(iii) Từng bước thúc đẩy phát triển các KCN cân bằng trên các địa phương của tỉnh, tránh quá tập trung vào một số huyện, tạo ra sự chênh lệch quá lớn về phát triển, thông qua tác động của chính sách và hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng. Xây dựng cơ chế, chính sách định hướng thu hút các dự án đầu tư có tính tới yếu tố liên kết ngành trong phát triển các KCN.

(iv) Thúc đẩy các KCN hiện có phát triển theo chiều sâu và nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động, chuyển dịch cơ cấu bên trong thông qua đổi

²¹

<http://hungyenbusiness.gov.vn/sYscsesgeaaaxYYaxzUYzkUwwgdggax-jsexjVVVdazbxgfVadakezffabxkVVaV-1-162.aspx>

mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển các ngành công nghệ cao như thông tin, cơ điện tử, công nghệ sinh học.

(v) Phát triển KCN đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế hài hòa với các yếu tố xã hội, môi trường hướng tới phát triển bền vững. Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng KCN và vận hành KCN gắn chặt với việc bảo vệ môi trường trong và ngoài KCN; chăm lo điều kiện làm việc, đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động; giám sát chặt chẽ việc thi hành pháp luật về lao động trong các doanh nghiệp KCN.

+ Về định hướng phát triển

(i) Nâng cao chất lượng quy hoạch KCN. Xây dựng, triển khai quy hoạch KCN gắn với thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp, quy hoạch đô thị, quy hoạch khu dân cư, quy hoạch nhà ở và các quy hoạch ngành. Quy hoạch các KCN cần tính toán tiềm năng, lợi thế của từng địa phương, từng ngành để tạo ra một sự liên kết chặt chẽ đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững. Phát triển về số lượng và quy mô KCN cần phù hợp và hài hoà với điều kiện phát triển thực tế của địa phương, đảm bảo hiệu quả sử dụng đất KCN, kiên quyết không phát triển KCN trên đất nông nghiệp sản xuất có giá trị kinh tế cao.

(ii) Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng KCN. Nâng cao chất lượng xây dựng kết cấu hạ tầng KCN theo hướng xây dựng một cách đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật với hệ thống tiện nghi, tiện ích công cộng phục vụ cho KCN; gắn kết cấu hạ tầng trong hàng rào và ngoài hàng rào KCN, hướng tới hình thành nhiều KCN có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, nâng cao khả năng cạnh tranh với các địa phương khác trong khu vực. Huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng nhà ở cho người lao động và các công trình tiện nghi, tiện ích cho KCN; điều chỉnh, bổ sung cơ chế khuyến khích, hỗ trợ và phát huy tính chủ động của địa phương trong việc huy động vốn đầu tư toàn xã hội phục vụ cho phát triển kết cấu hạ tầng KCN.

(iii) Cải thiện chất lượng thu hút đầu tư vào KCN. Tập trung ưu tiên thu hút các ngành nghề, lĩnh vực có hàm lượng công nghệ tiên tiến, thâm dụng vốn, thân thiện với môi trường, các ngành nghề xác định là mũi nhọn phát triển và có lợi thế của Việt Nam và của tỉnh. Tăng cường tính liên kết ngành trong phát triển KCN để hình thành các KCN liên kết ngành (clusters) nhằm tăng lợi thế cạnh tranh của KCN và nâng cao hiệu quả hoạt động của các KCN, dần hình thành các ngành công nghiệp phụ trợ, đóng góp vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương theo hướng nâng cao tỷ trọng giá trị gia tăng ngành công nghiệp trong tổng giá trị gia tăng của địa phương. Xây dựng kế hoạch, chương trình xúc tiến đầu tư, thực hiện xúc tiến đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tập trung ưu tiên một số đối tác lớn, quan trọng và những ngành nghề, lĩnh vực lợi thế của Việt Nam và của tỉnh.

(iv) Kiểm soát chặt chẽ vấn đề môi trường. Tăng cường giám sát, thanh, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về môi trường trong các KCN gắn với việc xử lý vi phạm một cách kiên quyết, dứt điểm; đồng thời xem xét điều chỉnh các chế tài để đảm bảo tính răn đe đối với hành vi vi phạm pháp luật về môi trường. Nâng cao năng lực quản lý và kỹ thuật về môi trường cho các cơ quan liên quan đến KCN (Ban Quản lý các KCN, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cảnh sát môi trường) để tạo điều kiện cho các cơ quan quản lý có đầy đủ nguồn lực thực hiện nhiệm vụ về bảo vệ môi trường KCN.

(v) Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động. Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật nhằm cải thiện điều kiện lao động, hỗ trợ đời sống vật chất, tinh thần của người lao động trong KCN phù hợp với điều kiện thực tế của đất nước và của tỉnh. Chú trọng, đào tạo nghề cho thanh niên khu vực nông thôn, nhất là các vùng nông thôn bị thu hồi đất làm KCN; xây dựng chiến lược tổng thể quốc gia về phát triển nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hóa; xây dựng đội ngũ lao động có tác phong công nghiệp, có trình độ, kỹ năng, kỷ luật lao động ngày càng được nâng cao.

(vi) Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển KCN. Điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện cơ chế chính sách hiện hành về KCN theo hướng tăng

cường phân cấp, ủy quyền từ Ủy ban nhân dân các cấp, các sở ngành của tỉnh cho Ban Quản lý các KCN, gắn chặt với cơ chế phân công trách nhiệm và phối hợp rõ ràng, minh bạch giữa các cơ quan và địa phương; có cơ chế giám sát, thanh tra, kiểm tra thường xuyên với các chế tài xử phạt thích đáng đối với các trường hợp vi phạm²².

3.4. Giải pháp tăng cường thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020 – 2025 và tầm nhìn đến 2030

3.4.1. Thành lập các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Xét về các điều kiện thực tế, Hưng Yên cần nghiên cứu thành lập nhanh các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (NNUDCNC). Bởi vì Hưng Yên có nhiều lợi thế để phát triển về nông nghiệp như đất đai màu mỡ, nhiều đặc sản địa phương, truyền thống canh tác lâu đời nhưng cho đến nay số dự án, số vốn đầu tư FDI vào nông nghiệp còn khá khiêm tốn. Ngoài ra, mô hình, cách thức canh tác của người dân vẫn đang áp dụng sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, thủ công, mang lại lợi ích kinh tế không cao, không ổn định. Do vậy, cần có tư duy mới để hướng đến phát triển nông nghiệp sạch, đạt chất lượng, hiệu quả kinh tế và bền vững với việc sử dụng công nghệ cao vào sản xuất.

Việc triển khai thành lập các khu NNUDCNC là phù hợp với chủ trương của tỉnh Hưng Yên tại Quyết định Số: 1349/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2012 do UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020 với mục tiêu: (1) Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở ưu tiên đầu tư cho các loại cây, con có hiệu quả cao; coi phát triển nông nghiệp công nghệ cao và phát triển chăn nuôi tập trung là khâu đột phá trong phát triển nông nghiệp; (2) Quy hoạch các vùng phát triển cây, con chính trên địa bàn tỉnh theo hướng sản xuất hàng hóa phù hợp với của tỉnh; (3) Phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn với ngành nghề đa dạng tập trung vào thế mạnh của tỉnh; phát triển

²² Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên (2008), *Quy hoạch phát triển các KCN tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, Hưng Yên

hệ thống kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật cơ bản cho sản xuất và đời sống của nông dân.

Định hướng này cũng được ông Nguyễn Văn Doanh – giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển (NN-PTNT) cho biết: Sở NN-PTNT đang tham mưu cho UBND tỉnh Hưng Yên lập dự án xây dựng các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Theo đó, đến năm 2020, tỉnh sẽ xây dựng được 3 – 5 vùng nông nghiệp công nghệ cao (bao gồm các vùng hoa, cây cảnh, rau màu, lúa chất lượng cao) với tổng diện tích khoảng 1.000 ha. Trước mắt, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng vùng sản xuất tập trung, công nghệ cao huyện Văn Giang²³.

Ngoài ra, Bộ trưởng Bộ NN&PTNT Nguyễn Xuân Cường khi đến thăm tỉnh Hưng Yên cũng gợi ý, với lợi thế về vị trí địa lý và tiềm năng các cây, con đặc sản, Hưng Yên có thể gia tăng thêm giá trị chuỗi nông sản. Để làm được điều này, trong tái cơ cấu nông nghiệp Hưng Yên phải xây dựng chiến lược lâu dài, gắn với lợi thế của địa phương. Theo đó, đẩy mạnh thâm canh gắn với ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và khai thác tốt thị trường không những đáp ứng tiêu thụ trong nước với 90 triệu dân mà còn hướng đến thị trường toàn cầu với 7 tỉ dân. Việc hình thành vùng sản xuất hàng hóa lớn phải trên nền tảng ứng dụng khoa học công nghệ với chuỗi khép kín; phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với phát triển công nghiệp và du lịch, theo đó thu hút doanh nghiệp đầu tư khoa học công nghệ và hình thành các hợp tác xã kiểu mới....

Bộ trưởng nhấn mạnh: “Nông thôn, nông nghiệp của Hưng Yên phải tiếp cận đô thị như thế mới khai thác tiềm năng về lợi thế của địa phương trên nền tảng nông nghiệp công nghệ cao, lựa chọn sản phẩm đặc sản đặc sản, nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp thông minh. Phải xây dựng một nền “nông nghiệp đô thị” biểu hiện ở chỗ phát triển cây cảnh, con cảnh. Riêng cá cảnh thành phố Hồ Chí Minh cây dựng chiến lược với giá trị 200 triệu đô, riêng cá Koin của Nhật Bản 1 năm doanh thu mấy tỉ đô la. Nông nghiệp đô thị

²³ <http://www.omard.gov.vn/site//vi-VN/50/15751/10728/Bo-truong-Nguyen-Xuan-Cuong-Hung-Yen-can-xay-dung-nen-nong-nghiep-do-thi.aspx>

phải phát triển gắn với du lịch thăm quan, giải trí nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe. Nông sản làm ra phải tươi sống đảm bảo chất lượng cao và an toàn”.

Bộ trưởng Nguyễn Xuân Cường cho rằng: Để nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp, trước mắt tỉnh Hưng Yên cần phải rà soát lại quy hoạch trong chiến lược phát triển các vùng sản xuất với các đối tượng cây trồng, vật nuôi. Sau đó, có cơ chế tích tụ đất đai, hình thành các vùng sản xuất tập trung, tổ chức lại sản xuất một cách bài bản cho từng đối tượng cây trồng²⁴.

Hiện nay trồng hoa công nghệ cao tại làng Xuân Quan ở Văn Giang, Hưng Yên từ năm 2008 đã trở thành ví dụ điển hình về sự thành công do áp dụng công nghệ cao bao gồm nhà kính, nhà lưới, hệ thống giàn treo và các máy móc sản xuất hiện đại. các loại hoa treo, hoa thảm được trồng trong nhà kính, nhà lưới cho ra hoa quanh năm, mang lại giá trị kinh tế cao. Trung bình 1 ha canh tác cho lãi thu nhập từ 1 - 3 tỷ đồng. Hơn nữa, làng hoa Xuân Quan không những trở thành nơi cung cấp hoa chất lượng cao quanh năm mà còn trở thành mô hình du lịch sinh thái²⁵.

Để phát triển Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Hưng Yên cần ưu tiên phát triển lĩnh vực công nghệ sinh học. Đây là lĩnh vực hỗ trợ rất lớn cho ngành nông nghiệp, trồng trọt của tỉnh – Một lĩnh vực mà Hưng Yên có ưu thế để phát triển. Đặc biệt, Hưng Yên gần Hà Nội nếu phát triển nông nghiệp sạch ứng dụng công nghệ cao thì Hưng Yên có cơ hội trở thành vệ tinh cung cấp nguồn thực phẩm nông nghiệp cho thủ đô. Việc phát triển nông nghiệp sạch còn giúp Hưng Yên vừa duy trì bảo tồn, phát triển giống giեն, cây trồng vật nuôi mà còn đảm bảo môi trường không bị ô nhiễm.

3.4.2. Tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật tạo sự hấp dẫn các nhà đầu tư FDI công nghệ cao

Cải thiện, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật là cơ sở để thu hút và thực hiện các dự án FDI công nghệ cao. Đồng thời tiếp tục hiện đại hoá, mở rộng hệ thống cơ sở hạ tầng bởi đây không chỉ là điều kiện để tăng sự hấp dẫn của

²⁴ <http://www.omard.gov.vn/site//vi-VN/50/15751/10728/Bo-truong-Nguyen-Xuan-Cuong-Hung-Yen-can-xay-dung-nen-nong-nghiep-do-thi.aspx>

²⁵ <http://dantocmiennui.vn/dac-san-dia-phuong/lang-nghe-trong-hoa-cong-nghe-cao-o-van-giang/153755.html>

môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi triển khai các dự án mà còn là cơ hội để tỉnh tăng thu hút FDI vào lĩnh vực hạ tầng.

Tuy nhiên, phát triển cơ sở hạ tầng đòi hỏi một lượng vốn rất lớn trong khi chi tiêu công lại ngày càng bị cắt giảm. Do vậy, tỉnh Hưng Yên trong thời gian tới cần có cơ chế, chính sách, thu hút và sử dụng các nguồn vốn khác nhau trong xã hội vào cơ sở hạ tầng một cách có hiệu quả, trong đó nguồn vốn từ ngân sách nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo, tập trung vào những công trình then chốt, mang tính đầu môi, mà các thành phần kinh tế khác không có khả năng đầu tư hoặc không muốn đầu tư vì đòi hỏi vốn lớn, thời gian hoàn vốn lại dài. cụ thể:

Đối với nguồn vốn vay thương mại, trong thời gian tới tích cực phòng chống thất thoát, lãng phí và tham nhũng trong quá trình sử dụng, do nguồn vốn này thường có chi phí cao nên phải luôn xem xét, coi trọng hiệu quả sử dụng vốn.

Đối với nguồn vốn ODA, nên sử dụng vốn ODA không hoàn lại cho các dự án không có khả năng hoàn vốn, các nghiên cứu phát triển thể chế, tăng cường chất lượng lao động và bảo vệ môi trường. Sử dụng vốn ODA có ưu đãi cao với thời gian ưu đãi dài, lãi suất thấp...ưu tiên cho xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại.

Thu hút khu vực tư tham gia cung ứng dịch vụ cơ sở hạ tầng qua mô hình hợp tác công - tư, cần đẩy mạnh chính sách xã hội hoá trong khu vực cung ứng dịch vụ công nhằm gia tăng sự tham gia của khu vực tư nhân vào cơ sở hạ tầng bằng việc xây dựng định chế ổn định và khuôn khổ pháp lý thích hợp. Có thể mở cửa các dịch vụ công ích của tỉnh Hưng Yên như vệ sinh môi trường, điện nước, vận tải hành khách...hoặc mở rộng hình thức liên doanh với các nhà đầu tư. Khuyến khích việc đầu tư theo hình thức BOT, BT, BTO, PPP...để gia tăng sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân vào đầu tư cơ sở hạ tầng. Muốn vậy, Hưng Yên phải có quy định pháp lý, giá cả rõ ràng và thông thoáng, trong đó các nhà đầu tư có quyền định đoạt giá phí để thu hồi vốn trên cơ sở thoả thuận với UBND tỉnh theo nguyên tắc người đầu tư chấp

nhận được. Bên cạnh đó, nên tập trung vào công tác khảo sát, thiết kế lập kế hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết các công trình, bố trí vốn cho những công trình đã cam kết với phía nước ngoài nhằm bảo đảm tốc độ giải ngân vốn cho giải phóng mặt bằng. Ngoài đầu tư mới cơ sở hạ tầng, cần nâng cấp và từng bước hiện đại hoá cơ sở hạ tầng như: đường giao thông, cảng biển, hệ thống điện, nước, thông tin liên lạc, sân bay...

Hung Yên cần nhanh chóng hoàn thiện hạ tầng trong các KCN để làm đòn bẩy cho việc thu hút FDI công nghệ cao:

+ Với một số KCN đã được lấp đầy, nếu có nhu cầu phát triển thì tỉnh nên mở rộng thay vì thành lập mới để tận dụng cơ sở hạ tầng đã có. Đối với những KCN có ít dự án đầu tư vào nên cân nhắc để bớt diện tích, tránh lãng phí quỹ đất trong tỉnh.

+ Nhanh chóng thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các doanh nghiệp đầu tư vào KCN, phải đảm bảo hạ tầng kỹ thuật như điện, nước, viễn thông, đường đến tận hàng rào các KCN. Ưu đãi ở mức cao nhất các dự án phát triển hạ tầng xã hội đồng bộ với KCN như nhà ở cho công nhân, trường học, trường dạy nghề, cơ sở khám chữa bệnh, thương mại và các dịch vụ đời sống, cần coi trọng phát triển hệ thống dịch vụ rộng khắp, đa dạng và có chất lượng cao như y tế, giáo dục, giải trí đặc biệt là các dịch vụ hải quan, tài chính - ngân hàng, thương mại, tư vấn về đầu tư, xuất nhập khẩu, nghiên cứu thị trường, giải quyết tranh chấp...

+ Phải có quy hoạch phát triển phù hợp với điều kiện của địa phương và phù hợp với đất nước, linh hoạt với tình hình thực tế của từng giai đoạn tránh tình trạng bố trí KCN mang tính địa phương dẫn đến tình trạng mất cân đối.

+ Tạo điều kiện tối đa, khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Nhà nước chỉ nên tập trung đầu tư vào các công trình quan trọng, mang tính chiến lược hoặc các công trình mà các nhà đầu tư không làm được.

3.4.3. Thúc đẩy hoạt động xúc tiến thu hút vốn FDI công nghệ cao

Giải pháp tăng cường xúc tiến đầu tư nhằm đẩy mạnh thu hút FDI vào công nghệ cao là phù hợp với kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu với tỷ lệ 26,88% (tỷ lệ cao thứ 2) đồng ý Hưng Yên nên áp dụng biện pháp này. Thực tế trong thời gian qua, hoạt động xúc tiến thu hút đầu tư còn yếu vì vậy cần có các biện pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến thu hút vốn FDI, ngoài hoạt động xúc tiến đầu tư chung còn phải chú trọng xúc tiến đầu tư theo địa chỉ nhằm lôi kéo trực tiếp các nhà đầu tư đa quốc gia có trình độ công nghệ cao hoặc có khả năng tạo ảnh hưởng tới sự phát triển các ngành kinh tế nội địa nhằm tạo ra sự cân đối trong thu hút đầu tư. Như vậy, trong thời gian tới, công tác xúc tiến cần thực hiện theo hướng sau đây:

Cần thành lập tổ xúc tiến đầu tư trực thuộc UBND tỉnh. Thực tế hiện nay, tại tỉnh Hưng Yên việc xúc tiến thu hút vẫn chưa có cơ quan chuyên trách nên hiệu quả của hoạt động này chưa cao và chưa chuyên nghiệp. Hoạt động xúc tiến trực thuộc Trung tâm hỗ trợ đầu tư và phát triển thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư cho phép phát huy lợi thế về nhân sự và kinh nghiệm nhưng khó tránh khỏi sự quá tải trong công việc, lại không có bộ phận chuyên trách về vấn đề thu hút nên hoạt động không hiệu quả. Việc thành lập cơ quan độc lập nhằm đảm bảo tính chuyên nghiệp của bộ phận này. Bộ phận này sẽ là đầu mối để thu thập và xử lý thông tin để cung cấp cho nhà đầu tư nước ngoài, đảm bảo cho quá trình xúc tiến được liên tục, không bị gián đoạn.

Tạo dựng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho nhà đầu tư nước ngoài trong suốt quá trình đầu tư. Theo dõi và hỗ trợ nhà đầu tư chiếm vị trí quan trọng đối với công việc xúc tiến đầu tư. Thời gian qua, chưa được quan tâm đúng mức. Làm tốt vấn đề này giúp cho hoạt động đầu tư diễn ra một cách thuận lợi. Việc giúp đỡ các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư mới triển khai dự án là cực kỳ quan trọng, nhất là trong quá trình hoàn thiện chính sách, các thủ tục hành chính còn nhiều phức tạp nên phải thường xuyên liên hệ với các nhà đầu tư để lắng nghe ý kiến và đưa ra các biện pháp tháo gỡ là hết sức cần thiết. Mặt khác, việc bám sát quá trình đầu tư làm cho quá trình giải ngân vốn FDI được nhanh hơn. Việc hỗ trợ còn có thể hướng vào tư vấn về pháp lý,

thuế, xây dựng, giấy phép lao động. Để nâng cao chất lượng, cần tính phí cho hoạt động hỗ trợ này. Việc hỗ trợ các nhà đầu tư một cách có hiệu quả còn góp phần tăng tỷ lệ tái đầu tư và mở rộng quy mô sản xuất, là cơ sở để các nhà đầu tư thực hiện triển khai các dự án như cam kết ban đầu.

Tăng cường ngân sách cho các hoạt động xúc tiến đầu tư.

Thời gian qua, tỉnh Hưng Yên chú trọng nhiều đến xúc tiến thương mại, chưa dành khoản kinh phí thích đáng cho hoạt động xúc tiến đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài. Để nâng cao hiệu quả, tỉnh nên coi đây là khoản kinh phí thường xuyên và trích nguồn ngân sách nhất định để duy trì và phát triển hoạt động này trong dài hạn, có kế hoạch đầu tư thường xuyên và sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí này.

Tạo điều kiện thuận lợi và đơn giản thủ tục mở văn phòng đại diện, các chi nhánh của các công ty nước ngoài hoạt động tại tỉnh Hưng Yên. Thường xuyên tổ chức hội nghị các văn phòng đại diện nước ngoài để nắm bắt những thuận lợi khó khăn của các doanh nghiệp FDI từ đó đề ra hướng giải quyết.

Lập văn phòng đại diện, trung tâm xúc tiến thương mại, đầu tư ở các nước mà tỉnh muốn thu hút đầu tư như: EU, Mỹ và một số nước phát triển khác. Cần lựa chọn những công cụ xúc tiến phù hợp để truyền thông tin đến cho các nhà đầu tư biết. Có thể lựa chọn các công cụ như: Mở các hội thảo về cơ hội đầu tư, Quảng cáo, Ấn phẩm thông tin, CD hoặc DVD, Internet, Tổ chức các đoàn vận động.

Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu dưới đây cho thấy các cán bộ làm xúc tiến đầu tư công nghệ cao đồng ý trên 80% về việc tỉnh cần tăng cường đào tạo ngoại ngữ, kinh nghiệm cho họ tại nước ngoài, cũng như ra nước ngoài làm công tác quảng bá trực tiếp sẽ hiệu quả hơn thông các hình thức khác nhau như tổ chức hội thảo, hội nghị, diễn đàn ở nước ngoài.

Nội dung hỏi	Không đồng ý	Đồng ý
---------------------	---------------------	---------------

Ông bà có nghĩ tăng cường công tác bồi dưỡng, đào tạo và đi thực tế sẽ nâng cao kiến thức và kinh nghiệm cho ông/bà trong việc xúc tiến đẩy mạnh thu hút FDI vào lĩnh vực CNC tại tỉnh Hưng Yên?	4,38	95,62
Nhằm đẩy mạnh thu hút FDI vào lĩnh vực CNC tại tỉnh Hưng Yên, cán bộ, lãnh đạo nên định kỳ được cử sang nước ngoài để tra dồi, nâng cao trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh) để đáp ứng yêu cầu công việc?	11,25	88,75
Nhằm đẩy mạnh thu hút FDI vào lĩnh vực CNC, tỉnh Hưng Yên nên tổ chức nhiều các hội thảo, hội nghị trong và ngoài tỉnh tham chí ở nước ngoài nhằm quảng bá sâu rộng chính sách của tỉnh đến với nhà đầu tư?	15,00	85,00

Cũng theo kết quả khảo sát, 26,88%, mức cao thứ hai sau cải cách hành chính, đồng ý tỉnh cần tăng cường công tác xúc tiến đầu tư để thu hút FDI vào CNC. Kết quả này phản ánh rõ hơn về vai trò của xúc tiến đầu tư trong môi trường cạnh tranh không chỉ trong nước và cả trên bình diện quốc tế. Do vậy, việc quảng bá, tiếp caanhj, tìm hiểu nhà đầu tư là khâu then chốt, có ảnh hưởng lớn đến thu hút FDI vào CNC.

Tuy nhiên, mãi đến năm 2017, tỉnh Hưng Yên mới thành lập Bàn hỗ trợ doanh nghiệp Nhật Bản nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp rút ngắn thời gian và thuận lợi trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng, hiệu quả trong hoạt động thu hút đầu tư, sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư. Bàn hỗ trợ doanh nghiệp Nhật Bản tại Hưng Yên giúp nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục hành chính đăng ký đầu tư và đăng ký doanh nghiệp trong thời gian 3 ngày, rút ngắn 15 ngày làm việc so với quy định của pháp luật. Đây là mô hình cần nhân rộng và lan tỏa sang các

nhà đầu tư khác chiếm tỷ trọng đầu tư lớn tại Hưng Yên như Hàn Quốc, đặc biệt các nhà đầu tư ở các nước châu Âu phát triển

3.4.4. Phát triển công nghiệp hỗ trợ

Phát triển công nghiệp hỗ trợ là cơ sở để tăng cường thu hút vốn FDI vào công nghệ cao. Ngành công nghiệp hỗ trợ (Supporting Industry-SI) là ngành nền tảng của ngành công nghệ cao, ngành công nghiệp chính. Công nghiệp hỗ trợ cung cấp linh kiện, phụ tùng, nguyên phụ liệu... cho ngành công nghệ cao, công nghiệp chính. Công nghiệp hỗ trợ được ví như “chân núi”, tạo phần cứng để hình thành nên “thân núi” và “đỉnh núi” chính là ngành công nghệ cao, công nghiệp chính. Thông thường, ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển trước, làm cơ sở để ngành công nghệ cao, công nghiệp chính như ô tô, xe máy, điện tử, dệt may, giày da, viễn thông... phát triển. Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 68/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025. Theo Quyết định này, tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ thuộc ba lĩnh vực chủ yếu: (i) Lĩnh vực linh kiện phụ tùng: Phát triển linh kiện phụ tùng kim loại, linh kiện phụ tùng nhựa - cao su và linh kiện phụ tùng điện - điện tử, đáp ứng mục tiêu đến năm 2020 cung ứng được 35% nhu cầu sản phẩm linh kiện phụ tùng cho các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển. Đến năm 2025, cung ứng được 55% nhu cầu trong nước, đẩy mạnh sản xuất các lĩnh vực sản phẩm phục vụ các ngành công nghiệp công nghệ cao. (ii) Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may - da giày: Phát triển nguyên vật liệu và phụ liệu phục vụ ngành dệt may - da giày, đáp ứng mục tiêu đến năm 2020, tỷ lệ cung cấp trong nước của ngành công nghiệp dệt may đạt 65%, ngành da giày đạt 75-80%. (iii) Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao: Phát triển sản xuất vật liệu, thiết bị hỗ trợ chuyên dụng, phần mềm và dịch vụ phục vụ các ngành công nghiệp công nghệ cao; phát triển hệ thống doanh nghiệp cung cấp thiết bị hỗ trợ chuyên dụng, hỗ trợ chuyển giao công nghệ trong công nghiệp công nghệ cao. Hình thành các doanh nghiệp bảo trì, sửa chữa máy móc đạt tiêu chuẩn quốc tế, làm tiền đề phát triển doanh nghiệp sản xuất thiết bị, phần mềm phục

vụ các ngành này. Hình thành hệ thống nghiên cứu phát triển và sản xuất vật liệu mới, đặc biệt là vật liệu điện tử.

Lĩnh vực (i) và (ii) là thuộc lĩnh vực Hưng Yên đang có lợi thế phát triển, nhất là ngành dệt may. Tuy nhiên, đến nay CNHT cho ngành dệt may của Hưng Yên chưa được quan tâm đầu tư phát triển. Chiến lược này là cơ hội giúp Hưng Yên định hình lại ngành CNHT của mình. Tiến tới Hưng Yên cần có chiến lược phát triển ngành CNHT cho lĩnh vực công nghệ cao. Đây là lĩnh vực Hưng Yên còn thiếu vắng các dự án lớn về công nghệ cao.

Trên cơ sở chiến lược phát triển chung của Chính Phủ về công nghiệp hỗ trợ, tỉnh Hưng Yên cần tập trung vào việc quy hoạch và phát triển từng bước mô hình cụm liên kết công nghiệp, nâng cấp mô hình làng nghề truyền thống, phát triển cụm công nghiệp của một số ngành cụ thể, sản xuất linh kiện nhựa, kim loại, mạ công nghiệp, đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở kỹ thuật dùng chung phục vụ cho từng ngành công nghiệp. Trong thời gian tới, tỉnh Hưng Yên cần tập trung vào:

- Xây dựng dựng KCN hỗ trợ, có định hướng hợp lý cho phát triển công nghiệp hỗ trợ, ban hành các chính sách có liên quan. Trong dài hạn, cần xác định loại nguyên liệu nào cần nhập từ bên ngoài và nguyên liệu nào có thể tự sản xuất được trong nước. Phải thực hiện chính sách nội địa hoá hợp lý và cần thiết, đồng thời phải hạn chế nhập khẩu sản phẩm hoàn chỉnh và các phụ tùng, phụ liệu nằm trong diện nội địa hoá.

- Phải có chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ như: ưu đãi về vốn vay, về thuế, về mặt bằng xây dựng, hỗ trợ khoa học và công nghệ, hỗ trợ về đào tạo, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và các doanh nghiệp của nhà đầu tư nước ngoài gặp nhau theo hướng hai bên cùng có lợi và hợp tác lâu dài.

Quan hệ giữa thu hút FDI công nghệ cao và CNHT là rất mật thiết. Nếu không có FDI công nghệ cao thì khó phát triển CNHT và ngược lại nếu CNHT thì khó giữ và thu hút được FDI công nghệ cao. Theo kết quả khát sát của nhóm nghiên cứu cho thấy 97,50 đồng ý rằng FDI công nghệ cao có tác

dụng thúc đẩy phát triển thu hút FDI công nghệ cao vào tỉnh Hưng Yên. Kết quả này cho thấy tỉnh cần có chiến lược và kế hoạch cùng một lúc vừa phát triển ngành CNHT vừa đẩy mạnh thu hút FDI dựa trên các chính sách, luật pháp chính phủ để làm căn cứ pháp lý xây dựng.

3.4.5. Đầu tư phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao

Hưng Yên là một tỉnh chưa có nhiều các dự án công nghệ cao nên nguồn nhân lực cho lĩnh vực này vẫn còn thiếu về số lượng, chất lượng chưa cao; từ đó dẫn đến chưa có chiến lược, chính sách đào tạo nhân lực công nghệ cao rõ ràng, cụ thể; ngoài ra nhân lực công nghệ cao ở tỉnh chưa theo một chuẩn mực quốc tế chuẩn nào; do vậy, để phát triển nhân lực công nghệ cao phục vụ thu hút FDI công nghệ cao, tỉnh Hưng Yên cần thực hiện như sau:

Thứ nhất, cần xây dựng chiến lược phát triển nhân lực công nghệ cao dài hạn và phù hợp, có chính sách thu hút đầu tư các nguồn lực xã hội hóa trong đào tạo. Cùng với đó, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phải gắn bó hữu cơ với chính sách sử dụng và đãi ngộ. Muốn tập hợp và duy trì được đội ngũ giảng viên giỏi, có trình độ và năng lực, một mặt cần phải bố trí phân công công việc phù hợp, biết tôn trọng nguyện vọng và sở trường của từng người, đồng thời cần tạo dựng môi trường làm việc tự do, dân chủ, khuyến khích lòng say mê, sáng tạo trong công việc. Có như vậy, mới bảo đảm cho công tác đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao đạt hiệu quả.

Thứ hai, phát triển nhân lực theo chuẩn đầu ra của khu vực và thế giới. Một trong những mô hình có thể nhân rộng là sự hợp tác của Việt Nam - Nhật Bản trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Từ năm 2005, dưới sự bảo trợ của Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Trung tâm Sát hạch Công nghệ thông tin và Hỗ trợ đào tạo Việt Nam (VITEC) và Trung tâm Sát hạch Kỹ sư Công nghệ thông tin Nhật Bản (JITEC) đã ký kết thỏa thuận chứng nhận chuẩn kỹ năng kỹ sư của mỗi bên. Trong đó, các kỹ sư thi đỗ kỳ thi sát hạch tại Việt Nam được chứng nhận tương đương như đỗ tại Nhật Bản, nguồn nhân lực này sẽ được ưu tiên trong phát triển các dự án công nghệ thông tin của Nhật Bản tại Việt Nam và ưu tiên cấp visa làm việc tại Nhật Bản. Trong thời gian tới,

những chuẩn nghề nghiệp như vậy, nhất là trong các ngành công nghệ cao cần tiếp tục được nhân rộng. Bên cạnh đó, việc ban hành các tiêu chuẩn kỹ năng đào tạo cũng là vấn đề cấp bách và cần thiết, để các cơ sở đào tạo dựa theo đó, mà chuẩn bị nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ cho ngành công nghệ cao; chấm dứt tình trạng sinh viên ra trường nhiều, nhưng lại không đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp, dẫn đến một số lượng lớn không có việc làm.

Thứ ba, nâng cao chất lượng đào tạo. Các cơ quan quản lý giáo dục cũng như bản thân mỗi trường cần cập nhật chương trình đào tạo trên cơ sở tham khảo mô hình quốc tế. Đặc biệt là đầu tư chuẩn hóa hệ thống giáo trình, bài giảng đối với tất cả các đơn vị đào tạo. Một trong những biện pháp cần thực hiện là sự phối hợp giữa bên đào tạo và bên sử dụng lao động. Trên cơ sở đánh giá lại chương trình đang được đào tạo, các trường đại học, cao đẳng có đào tạo nhân lực trong công nghệ cao phải điều chỉnh nội dung môn học; đồng thời, cập nhật nội dung mới đưa vào chương trình giảng dạy phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp. Ngược lại, các doanh nghiệp cũng cần tham gia trong một số khâu của quá trình đào tạo, đặt yêu cầu đối với các cơ sở đào tạo về nội dung kiến thức, kỹ năng sát với nhu cầu của sản xuất, kinh doanh. Ngoài ra, một trong các biện pháp thúc đẩy chất lượng công tác đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao là hình thành các nhóm, các tập thể nghiên cứu khoa học mạnh, qua đó tạo dựng các thủ lĩnh khoa học, họ chính là những hạt nhân trong các tập thể nguồn nhân lực công nghệ cao.

Thứ tư, chú trọng kỹ năng mềm và khả năng ngoại ngữ cho nguồn nhân lực trong khâu đào tạo. Đây là điều rất quan trọng khi làm việc tại các tập đoàn nước ngoài lớn, nó còn tạo cơ hội cho đội ngũ nhân lực của Việt Nam nâng cao trình độ, tiếp cận công nghệ mới thông qua những khóa bồi dưỡng và trải nghiệm tại doanh nghiệp. Để làm điều này, bản thân mỗi sinh viên cũng cần phải có ý thức trong nâng cao trình độ ngoại ngữ của mình để không bị mất việc ngay trên sân nhà khi Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) chính thức được hiện thực hóa vào cuối năm nay.

Mặc dù, Thủ tướng chính phủ ký quyết định số 999/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2009 về việc phê duyệt Đề án xây dựng Khu Đại học Phố Hiến tại tỉnh Hưng Yên với mục tiêu: (1) Đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục đại học cho vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng Thủ đô Hà Nội, phù hợp với Chiến lược phát triển giáo dục đào tạo và xu thế hội nhập quốc tế; (2) Xác lập mô hình mới về tổ chức xây dựng, đầu tư các cơ sở giáo dục đại học, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo hướng tập trung gắn với hiện đại hóa các cơ sở giáo dục đại học theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế; (3) Góp phần vào việc phân bổ mạng lưới trường đại học, cao đẳng vùng Thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng sông Hồng; giãn bớt một số trường đại học, cao đẳng từ nội thành Hà Nội, tạo điều kiện mở rộng, cải tạo, đầu tư xây dựng mới cơ sở vật chất kỹ thuật của các trường đại học theo hướng chuẩn hóa²⁶. Tuy nhiên, đến nay nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân lực công nghệ cao từ các cơ sở đào tạo tại đây chưa cung cấp nhiều cho thị trường.

3.4.6. Rà soát, quy hoạch và xây dựng các khu công nghiệp

3.4.6.1. Thành lập khu công nghệ cao

Hung Yên cần có chiến lược, quy hoạch và chính sách xây dựng và thành lập khu công nghệ cao. Khu công nghệ cao hiện nay đã được thành lập tại một số tỉnh thành lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng. Việc thành lập khu CNC đòi hỏi nguồn lực lớn và nhiều yếu tố khác do vậy, Hưng Yên cần nghiên cứu để học hỏi từ các tỉnh thành này cũng như từ các nước khác như Trung Quốc, Singapore, Nhật Bản...

Khu CNC được thành lập và hoạt động với mục tiêu chính là: (i) Thu hút nguồn lực công nghệ cao trong và ngoài nước, tạo động lực phát triển công nghệ cao; (ii) Gắn kết đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với sản xuất kinh doanh và dịch vụ; (iii) Thúc đẩy đổi mới công nghệ, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao và phát triển thị trường khoa học và công nghệ. Ngoài ra còn thúc đẩy hình thành và phát triển

²⁶ http://www.moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=11824

một số ngành công nghiệp công nghệ cao, góp phần vào việc nâng cao hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh của các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ của tỉnh Hưng yên, khu vực Đồng Bằng Bắc Bộ.

Khó khăn về tài chính là một trong những rào cản đối với việc xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng công nghệ và kinh tế, làm cản trở quá trình thu hút đầu tư phát triển và ứng dụng công nghệ cao vào Khu CNC. Do vậy, huy động được các nguồn lực tài chính cho ứng dụng và phát triển công nghệ là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh trong tình hình hiện nay. Dựa vào kinh nghiệm huy động tài chính của một số quốc gia, cũng như các khu CNC trên thế giới, Hưng Yên cần:

Thứ nhất, cần đẩy mạnh hợp tác công tư và huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư xây dựng hạ tầng công nghệ và kinh tế để tạo điều kiện để cho việc thu hút đầu tư trong ứng dụng và phát triển công nghệ cao. Để xác định được thứ tự ưu tiên trong việc huy động và sử dụng tài chính hợp lý, cần rà soát phân loại nhóm dự án đầu tư, các phân khu chức năng, trong đó chú trọng ưu tiên hoàn thiện hạ tầng ở phân khu sản xuất công nghệ cao, khu nghiên cứu, phát triển, đào tạo, ươm tạo doanh nghiệp, khu công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối, khu hậu cần và dịch vụ công nghệ cao.

Thứ hai, cần hỗ trợ về thủ tục và tạo điều kiện thuận lợi để cho các nhà đầu tư tiếp cận được với các tổ chức tài chính, trước tiên là các tổ chức tài chính trên địa bàn Hưng Yên; đồng thời thúc đẩy hình thành các quỹ đầu tư mạo hiểm từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhằm hỗ trợ các nhà đầu tư trong việc ứng dụng và phát triển công nghệ cao.

3.4.6.2. Rà soát và nâng cấp KCN hiện có

Trên cơ sở Quy hoạch phát triển các KCN của tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận; từ thực trạng xây dựng, phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội tỉnh đến năm 2020, các quy hoạch chuyên ngành: về giao thông, thủy lợi, đô thị, sử dụng đất ... và hiện

trạng cơ sở hạ tầng của tỉnh, cần tiến hành rà soát, điều chỉnh lại Quy hoạch phát triển các KCN của tỉnh Hưng Yên theo hướng:

- Đưa ra khỏi quy hoạch những KCN không có khả năng triển khai thực hiện như: KCN Bãi Sậy - 150ha, KCN Dân Tiến - 150ha, KCN Thổ Hoàng - 400ha bởi hiện nay các KCN này chưa được phê duyệt quy hoạch chi tiết, trong khi đó việc điều chỉnh nút giao của đường cao tốc Hà Nội- Hải Phòng với đường quốc lộ 38, 39 đã điều chỉnh đã làm cho các KCN này không còn có vị trí thuận lợi để thu hút đầu tư xây dựng KCN. Đồng thời cần nghiên cứu điều chỉnh lại quy mô sử dụng đất của một số KCN sao cho sử dụng tiết kiệm đất, tránh quá gần khu dân cư để bảo vệ môi trường cũng như hoạt động của KCN đối với đời sống sinh hoạt của người dân và đảm bảo quy mô hợp lý như: KCN Minh Quang - 350ha còn khoảng 250ha, KCN Vĩnh Khúc- 380ha còn khoảng 250ha. Việc điều chỉnh các quy hoạch này vừa đảm bảo tính khả thi thực hiện các KCN, cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng đất và giữ được diện tích đất nông nghiệp hợp lý để người nông dân có điều kiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, việc làm cho lao động nông nghiệp ở nông thôn.

- Cần khảo sát, đánh giá khả năng mở rộng của một số KCN đang hoạt động khá tốt như KCN Thăng Long II, Phố Nối A để quy hoạch mở rộng thành KCN tập trung có quy mô lớn từ 500 - 700ha, bởi các KCN này có vị trí rất thuận lợi là quốc lộ 5 và 39, cạnh khu đô thị Phố Nối, các khu dân cư tập trung đã và đang cung cấp các dịch vụ xã hội cho các KCN hoạt động. Mặt khác cần tập trung đẩy nhanh tiến độ triển khai một số KCN đang có vị trí thuận lợi, điều kiện thu hút đầu tư khi đường cao tốc Hà Nội- Hải Phòng được hoàn thành trong năm 2015, đường vành đai IV của Hà Nội chuẩn bị đầu tư...; các dự án khu đô thị ở huyện Văn Giang, huyện Yên Mỹ và huyện Khoái Châu được triển khai như: KCN Vĩnh Khúc, KCN Tân Dân, Lý Thường Kiệt, Ngọc Long, Megastar..

- Điều chỉnh tính chất các KCN đang làm quy hoạch, chuẩn bị đầu tư để hình thành một số KCN chuyên ngành, tạo ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh với quy mô hợp lý nhằm tạo ra sự liên kết cao trong các khâu của sản

xuất, hỗ trợ thúc đẩy các ngành công nghiệp phụ trợ, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất nông nghiệp phục vụ chế biến... của tỉnh phát triển, tham gia sâu vào chuỗi giá trị gia tăng của sản phẩm công nghiệp, tạo điều kiện kinh tế nông thôn của tỉnh phát triển bền vững. Chuyển các KCN có tính tận dụng lao động, điều kiện tự nhiên để thu hút các nhà đầu tư thuộc ngành nghề sản xuất khác nhau với mục tiêu lấp đầy KCN thành những KCN mang tính sản xuất và chế biến chuyên môn hóa ngày càng cao; chuyển từ KCN chỉ bao gồm chuyên môn hóa sản xuất công nghiệp, chuyên xuất khẩu sang mô hình KCN tổng hợp bao gồm cả sản xuất công nghiệp, xuất khẩu và tiêu thụ trong nước; chuyển KCN sử dụng nhiều lao động, tài nguyên sang KCN sử dụng nhiều vốn, công nghệ kỹ thuật cao; chuyển KCN bao gồm ngành sản xuất gây ô nhiễm môi trường sang sản phẩm công nghiệp sạch, theo hướng hình thành các công viên công nghiệp- như mô hình của KCN Thăng Long II. Mặt khác, cũng nghiên cứu việc quy hoạch các KCN có tính chất sử dụng dụng nhiều lao động như ngành dệt may về một số khu vực nông thôn, thuần nông của tỉnh Hưng Yên như các huyện Phù Cừ, Tiên Lữ, Ân Thi để giải quyết việc làm người cho người động ở khu vực nông nghiệp, chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động của các huyện này, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội chung của tỉnh Hưng Yên.

3.4.7. Cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

Hiện nay hàng năm VCCI công bố chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); qua chỉ số công bố này các nhà đầu tư, các nhà quản lý và dư luận biết được môi trường thu hút đầu tư của mỗi địa phương được đánh giá như thế nào. Nhìn vào mức độ tăng giảm của chỉ số PCI, các nhà đầu tư sẽ ưu tiên rút vốn đầu tư vào. Tuy nhiên, vài năm gần đây chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Hưng Yên chưa ổn định ở mức cao, trong đó năm 2011 lại đạt ở mức tương đối thấp là 49,77. Do vậy, Hưng Yên cần có biện pháp cải thiện chỉ số này lên cao để thu hút các nhà đầu tư. Bình thường thu hút các nhà đầu tư FDI đã khó, việc thu hút và chiều lòng được các nhà đầu tư công nghệ cao

càng khó, nhất là trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt giữa các địa phương trong nước, giữa các quốc gia trong khu vực. Để vì thiện chí số PCI, Hưng Yên cần triển khai các công việc sau:

(1) Xây dựng và bảo đảm khung pháp lý thuận lợi, minh bạch

Trên cơ sở chính sách, pháp luật của TW và điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của Hưng Yên, chính quyền tỉnh cần đẩy mạnh xây dựng hệ thống văn bản pháp luật đáp ứng được những đòi hỏi của nền KTTT, tránh tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn, thiếu tính ổn định và hiệu quả thấp. Tuy nhiên, những quy định sáng tạo của chính quyền tỉnh trên cơ sở pháp luật TW cần đảm bảo tính thống nhất, thông suốt của cả bộ máy quản lý và tính nghiêm minh của hệ thống pháp luật nói chung.

Một là, tiến hành thường xuyên và nghiêm túc công tác tổng kết, đánh giá, rà soát và hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền tỉnh liên quan các lĩnh vực đầu tư và đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Đây là lĩnh vực quan trọng, quyết định đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đồng thời liên quan đến nhiều lĩnh vực khác như quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển các ngành kinh tế; đất đai, tài chính, công nghệ,... nên các cấp, các ngành cần đặc biệt quan tâm và chủ động thực hiện.

Tập trung hoàn thiện các quy hoạch lớn, quan trọng, thể hiện vai trò định hướng với phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên trong dài hạn như Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên (có thể nâng tầm thành Chiến lược), Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch phát triển công nghiệp, Quy hoạch phát triển thương mại và dịch vụ, Quy hoạch phát triển nông nghiệp, Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực, Quy hoạch phát triển điện lực... Nếu công tác quy hoạch làm không tốt sẽ dẫn đến tình trạng phát triển phát triển lộn xộn, cản trở quá trình phát triển lâu dài và định hướng phát triển chung của cả tỉnh.

Về thời gian của chiến lược, quy hoạch phát triển cũng có ý nghĩa quan trọng, thể hiện tầm nhìn xa trông rộng của tỉnh. Các quy hoạch đang còn hiệu lực hiện nay của tỉnh hầu hết chỉ có thời gian xác định trong 10 năm. Để đáp

ứng nhu cầu phát triển của xã hội, cần nghiên cứu nâng tầm nhìn xa lên 15 - 20 năm, đặc biệt đối với các quy hoạch các ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật như giao thông, thông tin, điện, cấp nước, thoát nước,... Tránh tình trạng chồng chéo, bất hợp lý và chưa đủ cụ thể của loại quy hoạch này.

Về căn cứ lập quy hoạch, ngoài việc đánh giá đúng thực trạng, các nguồn lực có thể huy động, các lợi thế so sánh cần đặc biệt coi trọng phân tích các xu hướng, dự báo tình hình quốc tế có liên quan (về lao động, sản xuất, thị trường, cạnh tranh,...) bởi trong giai đoạn tới kinh tế tỉnh Hưng Yên sẽ hội nhập và phụ thuộc sâu sắc vào nền kinh tế toàn cầu. Đồng thời bám sát quy hoạch phát triển chung cả vùng, bởi các quy hoạch này đã xác định tiềm năng, thực trạng và định hướng phát triển ngành nghề của các tỉnh trong thời gian tới. Tuyệt đối tránh tình trạng xây dựng các quy hoạch dựa trên các quan điểm và ý chí chủ quan.

Để tăng tính minh bạch và nâng cao chất lượng, hiệu quả các quy hoạch, kế hoạch, trong quá trình xây dựng soạn thảo tỉnh cần mở rộng đối tượng tham gia ý kiến vào dự thảo các văn bản ấy trước khi ban hành. Ngoài những đối tượng có liên quan trên địa bàn tỉnh, cần thông tin đề nghị các tỉnh có điều kiện tương đồng trong vùng ĐBSH, những tỉnh lân cận được biết, tham gia, góp ý kiến để nâng cao hiệu quả hoạt động quan hệ hợp tác, liên kết trong khai thác các nguồn lực trong vùng, của mỗi địa phương.

Ngoài những văn bản quy hoạch ấy, đối với những văn bản quy phạm pháp luật có tầm quan trọng, liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân, DN trên địa bàn tỉnh mà không có quy định về độ bảo mật, cần thiết phải đưa dự thảo ra trước công luận, công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng (như đưa nội dung văn bản lên cổng thông tin của UBND tỉnh Hưng Yên trong một thời gian nhất định) để người dân, DN trên địa bàn tỉnh đóng góp ý kiến trước khi quyết định ban hành. Khi áp dụng vào thực tiễn, chắc chắn sẽ giảm thiểu những vướng mắc phát sinh trong việc thực hiện của người dân, DN, góp phần tạo môi trường pháp lý thông thoáng, minh bạch, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước. Chẳng hạn như nếu DN hiểu rõ chính

sách của tỉnh sẽ ít chịu tác động từ những công chức nhà nước trực lợi.

Hai là, hoàn thiện việc thể chế hoá, quy trình hóa các thủ tục đầu tư phù hợp. Chính sách ban hành của tỉnh cần theo hướng chuyển từ cơ chế “tiền ưu đãi” sang “hậu ưu đãi” cùng với những ưu đãi và khuyến khích tăng năng suất cho khu vực sản xuất. Tuy nhiên, cần nhận thức được việc ban hành nhiều loại ưu đãi đặc biệt của tỉnh mà không thực hiện được thì không hiệu quả bằng cách khác đơn giản hơn như sự nhiệt tình, chẳng hạn giúp DN được hưởng các ưu đãi chung (về đất đai, thuế,...) một cách nhanh chóng, hiệu quả, giả dụ như nếu DN đủ điều kiện thì cấp ngay giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho DN mà không đòi hỏi DN phải nộp lại hồ sơ hoặc phải chờ đợi.

(2) Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính

Thủ tục hành chính là một loại quy phạm pháp luật quy định trình tự về thời gian, không gian khi thực hiện một thẩm quyền nhất định của bộ máy Nhà nước, là cách thức giải quyết công việc của các cơ quan Nhà nước trong mối quan hệ với các cơ quan, DN và nhà đầu tư.

Quá trình cải cách thủ tục hành chính cần đảm bảo những yêu cầu sau:

(1) Phải đảm bảo tính thống nhất của hệ thống thủ tục hành chính; (2) Bảo đảm sự chặt chẽ của hệ thống thủ tục hành chính; (3) Bảo đảm tính hợp lý của thủ tục hành chính; (4) Bảo đảm tính khoa học của quy trình thực hiện các thủ tục hành chính đã ban hành; (5) Bảo đảm tính rõ ràng và công khai của các thủ tục hành chính; (6) Dễ hiểu, dễ tiếp cận; (7) Có tính khả thi; (8) Bảo đảm tính ổn định cần thiết của quy trình thủ tục hành chính.

Để đáp ứng yêu cầu trên cần xây dựng những cơ chế thích hợp thực hiện các thủ tục hành chính đã ban hành. Những cơ chế đã, đang được nghiên cứu, xây dựng và đưa vào áp dụng trong tiến trình phát triển và hội nhập hiện nay là: (1) Thực hiện cải cách thủ tục hành chính theo hướng “một cửa” tiến tới “một dấu”; (2) Giao dịch điện tử; (3) Chính phủ điện tử; (4) Áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia (TCVN ISO).

Khi điều tra, nhóm nghiên cứu đưa ra 04 biện pháp để tăng cường thu

hút FDI vào CNC tại Hưng Yên, biện pháp cải cách thủ tục hành chính chiếm tỷ lệ 31,25%, mức cao nhất đồng ý áp dụng biện pháp này. Kết quả khảo sát phù hợp với tâm lý hiện nay cho rằng ở các cơ quan nhà nước đôi khi “hành là chính”. Với các nhà đầu tư ngoại thì thủ tục hành chính vẫn còn là một trở ngại lớn, nhất là thủ tục liên quan đến đăng ký quyền sử dụng đất, cấp phép giấy chứng nhận đầu tư và nhiều thủ tục hành chính khác phải qua nhiều cửa, đôi khi không rõ bắt đầu từ đâu và được quy định trong nhiều văn bản pháp luật. Nhận thức được trở ngại này, Hưng Yên đã có nhiều tiến bộ về cải cách thủ tục hành chính và tiếp tục hoàn thiện, đơn giản hơn nữa:

Giai đoạn 2011- 2020, cải cách thủ tục hành chính của tỉnh Hưng Yên tập trung vào 3 nhóm vấn đề: Một là, tiếp tục bãi bỏ các thủ tục không cần thiết. Hai là, thiết lập hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu thông tin nhanh, thúc đẩy công khai hóa, minh bạch hóa các thủ tục. Ba là, đào tạo và bố trí lực lượng cán bộ có chất lượng tốt, đặt dưới sự giám sát của nhân dân.

➤ *Về rà soát, đơn giản hoá thủ tục hành chính*

Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính nhằm bảo đảm tính pháp lý, hiệu quả, minh bạch, công bằng trong khi giải quyết công việc hành chính. Cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông” được tỉnh đang triển khai thực hiện ở một số lĩnh vực được xem là giải pháp đổi mới về phương thức làm việc của cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh, nhằm tạo chuyên biến cơ bản trong quan hệ với các DN và nhà đầu tư.

Tiếp tục rà soát lại hệ thống thủ tục và đánh giá mức độ phù hợp của các thủ tục đã đưa vào thực hiện tại bộ phận "một cửa" của cơ quan hành chính cấp tỉnh. Tiếp tục phấn đấu cắt giảm, đơn giản hoá thêm 10 - 20% thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực đầu tư và kinh doanh. Liên tục rà soát, bổ sung, sửa đổi các quy định của tỉnh về quy trình, thủ tục hành chính, kiên quyết loại bỏ những khâu trung gian, chông chéo dễ bị lợi dụng để tham nhũng, gây khó khăn cho dân. đồng thời, kiểm soát chặt chẽ việc ban hành mới các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật.

Công khai tất cả thủ tục hành chính bằng mọi hình thức thiết thực, thích

hợp. đơn giản hóa thủ tục hành chính không phải chỉ đề ra số thủ tục hủy bỏ hay kiến nghị bổ sung mà nhất thiết mọi thủ tục hành chính cần được công khai, minh bạch đến người dân, DN và nhà đầu tư.

➤ *Về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính*

Việc triển khai chính quyền điện tử rất quan trọng, nhằm công khai và tiếp nhận thông tin phản hồi từ xã hội. Do đó, cần đẩy mạnh hơn nữa ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, giảm tối đa thủ tục giấy tờ và thời gian đi lại của các DN và nhà đầu tư. Phát triển ứng dụng loại hình giao dịch giữa DN với cơ quan nhà nước (B2G - Business to Government) và giao dịch giữa cơ quan nhà nước với cá nhân (G2C - Government to Consumer) trong thực hiện cung cấp dịch vụ công.

Cổng thông tin điện tử của tỉnh Hưng Yên và các trang web của các sở, ngành phải được nâng cấp, đảm bảo hình thức phong phú, nội dung thông tin cập nhật. Tạo thêm giá trị gia tăng cho người dùng tin, đặc biệt xây dựng nhiều chuyên mục về cải cách thủ tục hành chính, các dự án kêu gọi vốn đầu tư, những hỏi đáp của DN, nhà đầu tư và trả lời của chính quyền. Tiếp nhận sự góp ý về quy trình, thủ tục, các thông tin, vướng mắc của nhà đầu tư và DN đối với những việc làm sai trái, sách nhiễu, tiêu cực, gây phiền hà của cán bộ, công chức thực thi quyền hành để giao cơ quan có thẩm quyền xác minh, xử lý kịp thời và công bố công khai kết quả xử lý. Thực hiện công khai số điện thoại đường dây nóng, địa chỉ hộp thư điện tử của cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước cấp tỉnh.

Áp dụng công nghệ thông tin, giảm tối đa thời gian thực hiện, đặc biệt cần thiết lập hệ thống thực hiện cơ chế kiểm tra, giám sát thường xuyên, khách quan trong nội bộ cơ quan, khắc phục tình trạng khép kín, thiếu công khai, minh bạch trong việc giải quyết các thủ tục hành chính. Thực hiện việc lắp đặt thiết bị quan sát ghi hình tại các bộ phận giao tiếp, cung cấp dịch vụ công để quản lý, theo dõi hoạt động của đội ngũ cán bộ công chức trong thực hiện nhiệm vụ.

➤ *Về nâng cao nhận thức, trách nhiệm và trình độ cán bộ công chức trong cải cách thủ tục hành chính*

Trước hết, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền về các nội dung của chương trình cải cách hành chính công sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân, các tổ chức và DN.

Tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong triển khai thực hiện các nội dung cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa” ở những lĩnh vực bức xúc thuộc thẩm quyền quản lý. Đẩy mạnh công tác giáo dục, đào tạo nâng cao nhận thức về mọi mặt cho cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi công vụ, ưu tiên những người có liên quan trực tiếp tới nhà đầu tư và DN được học tập nâng cao kỹ năng giao tiếp hành chính và ứng xử công vụ. Xây dựng và ban hành chế độ chính sách đãi ngộ hợp lý đối với cán bộ, công chức được giao nhiệm vụ ở bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

Các cơ quan thuộc chính quyền tỉnh hoàn thiện các quy chế, xây dựng quy trình thủ tục chuẩn, nguyên tắc hoạt động, quyền hạn và trách nhiệm của các phòng,

ban, đơn vị trực thuộc có liên quan trong giải quyết các thủ tục hành chính theo đúng quy định của UBND tỉnh đã ban hành. Xây dựng và nghiêm túc áp dụng thực hiện Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 trong công tác chuyên môn.

(3) Nâng cao tính công khai, minh bạch của môi trường kinh doanh

Đây là nội dung quan trọng cần có bước đột phá trong giai đoạn tới. Trước hết, Tỉnh cần tăng cường thông tin cho DN và nhà đầu tư. Xác định chủ động cung cấp thông tin cho các DN là phương thức hữu hiệu để các DN nắm bắt được chủ trương, chính sách của nhà nước. Việc cung cấp thông tin cần thực hiện qua nhiều kênh như các cơ quan truyền thông báo chí địa phương, các hiệp hội (như Hiệp hội DNNVV, Hiệp hội DN trẻ) hay các buổi họp giao ban giữa chính quyền và DN. Chất lượng thông tin cần đảm bảo trên các mặt phong phú về nội dung và hình thức, các ngôn ngữ sử dụng để

chuyển tải thông tin ngoài tiếng Việt là những ngôn ngữ của các nhà đầu tư phổ biến nhất tại Hưng Yên (như tiếng Anh, Hàn Quốc, Nhật, Trung Quốc) để DN và nhà đầu tư dễ tiếp cận. Công khai kêu gọi các dự án đầu tư giai đoạn 2011 - 2020 trên địa bàn tỉnh không chỉ dừng lại ở việc đưa thông tin các Danh mục tên dự án mà cần thiết hơn phải lập dự án với nội dung cụ thể, thông tin chi tiết để các nhà đầu tư dễ tiếp cận, nắm bắt và đi đến quyết định đầu tư.

Thực hiện công khai hoá những thay đổi các quy định về cơ chế chính sách, thủ tục hành chính cần thiết và quan trọng để DN và nhà đầu tư biết. Trước hết cần đăng tải rõ ràng về quy trình, thủ tục đăng ký DN và cấp giấy chứng nhận đầu tư. Việc đăng tải có thể thực hiện qua 2 kênh chính: 1- Trên những tấm bảng lớn đặt bên ngoài Bộ phận một cửa liên thông; 2- Trên trang web của tỉnh để nhà đầu tư, đối tượng muốn đăng ký DN có thể tìm hiểu thông tin ở mọi nơi (khi kết nối Internet) mà không phải tới trụ sở của cơ quan nhà nước. Cập nhật thông tin liên quan đến việc gia nhập thị trường và thủ tục đầu tư, đấu thầu,...

Bên cạnh việc đăng tải thông tin, cần phát hành đĩa CD (Compact Disc) về các quy trình, thủ tục đăng ký DN, các mẫu đơn, mẫu điều lệ và tập hợp các văn bản quy định cần thiết của nhà nước, của Tỉnh về kinh doanh và đầu tư. Sau khi tham khảo tài liệu văn bản xong, DN trả lại đĩa CD cho đơn vị cung cấp để các đối tượng khác có nhu cầu tìm hiểu sử dụng.

Hình thành sự liên kết trong các hoạt động mang tính liên vùng như quảng bá thông tin, tổ chức hội nghị, hội thảo xúc tiến đầu tư, tổ chức đoàn xúc tiến ra nước ngoài.

KẾT LUẬN

Sau hơn 20 tách tỉnh, Hưng Yên đạt được nhiều thành tựu kinh tế - xã hội. Thành công này có sự đóng góp quan trọng của thu hút FDI. Tuy nhiên, đến giai đoạn hiện nay việc thu hút FDI đã có sự thay đổi lớn về chất, nghĩa là xu hướng chạy theo theo dự án FDI riêng rẽ sẽ không còn phù hợp, thay vào đó là sự thu hút FDI đi sâu vào chất lượng với việc sử dụng công nghệ cao, vừa tạo ra giá trị cao vừa thân thiện môi trường, hướng đến tăng trưởng xanh. Với đặc điểm đó, thu hút FDI ở Hưng Yên cũng nên hướng vào lĩnh vực công nghệ cao. Đây là yêu cầu, nhiệm vụ cần thiết, cấp bách để đảm bảo sự phát triển của địa phương một cách bền vững. Với ý nghĩa đó, đề tài đã giải quyết được một số vấn đề lý luận và thực tiễn chủ yếu sau:

- Phân tích các vấn đề lý luận thu hút FDI công nghệ cao vào địa phương, trong đó đề tài nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của thu hút FDI công nghệ cao vào địa phương trong bối cảnh hiện nay. Các hình thức đầu tư FDI của nước ngoài có ưu nhược điểm khác nhau từ đó địa phương cân nhắc lựa chọn hình thức nào phù hợp với địa phương, đáp ứng mục tiêu và định hướng phát triển của địa phương.

- Nghiên cứu kinh nghiệm thành công thu hút FDI công nghệ cao ở trong nước và trên thế giới. Những thành công này là bài học có giá trị cả về lý luận và thực tiễn cho Hưng Yên trong việc đề ra chính sách, chủ trương thu hút FDI công nghệ cao trong thời gian tới. Thành công của các nước như Singapore, Trung Quốc, hoặc như Thái Nguyên, Bắc Ninh là do họ biết tận dụng khai thác lợi thế của địa phương, áp dụng chính sách ưu đãi theo kiểu “trải thảm đỏ” cho nhà đầu tư bằng việc tạo ra môi trường thu hút đầu tư thông thoáng, đơn giản thủ tục, tốt về cơ sở hạ tầng... Những yếu tố này đã giúp các quốc gia, địa phương trên trở thành điểm đến đầu tư hấp dẫn của không chỉ các nhà đầu tư mà còn hấp dẫn các ông lớn công nghệ cao đến đầu tư.

- Phân tích thực trạng thu hút FDI của Hưng Yên từ 2005-2015, thậm chí đến 2017. Việc phân tích thực trạng này chỉ ra thành công, hạn chế trong việc thu hút FDI nói chung của tỉnh Hưng Yên và FDI công nghệ cao nói riêng. Kết quả cho thấy Hưng Yên hầu như chưa thu hút được dự án FDI công nghệ cao nào mang tính tâm cỡ tỷ USD và có sức lan tỏa lớn như Thái Nguyên, Bắc Ninh thu hút các tổng hợp dự án của Samsung. Thay vào đó chỉ là dự án đơn lẻ, nhỏ và thiếu tính liên kết, hạt nhân để hình thành và phát triển ngành CNHT cho địa phương. Đặc biệt, tính đa dạng của nhà đầu tư bị hạn chế, nhất là hạn chế về thu hút FDI từ các quốc gia phát triển Âu, Mỹ; thay vào đó là các nhà đầu tư FDI của nhóm nước NICs và châu Á.

- Với việc xem xét bối cảnh chung của thế giới, xu hướng vận động và dịch chuyển của dòng vốn FDI ở trong nước và trên thế giới cũng như xem xét định hướng, mục tiêu phát triển và thu hút FDI của Hưng Yên, đề tài chỉ ra 07 giải pháp nhằm tăng cường thu hút FDI công nghệ cao đến 2020 và tầm nhìn 2030.

Như vậy, để thu hút được các dự án FDI công nghệ cao, thì việc quan trọng là phải phát triển hạ tầng đồng bộ và nguồn nhân lực chất lượng cao. Tác động lan tỏa công nghệ từ DN FDI sang DN trong nước phụ thuộc rất nhiều vào trình độ công nghệ của DN trong nước. Khoảng cách về trình độ công nghệ, kỹ năng quản lý chính là trở ngại mà các DN FDI gặp phải khi chuyển giao công nghệ hiện đại vào Việt Nam. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh phát triển công nghiệp phụ trợ để thu hút được những dự án công nghệ cao từ các TNCs. Đồng thời chú trọng thu hút các dự án R&D... Ban hành các văn bản quy định rõ ràng về tiêu chuẩn công nghệ, môi trường, nhằm kiểm soát công nghệ mà các nhà đầu tư nước ngoài mang vào, hoàn thiện hành lang pháp lý cho chuyển giao công nghệ...

Các TNCs thường gắn liền với các công nghệ nguồn, công nghệ lõi, vì vậy cần có chính sách thu hút và đáp ứng yêu cầu của các TNCs hàng đầu thế giới, trong đó đặc biệt quan tâm chiến lược xúc tiến đầu tư tầm các TNCs cùng các chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn. Trên cơ sở định hướng mới về

FDI, cần rà soát các ưu đãi đầu tư trong văn bản pháp luật để quy định hệ thống ưu đãi mới, thích ứng với đòi hỏi của nhà đầu tư và kinh nghiệm quốc tế trong việc thu hút FDI vào ngành công nghệ cao, dịch vụ hiện đại... Chính sách ưu đãi đầu tư cần bảo đảm hấp dẫn nhà đầu tư tiềm năng vào ngành, nghề lĩnh vực theo định hướng mới, đồng thời phải tính toán và được thực hiện trên cơ sở bảo đảm lợi ích quốc gia, hiệu quả kinh tế - xã hội của từng địa phương, chấm dứt tình trạng thu hút FDI theo phong trào, bất chấp chất lượng và hiệu quả²⁷.

²⁷ <http://www.ipsi.org.vn/TinTucChiTiet.aspx?nId=221&nCate=3>

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Thị Vân Anh và Nguyễn Ngọc Anh (2016) “*Định hướng phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao ở Việt Nam*”, Kỷ yếu hội thảo quốc gia “Cơ hội, thách thức và điều kiện phát triển khu công nghệ cao của Đà Nẵng đến năm 2020 và tầm nhìn 2030”, NXB Đại học kinh tế quốc dân.
2. Đỗ Thị Ngọc Ánh (2016), “*Thực trạng nguồn nhân lực công nghệ cao ở Việt Nam*”, <http://tapchitaichinh.vn>, cập nhật ngày 29/10/2016.
3. Ban quản lý các khu công nghiệp Hưng Yên, Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2011 và kế hoạch năm 2012 trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.
4. Ban quản lý các khu công nghiệp Hưng Yên, Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2012 và kế hoạch năm 2013 trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.
5. Ban quản lý các khu công nghiệp Hưng Yên, Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2013 và kế hoạch năm 2014 trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.
6. Ban quản lý các khu công nghiệp Hưng Yên, Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2014 và kế hoạch năm 2015 trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.
7. Ban quản lý các khu công nghiệp Hưng Yên, Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2015 và kế hoạch năm 2016 trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.
8. Ban quản lý các khu công nghiệp Hưng Yên, Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2016 và kế hoạch năm 2017 trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.
9. Đỗ Đức Bình, Nguyễn Thường Lạng (2006), *Những vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh trong đầu tư trực tiếp nước ngoài. Kinh nghiệm Trung Quốc và thực tiễn Việt Nam*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

10. Nguyễn Huy Cảnh (2015), “Đáp ứng nguồn nhân lực để thu hút FDI trong lĩnh vực công nghệ cao”, <http://nistpass.gov.vn>, cập nhật ngày 08/05/15.
11. Lê Tiên Cơi (2011), “Xu hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài và vai trò của các tập đoàn xuyên quốc gia”, *Thông tin tài chính*, số 8/2011, tr 26-28.
12. Bùi Thế Cử (2016), *Tác động của phát triển các khu công nghiệp đến nông thôn qua nghiên cứu thực tiễn tại tỉnh Hưng Yên*, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân.
13. Chính phủ (2013), Nghị quyết số 103/NQ-CP về định hướng nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới
14. Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2017), *Thực trạng kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên sau 20 năm tái lập*, nxb Thống kê.
15. Đặng Thành Cường (2012), *Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Nghệ An*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân.
16. Nguyễn Huy Cường, Nguyễn Hữu Dũng (2017), *Vai trò của thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao đối với Việt Nam*, Kỷ yếu “*Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên*”.
17. Nguyễn Bích Đạt (2006), *Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
18. Hoàng Minh Đức, Hồ Bạch Tuyết (2017), *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên*, Kỷ yếu “*Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên*”.
19. Nguyễn Đức (2016), “*Samsung xây trung tâm R&D tại Hà Nội: Việt Nam được gì?*”, <http://baodautu.vn>, cập nhật ngày 01/04/2016.
20. Nguyễn Đức (2016), “*Việt Nam: bao giờ thành trung tâm R&D?*”

www.baodautu.vn, cập nhật ngày 26.02.2016.

21. Hoàng Thị Duyên, Nguyễn Văn Thế (2017), Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, Tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh số tháng 06/2017.
22. HĐND tỉnh Hưng Yên (2016), Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020
23. Trần Nghĩa Hòa (2016), Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở vùng Bắc Trung Bộ Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
24. Nguyễn Linh (2016), “Ngành công nghiệp hỗ trợ đang ở đâu?”, www.daibieunhandan.vn, cập nhật ngày 18/12/2016.
25. Nguyễn Mai (2017), “FDI với chuyển giao công nghệ”, www.baodautu.vn, cập nhật ngày 22/03/2017.
26. Lê Nguyên Minh (2008), “Chỉ 40/2000 sinh viên đủ điều kiện làm việc cho Intel”, www.tuoiitre.com.vn.
27. Hà Nguyễn (2016), “*Tổ hợp Samsung 2 tỷ USD sắp đi vào hoạt động*”, <http://baodautu.vn>, cập nhật ngày 16/03/2016.
28. Nguyễn Thị Kim Nhã (2005), *Giải pháp tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam*, luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
29. Trần Thế Nữ, Lê Đăng Minh (2017), Kinh nghiệm của một số nước trong việc thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao và hàm ý cho Việt Nam, Kỷ yếu “*Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên*”.
30. Quốc hội (2005), Luật Công nghệ cao. Kèm theo Luật số: 21/2008/QH12.
31. Quốc hội (2006), Luật số 80/2006/QH 11 về Luật chuyển giao công nghệ, ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2006.
32. Quốc hội (2008), Luật số 21/2008/QH12 về Luật Công nghệ cao, ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2008.
33. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (1996), *Luật Đầu tư nước*

ngoài Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

34. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2005), *Luật Đầu tư*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
35. Lê Xuân Sang, Th.S Nguyễn Thị Thu Huyền (2011), “*Chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ: Lý luận, thực tiễn và định hướng cho Việt Nam*”, Kỷ yếu Hội thảo “Chính sách tài chính hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ Việt Nam do Viện Chính sách Công nghiệp (Bộ Công Thương) và Chiến lược và Chính sách tài chính (Bộ Tài chính) tổ chức, tháng 12/2011.
36. Hồng Sơn (2017), “*Intel đầu tư trọng điểm cho nhà máy tại Việt Nam*”, <http://baodautu.vn>, cập nhật ngày 13/01/2017.
37. Thủ tướng Chính phủ (2011), Quyết định số 2111/QĐ-TTg về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên đến năm 2020.
38. Thủ tướng Chính phủ (2011), Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ, ban hành ngày 24 tháng 02 năm 2011.
39. Thủ tướng chính phủ ký quyết định số 999/QĐ-TTg về việc Đề án xây dựng Khu Đại học Phố Hiến tại tỉnh Hưng Yên ngày 08 tháng 7 năm 2009.
40. Đỗ Minh Trí (2015), Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm thu hút đầu tư tại tỉnh Hưng Yên, Luận án tiến sĩ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
41. Nguyễn Văn Tuấn (2005), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển kinh tế ở Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
42. Phạm Ngọc Tuấn (2015), Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở vùng kinh tế trọng điểm miền trung, Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
43. Nguyễn Mạnh Tường, Nguyễn Thị Thu Hằng (2017), Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại các khu công nghiệp trên địa bàn

tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2011 – 2016, Kỹ yếu “*Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên*”.

44. Lương Bằng (2013), “*Samsung đang kéo DN Hàn Quốc vào Thái Nguyên*”, www.baohaiquan.vn, cập nhật ngày 21/05/2013.
45. Nguyễn Ánh Tuyết (2017), “*Hỗ trợ, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp trong nước, nâng cao tỷ trọng sản xuất công nghiệp nội địa (DDI)*”, <http://sgtvt.bacninh.gov.vn>, cập nhật ngày 22/03/2017.
46. Hà Thanh Việt (2007), *Thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn duyên hải miền trung*, luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
47. Nguyễn Tân Vinh (2017), “*Nhìn lại giá trị của FDI ở Việt Nam sau gần 30 năm*”, <http://kinhtevadubao.vn>, cập nhật ngày 31/01/2017.
48. UBND tỉnh Hưng Yên Quyết định Số: 1349/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2012 do UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020.
49. Dunning, J.H., (1977). Trade, location of economic activity and the MNE: A search for an eclectic approach, the international Allocation of economic , Holmes and meier, London, pp.395-418.
50. Lucia, RE (1988). On the mechanics of economic development, Journal of Monetary Economics, 22 (1), pp.3-42.
51. Romer, P.M (1986). Dynamic Competitive Equilibria with Externative, Increasing returns and Unbounded growth, PhD Dissertation, University of Chicago.
52. Tabachnick, B.G., and Fidell, L.S (2007). *Using multivariate Statistics*, Boston: Pearson/Allyn & Bacon.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1
MẪU PHIẾU KHẢO SÁT SỐ 01

- Mục đích khảo sát: Phục vụ đề tài “**Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao (CNC) trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**”, theo Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 về việc phê duyệt kế hoạch khoa học và công nghệ năm 2017 tỉnh Hưng Yên.

- Đối tượng khảo sát: Cán bộ và lãnh đạo ở một số sở, ban, ngành, cơ quan trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Thời gian khảo sát: Năm 2017

- Người thực hiện khảo sát: Nhóm nghiên cứu đề tài.

- Liên hệ: TS. Đoàn Thị Thanh Tâm, Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh

- Phone: 0901593598.

I. Thông tin chung

1. Họ và tên người trả lời:.....

2. Chức vụ:.....

3. Đơn vị và cơ quan công tác:

4. Địa chỉ cơ quan:.....

Những thông tin quý vị cung cấp được đảm bảo bí mật, chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu. Do vậy, nhóm nghiên cứu rất mong nhận được sự cộng tác, giúp đỡ của quý vị. Đề nghị quý vị đánh (x) vào các phương án phù hợp với quý vị nhất.

Xin trân trọng cảm ơn!

II. Nội dung chính

1. Tỉnh Hưng Yên đã có chủ trương/chính sách/chiến lược/hay đề án về thu hút FDI vào lĩnh vực CNC chưa?

₁ Chưa có ₂ Đang xây dựng Đã có

2. Ông/bà đánh giá thế nào về kinh phí/thù lao cho việc thu hút FDI vào lĩnh vực CNC tại tỉnh Hưng Yên?

₁ Chưa đáp ứng được ₂ Đáp ứng được

3. Ông/bà đánh giá như thế nào về trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh) của ông/bà trong việc xúc tiến đầu tư hay làm việc với nhà đầu tư FDI?

₁ Chưa đáp ứng được ₂ Đáp ứng được

4. Ông/bà cảm thấy kinh nghiệm, kiến thức của mình như thế nào khi xúc tiến đầu tư FDI vào lĩnh vực CNC tại tỉnh Hưng Yên?

₁ Chưa đáp ứng được ₂ Đáp ứng được

5. Thái độ của ông/bà đối với doanh nghiệp khi họ đến làm việc?

₁ Chưa niềm nở, chưa thân thiện và chưa nhiệt tình

₂ Niềm nở, thân thiện và nhiệt tình

6. Ông bà có nghĩ tăng cường công tác bồi dưỡng, đào tạo và đi thực tế sẽ nâng cao kiến thức và kinh nghiệm cho ông/bà trong việc xúc tiến đẩy mạnh thu hút FDI vào lĩnh vực CNC tại tỉnh Hưng Yên?

₁ Không đồng ý ₂ Đồng ý

7. Nhằm đẩy mạnh thu hút FDI vào lĩnh vực CNC tại tỉnh Hưng Yên, cán bộ, lãnh đạo nên định kỳ được cử sang nước ngoài để trau dồi, nâng cao trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh) để đáp ứng yêu cầu công việc?

₁ Không đồng ý ₂ Đồng ý

8. Nhằm đẩy mạnh thu hút FDI vào lĩnh vực CNC, tỉnh Hưng Yên nên tổ chức nhiều các hội thảo, hội nghị trong và ngoài tỉnh tham chí ở nước ngoài nhằm quảng bá sâu rộng chính sách của tỉnh đến với nhà đầu tư?

₁ Không đồng ý ₂ Đồng ý

9. Nhằm đẩy mạnh thu hút FDI vào lĩnh vực CNC, tỉnh Hưng Yên cứ để các nhà đầu tư chủ động tìm đến?

₁ Không đồng ý ₂ Đồng ý

10. Nhằm đẩy mạnh thu hút FDI vào lĩnh vực CNC, tỉnh Hưng Yên cứ chờ đợi chủ trương, chính sách từ Trung ương?

₁ Không đồng ý ₂ Đồng ý

11. Đối với các thủ tục hoàn thiện giấy tờ liên quan đến xúc tiến đầu tư, theo ông/bà doanh nghiệp FDI thường gặp vướng mắc ở khâu nào nhất?
- ₁ Chưa hoàn thiện hồ sơ do không nắm bắt được thủ tục
- ₂ Nắm rõ thủ tục nhưng chưa được tư vấn kịp thời
- ₃ Quy trình thực hiện của tỉnh còn rườm rà
12. Ông/bà đánh giá thế nào về hiệu quả các công cụ đã được sử dụng để xúc tiến thu hút các nhà đầu tư FDI vào lĩnh vực CNC ở tỉnh Hưng Yên?
- ₁ Yếu ₂ Trung bình ₃ Tốt
13. Ông bà đánh giá như thế nào về vị trí địa lý của tỉnh Hưng Yên trong thu hút các nhà đầu tư FDI vào lĩnh vực CNC?
- ₁ Bất lợi ₂ Lợi thế
14. Ông bà đánh giá như thế nào về điều kiện tự nhiên như khí hậu, tài nguyên thiên nhiên của tỉnh Hưng Yên trong thu hút các nhà đầu tư FDI vào lĩnh vực CNC?
- ₁ Bất lợi ₂ Lợi thế
15. Số lượng nguồn nhân lực của tỉnh Hưng Yên như thế nào trong việc xúc tiến đẩy mạnh thu hút FDI vào lĩnh vực CNC?
- ₁ Chưa đáp ứng được ₂ Đáp ứng được
16. Ông/bà cho biết thái độ của doanh nghiệp FDI đối với ông/bà khi đến làm việc?
- ₁ Chưa hiểu được chính sách của tỉnh nên bị động
- ₂ Hiểu được chính sách của tỉnh nên chủ động
17. Khi doanh nghiệp đến làm việc với ông bà nhằm để làm gì?
- ₁ Tư vấn về pháp luật
- ₂ Hỗ trợ tìm kiếm đối tác trong và ngoài nước
- ₃ Xúc tiến thương mại và triển lãm
- ₄ Tư vấn về tuyển dụng và giới thiệu việc làm
18. Bao lâu ông/bà nhận được góp ý từ các doanh nghiệp FDI về công việc đang làm?
- ₁ Luôn luôn ₂ Thỉnh thoảng

- ₃ Hiếm khi ₄ Không bao giờ
19. Theo ông/bà, sự phát triển các ngành kinh tế địa phương thời gian vừa qua đã đáp ứng như thế nào đối với việc thu hút FDI vào lĩnh vực CNC ở tỉnh Hưng Yên?
- ₁ Chưa đáp ứng được ₂ Đáp ứng được
20. Ông/bà đánh giá như thế nào về quy mô các dự án FDI vào tỉnh Hưng Yên trong thời gian qua?
- ₁ Nhỏ ₂ Trung bình ₃ Lớn
21. Hiện nay các dự án FDI vào lĩnh vực CNC ở tỉnh Hưng Yên chiếm tỷ trọng như thế nào?
- ₁ Không nhiều ₂ ít ₃ Nhiều
22. Thu hút FDI vào lĩnh vực CNC ở tỉnh Hưng Yên tập trung vào ngành, lĩnh vực nào? (Có thể trả lời hơn 01 phương án)
- ₁ Cơ khí chính xác ₂ Tự động hóa ₃ Điện tử viễn thông
- ₄ Công nghệ sinh học ₅ Nông nghiệp ₆ khác
23. Theo ông/bà, thu hút FDI vào lĩnh vực CNC có tác dụng thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ ở tỉnh Hưng Yên?
- ₁ Không đồng ý ₂ Đồng ý
24. Theo ông bà, việc thu hút FDI vào lĩnh vực CNC có vai trò quan trọng đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững của tỉnh Hưng Yên?
- ₁ Không quan trọng ₂ Quan trọng ₃ Rất quan trọng
25. Theo ông/bà, thu hút FDI vào lĩnh vực CNC sẽ hiệu quả kinh tế - xã hội hơn so với các lĩnh vực khác đối với tỉnh Hưng Yên?
- ₁ Không hiệu quả ₂ Hiệu quả ₃ Rất hiệu quả
26. Ông/bà đánh giá như thế nào về hiệu quả các dự án FDI vào lĩnh vực CNC tại tỉnh Hưng Yên trong thời gian qua?
- ₁ Không hiệu quả ₂ Hiệu quả ₃ Rất hiệu quả
27. Ông/bà đánh giá như thế nào về đóng góp của các dự án FDI vào lĩnh vực CNC đối với thu ngân sách của tỉnh Hưng Yên trong thời gian qua?

- ₁ Ít ₂ Nhiều Rất nhiều
28. Ông/bà đánh giá như thế nào về đóng góp của các dự án FDI vào lĩnh vực CNC đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên trong thời gian qua?
- ₁ Ít ₂ Nhiều Rất nhiều
29. Ông/bà đánh giá như thế nào về đóng góp vào việc làm của các dự án FDI vào lĩnh vực CNC tại tỉnh Hưng Yên trong thời gian qua?
- ₁ Ít ₂ Nhiều Rất nhiều
30. Ông/bà đánh giá như thế nào về đóng góp vào xuất khẩu của các dự án FDI vào lĩnh vực CNC tại tỉnh Hưng Yên trong thời gian qua?
- ₁ Ít ₂ Nhiều Rất nhiều
31. Ông/bà đánh giá như thế nào về các dự án FDI gồm quy mô, hiệu quả, số lượng vào lĩnh vực CNC tại tỉnh Hưng Yên trong thời gian qua?
- ₁ Không nên khuyến khích
- ₂ Nên khuyến khích
- ₃ Khuyến khích nhiều hơn nữa
32. Theo ông bà, cơ cấu FDI vào lĩnh vực CNC hiện nay tại tỉnh Hưng Yên có bất cập gì về các mặt?
- ₁ Đối tác đầu tư ₂ Lĩnh vực đầu tư
- ₃ Địa bàn đầu tư ₄ Quy mô đầu tư
33. Ông bà đánh giá thế nào về những tác động của các dự án FDI vào lĩnh vực CNC đối với môi trường tự nhiên môi trường sống, kinh tế-xã hội của tỉnh Hưng Yên trong thời gian qua?
- ₁ Tiêu cực ₂ Tích cực
34. Theo ông bà trong thời gian tới, tỉnh Hưng Yên nên tập trung ưu tiên thu hút FDI vào lĩnh vực CNC đối với lĩnh vực nào?
- ₁ Lĩnh vực hút nhiều lao động như dệt may
- ₂ Lĩnh vực sử dụng nhiều tài nguyên thô như luyện thép, khai thác khoáng sản
- ₃ Lĩnh vực công nghệ cao với tự động hóa, thân thiện với

môi trường....

35. Theo ông bà trong thời gian tới tỉnh Hưng Yên nên tập trung ưu tiên thu hút FDI vào đối tác nào là có lợi nhất cho tỉnh Hưng Yên? (Được chọn hơn 01 phương án)

- ₁ Các nước phát triển như EU, Mỹ, Nhật
- ₂ Các nước NICs như Hàn Quốc, Singapores
- ₃ Các nước kinh tế mới nổi như Trung Quốc
- ₄ Các nước đang phát triển như Thái Lan, Malaysia

36. Theo ông/bà trong thời gian tới nên tập trung ưu tiên thu hút FDI theo hình thức nào là phù hợp nhất tại tỉnh Hưng Yên? (Được chọn hơn 01 phương án)

- ₁ 100% vốn nước ngoài
- ₂ Liên doanh với Việt Nam
- ₃ Khác

37. Theo ông/bà cần có những giải pháp gì để tăng cường thu hút các nhà đầu tư FDI vào lĩnh vực CNC tại tỉnh Hưng Yên? (Được chọn hơn 01 phương án)

- ₁ Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng
- ₂ Đẩy mạnh các biện pháp xúc tiến đầu tư
- ₃ Phát triển nguồn nhân lực
- ₄ Cải cách thủ tục hành chính

Ngày tháng năm 2017

Cán bộ điều tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người cung cấp thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 2
MẪU PHIẾU KHẢO SÁT SỐ 02

- Mục đích khảo sát: Phục vụ đề tài “**Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao (CNC) trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**”, theo Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 về việc phê duyệt kế hoạch khoa học và công nghệ năm 2017 tỉnh Hưng Yên.

- Đối tượng khảo sát: Các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Thời gian khảo sát: Năm 2017

- Người thực hiện khảo sát: Nhóm nghiên cứu đề tài.

- Liên hệ: TS. Đoàn Thị Thanh Tâm, Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh

- Phone: 0901593598

I. Thông tin chung

1. Họ và tên người trả lời:.....

2. Quốc tịch:.....

3. Chức vụ:

4. Tên doanh nghiệp:

5. Địa chỉ doanh nghiệp:.....

Những thông tin quý vị cung cấp được đảm bảo bí mật, chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu. Do vậy, nhóm nghiên cứu rất mong nhận được sự cộng tác, giúp đỡ của quý vị. Đề nghị quý vị đánh (x) vào các phương án phù hợp với quý vị nhất.

Xin trân trọng cảm ơn!

Lưu ý: - Hoàn toàn không đồng ý với phát biểu: chọn ô số 1

- Hoàn toàn đồng ý với phát biểu: chọn ô số 5

- Đồng ý ở các mức độ khác, xin chọn các ô tương ứng

II. Nội dung

Mức độ trả lời	1	2	3	4	5
Nội dung hỏi					
I.Cơ sở vật chất hạ tầng đầu tư (CSHT)					

1	Giao thông (đường bộ, đường biển, đường thủy và đường hàng không) thuận lợi, đáp ứng yêu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC (về thời gian và chi phí).				
2	Hệ thống cung cấp điện đáp ứng được yêu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.				
3	Hệ thống cấp nước, thoát nước đầy đủ, đáp ứng được yêu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.				
4	Thông tin liên lạc thuận tiện (điện thoại, internet, wifi), đáp ứng được yêu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.				
5	Mặt bằng đáp ứng được yêu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.				
6	Hệ thống ngân hàng đáp ứng được yêu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.				
II. Chế độ, chính sách đầu tư (CSDT)					
7	Chính sách ưu đãi đầu tư dành cho thu hút FDI vào lĩnh vực CNC là hấp dẫn.				
8	Hệ thống, thuế, hải quan rõ ràng (cán bộ thuế, hải quan không lợi dụng để trục lợi), thuận lợi cho thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.				
9	Văn bản về luật pháp được triển khai nhanh đến doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực CNC.				
10	Lãnh đạo tỉnh Hưng Yên năng động trong hỗ trợ doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực CNC.				
11	Doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực CNC vẫn sẽ tiếp tục đầu tư vào tỉnh Hưng Yên nếu địa phương không có chính sách hấp dẫn.				
III. Môi trường sống và làm việc (MTS)					
12	Các bất đồng giữa công nhân và doanh nghiệp được giải quyết thỏa đáng, tạo thuận lợi cho thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.				
13	Hệ thống trường học đáp ứng được nhu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.				
14	Hệ thống y tế đáp ứng được nhu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.				
15	Môi trường không bị ô nhiễm, đáp ứng được nhu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.				
16	Điểm vui chơi giải trí hấp dẫn, đáp ứng được nhu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.				
17	Người dân thân thiện, tạo thuận lợi cho thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.				
18	Chi phí sinh hoạt hợp lý, đáp ứng được nhu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.				

IV. Lợi thế ngành đầu tư (LTDT)						
19	Tỉnh Hưng Yên thuận tiện về nguyên liệu chính cho sản xuất thuộc lĩnh vực CNC.					
20	Tỉnh Hưng Yên thuận tiện thị trường tiêu thụ chính cho sản phẩm công nghệ cao.					
21	Tỉnh Hưng Yên gần các doanh nghiệp bạn hàng (phân phối hay cung ứng chính) các sản phẩm, linh kiện, phụ tùng thuộc lĩnh vực công nghệ cao.					
22	Tỉnh Hưng Yên là thị trường cạnh với các đối thủ cạnh tranh chính về các sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực CNC.					
V. Chất lượng dịch vụ công (CLDV)						
23	Tỉnh Hưng Yên thực hiện thủ tục hành chính đơn giản, nhanh chóng trong việc thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.					
24	Chính quyền địa phương hỗ trợ chu đáo khi doanh nghiệp FDI thuộc lĩnh vực CNC cần.					
25	Thủ tục hải quan trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được thực hiện nhanh gọn cho các doanh nghiệp FDI thuộc lĩnh vực CNC.					
26	Các trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại trên địa bàn tỉnh có hỗ trợ tốt cho doanh nghiệp FDI thuộc lĩnh vực CNC khi đến đầu tư.					
VI. Thương hiệu địa phương						
27	Tôi đầu tư FDI vào lĩnh vực CNC chỉ đơn giản là vì muốn đầu tư vào Hưng Yên.					
28	Tôi nghĩ nhiều người đầu tư thành công tại Hưng Yên và tôi cũng muốn đầu tư FDI vào lĩnh vực CNC để được thành công như họ.					
29	Hưng Yên là một thương hiệu ấn tượng đối với nhiều nhà đầu tư FDI vào lĩnh vực CNC.					
30	Tôi nghĩ Hưng Yên đang là điểm đến của các nhà đầu tư FDI vào lĩnh vực CNC.					
VII. Nguồn nhân lực (NNL)						
31	Hưng Yên có các trường đào tạo, đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực CNC về chất lượng.					
32	Hưng Yên có nguồn lao động phổ thông (lao động không có kỹ năng) dồi dào.					
33	Hưng Yên có lao động với kỹ thuật cao.					
34	Khả năng tiếp thu và vận dụng công nghệ cao của lao động tốt					
35	Các doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực CNC không gặp trở ngại về ngôn ngữ như tiếng Anh.					

36	Các doanh nghiệp FDI thuộc lĩnh vực CNC dễ dàng tuyển dụng cán bộ quản lý giỏi tại Hưng Yên.					
VIII. Chi phí đầu vào cạnh tranh (CP)						
37	Tại Hưng Yên giá thuê đất thấp.					
38	Tại Hưng Yên chi phí lao động rẻ.					
39	Tại Hưng Yên giá điện, giá nước, giá cước vận tải hợp lý.					
40	Tại Hưng Yên giá dịch vụ thông tin liên lạc cạnh tranh.					
IX. Sự thỏa mãn của nhà đầu tư (SAT)						
41	Tôi nghĩ doanh thu của doanh nghiệp tôi có/sẽ tăng trưởng theo mong muốn.					
42	Tôi nghĩ lợi nhuận của doanh nghiệp chúng tôi đã/sẽ đạt như ý muốn.					
43	Tôi nghĩ doanh nghiệp chúng tôi sẽ tiếp tục đầu tư kinh doanh dài hạn ở Hưng Yên.					
44	Tôi sẽ giới thiệu Hưng Yên cho các doanh nghiệp FDI thuộc lĩnh vực CNC khác vào đầu tư tại đây.					
45	Nhìn chung doanh nghiệp chúng tôi sẽ rất hài lòng về đầu tư tại Hưng Yên.					

Cán bộ điều tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 2017
Người cung cấp thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 3
TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT MẪU PHIẾU SỐ 1

Câu hỏi	Mức độ trả lời (%)		
	1. Chưa có	2. Đang xây dựng	3. Đã có
1. Tỉnh Hưng Yên đã có chủ trương/chính sách/chiến lược/hay đề án về thu hút FDI vào lĩnh vực CNC chưa?	2.50	11.88	85.63
2. Ông/bà đánh giá thế nào về kinh phí/thù lao cho việc thu hút FDI vào lĩnh vực CNC tại tỉnh Hưng Yên?	1. Chưa đáp ứng được		2. Đã đáp ứng được
	34.38		65.63
3. Ông/bà đánh giá như thế nào về trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh) của ông/bà trong việc xúc tiến đầu tư hay làm việc với nhà đầu tư FDI?	1. Chưa đáp ứng được		2. Đã đáp ứng được
		40.63	59.38
4. Ông/bà cảm thấy kinh nghiệm, kiến thức của mình như thế nào khi xúc tiến đầu tư FDI vào lĩnh vực CNC tại tỉnh Hưng Yên?	1. Chưa đáp ứng được		2. Đã đáp ứng được
		28.13	71.88
5. Thái độ của ông/bà đối với doanh nghiệp khi họ đến làm việc?	1. Chưa niềm nở, thân thiện, nhiệt tình		6.88
	2. Niềm nở, thân thiện, nhiệt tình		93.13

6. Ông bà có nghĩ tăng cường công tác bồi dưỡng, đào tạo và đi thực tế sẽ nâng cao kiến thức và kinh nghiệm cho ông/bà trong việc xúc tiến đẩy mạnh thu hút FDI vào lĩnh vực CNC tại tỉnh Hưng Yên?	1. Không đồng ý		2. Đồng ý		
		4.38		95.63	
7. Nhằm đẩy mạnh thu hút FDI vào lĩnh vực CNC tại tỉnh Hưng Yên, cán bộ, lãnh đạo nên định kỳ được cử sang nước ngoài để trau dồi, nâng cao trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh) để đáp ứng yêu cầu công việc?	1. Không đồng ý		2. Đồng ý		
		11.25		88.75	
8. Nhằm đẩy mạnh thu hút FDI vào lĩnh vực CNC, tỉnh Hưng Yên nên tổ chức nhiều các hội thảo, hội nghị trong và ngoài tỉnh thậm chí ở nước ngoài nhằm quảng bá sâu rộng chính sách của tỉnh đến với nhà đầu tư?	1. Không đồng ý		2. Đồng ý		
		15.00		85.00	
9. Nhằm đẩy mạnh thu hút FDI vào lĩnh vực CNC, tỉnh Hưng Yên cứ để các nhà đầu tư chủ động tìm đến?	1. Không đồng ý		2. Đồng ý		
		84.38		15.63	
10. Nhằm đẩy mạnh thu hút FDI vào lĩnh vực CNC, tỉnh Hưng Yên cứ chờ đợi chủ trương, chính sách từ Trung ương?	1. Không đồng ý		2. Đồng ý		
		86.88		13.13	
11. Đối với các thủ tục hoàn thiện giấy tờ liên quan đến xúc tiến đầu tư, theo ông/bà doanh nghiệp FDI thường gặp vướng mắc ở	1. Chưa hoàn thiện HS do không nắm bắt được thủ tục				

khâu nào nhất?	8.75				
	2. Nắm rõ thủ tục nhưng chưa được tư vấn kịp thời				
	71.88				
	3. Quy trình thực hiện của tỉnh còn rườm rà				
	19.38				
12. Ông/bà đánh giá thế nào về hiệu quả các công cụ đã được sử dụng để xúc tiến thu hút các nhà đầu tư FDI vào lĩnh vực CNC ở tỉnh Hưng Yên?	1. Yếu		2. Trung bình		3. Tốt
	8.75		45.63		45.63
13. Ông bà đánh giá như thế nào về vị trí địa lý của tỉnh Hưng Yên trong thu hút các nhà đầu tư FDI vào lĩnh vực CNC?	1. Bất lợi		2. Lợi thế		
	0.63			99.38	
14. Ông bà đánh giá như thế nào về điều kiện tự nhiên như khí hậu, tài nguyên thiên nhiên của tỉnh Hưng Yên trong thu hút các nhà đầu tư FDI vào lĩnh vực CNC?	1. Bất lợi		2. Lợi thế		
	3.75			96.25	
15. Số lượng nguồn nhân lực của tỉnh Hưng Yên như thế nào trong việc xúc tiến đẩy mạnh thu hút FDI vào lĩnh vực CNC?	1. Chưa đáp ứng được		2. Đáp ứng được		

		23.75			76.25
16. Ông/bà cho biết thái độ của doanh nghiệp FDI đối với ông/bà khi đến làm việc?	1. Chưa hiểu được chính sách của tỉnh nên bị động				
		24.38			
	2. Hiểu được chính sách của tỉnh nên chủ động				
		75.63			
17. Khi doanh nghiệp đến làm việc với ông bà nhằm để làm gì?	1. Tư vấn về pháp luật				
		54.38			
	2. Hỗ trợ tìm kiếm đối tác trong và ngoài nước				
		13.75			
	3. Xúc tiến thương mại và triển lãm				
		24.38			
	4. Tư vấn về tuyển dụng và giới thiệu việc làm				

	7.50			
18. Bao lâu ông/bà nhận được góp ý từ các doanh nghiệp FDI về công việc đang làm?	1. Luôn luôn		2. Thỉnh thoảng	
	4.38		66.88	
	3. Hiếm khi		4. Không bao giờ	
	8.13		20.63	
19. Theo ông/bà, sự phát triển các ngành kinh tế địa phương thời gian vừa qua đã đáp ứng như thế nào đối với việc thu hút FDI vào lĩnh vực CNC ở tỉnh Hưng Yên?	1. Chưa đáp ứng được		2. Đáp ứng được	
	18.13		81.88	
20. Ông/bà đánh giá như thế nào về quy mô các dự án FDI vào tỉnh Hưng Yên trong thời gian qua?	1. Nhỏ		2. Trung bình	
	14.38		80.63	5.00
21. Hiện nay các dự án FDI vào lĩnh vực CNC ở tỉnh Hưng Yên chiếm tỷ trọng như thế nào?	1. Không nhiều		2. Ít	
	27.50		26.88	45.63
22. Thu hút FDI vào lĩnh vực CNC ở tỉnh Hưng Yên tập trung vào ngành, lĩnh vực nào? (Có thể trả lời hơn 01 phương án)	1. Cơ khí chính xác		2. Tự động hóa	
	5.00		36.25	40.63
	4. Công nghệ sinh học		5. Nông nghiệp	
			6. Khác	

		1.25		8.75		8.13
23. Theo ông/bà, thu hút FDI vào lĩnh vực CNC có tác dụng thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ ở tỉnh Hưng Yên?	1. Không đồng ý		2. Đồng ý			
		2.50			97.50	
24. Theo ông bà, việc thu hút FDI vào lĩnh vực CNC có vai trò quan trọng đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững của tỉnh Hưng Yên?	1.. Không quan trọng					5.00
	2. Quan trọng					83.75
	3. Rất quan trọng					11.25
25. Theo ông/bà, thu hút FDI vào lĩnh vực CNC sẽ hiệu quả kinh tế - xã hội hơn so với các lĩnh vực khác đối với tỉnh Hưng Yên?	1. Không hiệu quả		2. Hiệu quả		3. Rất hiệu quả	
		3.75		85.00		11.25
26. Ông/bà đánh giá như thế nào về hiệu quả các dự án FDI vào lĩnh vực CNC tại tỉnh Hưng Yên trong thời gian qua?	1. Không hiệu quả		2. Hiệu quả		3. Rất hiệu quả	
		5.00		60.00		35.00
27. Ông/bà đánh giá như thế nào về đóng góp của các dự án FDI vào lĩnh vực CNC đối với thu ngân sách của tỉnh Hưng Yên trong thời gian qua?	1. Ít		2. Nhiều		3. Rất nhiều	
		15.63		81.88		2.50
28. Ông/bà đánh giá như thế nào về đóng góp của các dự án FDI	1. Ít		2. Nhiều		3. Rất nhiều	

vào lĩnh vực CNC đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên trong thời gian qua?		17.50	80.00	2.50
29. Ông/bà đánh giá như thế nào về đóng góp vào việc làm của các dự án FDI vào lĩnh vực CNC tại tỉnh Hưng Yên trong thời gian qua?	1. Ít		2. Nhiều	3. Rất nhiều
		20.63	76.88	2.50
30. Ông/bà đánh giá như thế nào về đóng góp vào xuất khẩu của các dự án FDI vào lĩnh vực CNC tại tỉnh Hưng Yên trong thời gian qua?	1. Ít		2. Nhiều	3. Rất nhiều
		20.63	74.38	5.00
31. Ông/bà đánh giá như thế nào về các dự án FDI gồm quy mô, hiệu quả, số lượng vào lĩnh vực CNC tại tỉnh Hưng Yên trong thời gian qua?	1. Không nên khuyến khích			4.38
	2. Nên khuyến khích			40.00
	3. Khuyến khích nhiều hơn nữa			55.63
32. Theo ông bà, cơ cấu FDI vào lĩnh vực CNC hiện nay tại tỉnh Hưng Yên có bất cập gì về các mặt?	1. Đối tác đầu tư		2. Lĩnh vực đầu tư	
		12.50		69.38
	3. Địa bàn đầu tư		4. Quy mô đầu tư	

	3.13			15.00
33. Ông bà đánh giá thế nào về những tác động của các dự án FDI vào lĩnh vực CNC đối với môi trường tự nhiên môi trường sống, kinh tế-xã hội của tỉnh Hưng Yên trong thời gian qua?	1. Tiêu cực		2. Tích cực	
	10.63			89.38
34. Theo ông bà trong thời gian tới, tỉnh Hưng Yên nên tập trung ưu tiên thu hút FDI vào lĩnh vực CNC đối với lĩnh vực nào?	1. Lĩnh vực hút nhiều lao động như dệt may			
	11.88			
	2. Lĩnh vực SD nhiều TN thô như luyện thép, khai thác KS			
	5.00			
	3. Lĩnh vực CN cao với tự động hóa, thân thiện với MT....			
	83.13			
35. Theo ông bà trong thời gian tới tỉnh Hưng Yên nên tập trung ưu tiên thu hút FDI vào đối tác nào là có lợi nhất cho tỉnh Hưng Yên? (Được chọn hơn 01 phương án)	1. Các nước phát triển như EU, Mỹ, Nhật			
	62.50			
	2. Các nước NICs như Hàn Quốc, Singapores			

	35.00			
	3. Các nước kinh tế mới nổi như Trung Quốc			
	1.25			
	4. Các nước đang PT như Thái Lan, Malaysia			
	1.25			
36. Theo ông/bà trong thời gian tới nên tập trung ưu tiên thu hút FDI theo hình thức nào là phù hợp nhất tại tỉnh Hưng Yên? (Được chọn hơn 01 phương án)	1 . 100% vốn nước ngoài			38.75
	2. Liên doanh với Việt Nam			58.75
	3. Khác			2.50
37. Theo ông/bà cần có những giải pháp gì để tăng cường thu hút các nhà đầu tư FDI vào lĩnh vực CNC tại tỉnh Hưng Yên? (Được chọn hơn 01 phương án)	1. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng			19.38
	2. Đẩy mạnh các biện pháp xúc tiến ĐT			26.88
	3. Phát triển nguồn nhân lực			22.50

	4. Cải cách thủ tục hành chính			31.25
--	--------------------------------	--	--	-------

PHỤ LỤC 4
TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT MẪU PHIẾU SỐ 2
DƯỚI DẠNG THỐNG KÊ MÔ TẢ

Câu hỏi	Mức độ trả lời (%)
---------	--------------------

	1	2	3	4	5
I. Cơ sở vật chất hạ tầng đầu tư (CSHT)					
1. Giao thông (đường bộ, đường biển, đường thủy và đường hàng không) thuận lợi, đáp ứng yêu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC (về thời gian và chi phí).	18.75	18.13	29.38	20.63	13.13
2. Hệ thống cung cấp điện đáp ứng được yêu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	3.75	29.38	28.75	28.13	10.00
3. Hệ thống cấp nước, thoát nước đầy đủ, đáp ứng được yêu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	9.38	25.00	35.00	21.88	8.75
4. Thông tin liên lạc thuận tiện (điện thoại, internet, wifi), đáp ứng được yêu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	4.38	11.25	33.13	27.50	23.75
5. Mặt bằng đáp ứng được yêu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	3.13	13.13	37.50	35.00	11.25
6. Hệ thống ngân hàng đáp ứng được yêu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	2.50	10.63	26.88	37.50	22.50
II. Chế độ, chính sách đầu tư (CSDT)					
7. Chính sách ưu đãi đầu tư dành cho thu hút FDI vào lĩnh vực CNC là hấp dẫn.	16.25	18.13	36.25	23.75	5.63
8. Hệ thống, thuế, hải quan rõ ràng (cán bộ thuế, hải quan không lợi	3.75	31.88	30.00	23.13	11.25

dụng để trực lợi), thuận lợi cho thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.					
9. Văn bản về luật pháp được triển khai nhanh đến doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực CNC.	5.63	20.00	41.88	24.38	8.13
10. Lãnh đạo tỉnh Hưng Yên năng động trong hỗ trợ doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực CNC.	4.38	16.25	38.13	28.13	13.13
11. Doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực CNC vẫn sẽ tiếp tục đầu tư vào tỉnh Hưng Yên nếu địa phương không có chính sách hấp dẫn.	9.38	27.50	33.75	21.25	8.13
III. Môi trường sống và làm việc (MTS)					
12. Các bất đồng giữa công nhân và doanh nghiệp được giải quyết thỏa đáng, tạo thuận lợi cho thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	8.13	18.13	30.63	29.38	13.75
13. Hệ thống trường học đáp ứng được nhu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	3.75	23.13	44.38	19.38	9.38
14. Hệ thống y tế đáp ứng được nhu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	6.25	23.13	41.88	24.38	4.38
15. Môi trường không bị ô nhiễm, đáp ứng được nhu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	10.63	26.88	33.13	25.00	4.38

16. Điểm vui chơi giải trí hấp dẫn, đáp ứng được nhu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	10.63	26.25	35.63	21.88	5.63
17. Người dân thân thiện, tạo thuận lợi cho thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	6.25	15.00	27.50	36.25	15.00
18. Chi phí sinh hoạt hợp lý, đáp ứng được nhu cầu thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.	6.88	13.13	35.63	28.13	16.25
IV. Lợi thế ngành đầu tư (LTDT)					
19. Tỉnh Hưng Yên thuận tiện về nguyên liệu chính cho sản xuất thuộc lĩnh vực CNC.	8.13	23.13	37.50	26.25	5.00
20. Tỉnh Hưng Yên thuận tiện thị trường tiêu thụ chính cho sản phẩm công nghệ cao.	6.88	25.63	40.00	23.75	3.75
21. Tỉnh Hưng Yên gần các doanh nghiệp bạn hàng (phân phối hay cung ứng chính) các sản phẩm, linh kiện, phụ tùng thuộc lĩnh vực công nghệ cao.	5.63	18.13	32.50	30.00	13.75
22. Tỉnh Hưng Yên là thị trường cạnh với các đối thủ cạnh tranh chính về các sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực CNC.	6.88	20.63	39.38	26.25	6.88
V. Chất lượng dịch vụ công (CLDV)					
23. Tỉnh Hưng Yên thực hiện thủ tục hành chính đơn giản, nhanh	17.50	24.38	27.50	20.63	10.00

chóng trong việc thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.					
24. Chính quyền địa phương hỗ trợ chu đáo khi doanh nghiệp FDI thuộc lĩnh vực CNC cần.	2.50	28.13	33.13	26.88	9.38
25. Thủ tục hải quan trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được thực hiện nhanh gọn cho các doanh nghiệp FDI thuộc lĩnh vực CNC.	2.50	19.38	41.25	25.00	11.88
26. Các trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại trên địa bàn tỉnh có hỗ trợ tốt cho doanh nghiệp FDI thuộc lĩnh vực CNC khi đến đầu tư.	5.63	23.13	33.13	31.25	6.88
VI. Thương hiệu địa phương					
27. Tôi đầu tư FDI vào lĩnh vực CNC chỉ đơn giản là vì muốn đầu tư vào Hưng Yên.	16.25	21.88	26.88	27.50	7.50
28. Tôi nghĩ nhiều người đầu tư thành công tại Hưng Yên và tôi cũng muốn đầu tư FDI vào lĩnh vực CNC để được thành công như họ.	10.00	16.88	33.13	29.38	10.63
29. Hưng Yên là một thương hiệu ấn tượng đối với nhiều nhà đầu tư FDI vào lĩnh vực CNC.	6.88	17.50	35.00	31.25	9.38
30. Tôi nghĩ Hưng Yên đang là điểm đến của các nhà đầu tư FDI vào lĩnh vực CNC.	8.75	11.25	36.25	32.50	11.25
VII. Nguồn nhân lực (NNL)					

31. Hưng Yên có các trường đào tạo, đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực CNC về chất lượng.	12.50	21.88	35.00	22.50	8.13
32. Hưng Yên có nguồn lao động phổ thông (lao động không có kỹ năng) dồi dào.	6.88	20.00	27.50	32.50	13.13
33. Hưng Yên có lao động với kỹ thuật cao.	8.75	21.88	33.75	28.75	6.88
34. Khả năng tiếp thu và vận dụng công nghệ cao của lao động tốt.	5.00	18.75	35.63	33.75	6.88
35. Các doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực CNC không gặp trở ngại về ngôn ngữ như tiếng Anh.	7.50	30.63	33.75	21.88	6.25
36. Các doanh nghiệp FDI thuộc lĩnh vực CNC dễ dàng tuyển dụng cán bộ quản lý giỏi tại Hưng Yên.	3.75	25.63	34.38	28.13	8.13
VIII. Chi phí đầu vào cạnh tranh (CP)					
37. Tại Hưng Yên giá thuê đất thấp.	7.50	19.38	36.88	23.13	13.13
38. Tại Hưng Yên chi phí lao động rẻ.	2.50	11.25	41.88	29.38	15.00
39. Tại Hưng Yên giá điện, giá nước, giá cước vận tải hợp lý.	1.88	17.50	38.75	29.38	12.50
40. Tại Hưng Yên giá dịch vụ thông tin liên lạc cạnh tranh.	10.63	24.38	33.13	23.13	8.75
IX. Sự thỏa mãn của nhà đầu tư (SAT)					

41. Tôi nghĩ doanh thu của doanh nghiệp tôi có/sẽ tăng trưởng theo mong muốn.	2.50	21.25	38.75	25.63	11.88
42. Tôi nghĩ lợi nhuận của doanh nghiệp chúng tôi đã/sẽ đạt như ý muốn.	3.13	16.88	42.50	27.50	10.00
43. Tôi nghĩ doanh nghiệp chúng tôi sẽ tiếp tục đầu tư kinh doanh dài hạn ở Hưng Yên.	4.38	11.25	35.63	27.50	21.25
44. Tôi sẽ giới thiệu Hưng Yên cho các doanh nghiệp FDI thuộc lĩnh vực CNC khác vào đầu tư tại đây.	1.25	16.25	35.63	25.00	21.88
45. Nhìn chung doanh nghiệp chúng tôi sẽ rất hài lòng về đầu tư tại Hưng Yên.	2.50	8.75	40.00	32.50	16.25

PHỤ LỤC 5
TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT MẪU PHIẾU SỐ 2
THEO MÔ HÌNH ĐỊNH LƯỢNG

Bảng 2.17. Kết quả phân tích độ tin cậy của các khái niệm nghiên cứu

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CSHT	Cronbach's Alpha = 0.851			
CSHT1	16.67	15.707	.709	.813
CSHT2	16.47	17.081	.734	.808
CSHT3	16.63	18.450	.529	.846
CSHT4	16.03	17.137	.686	.817
CSHT5	16.20	18.639	.613	.831
CSHT6	15.91	18.634	.562	.840
CSDT	Cronbach's Alpha = 0.815			
CSDT1	12.36	10.648	.594	.783
CSDT2	12.14	10.061	.747	.734
CSDT3	12.11	10.855	.679	.758
CSDT4	11.91	10.433	.721	.744
CSDT5	12.29	12.586	.327	.858
MTS	Cronbach's Alpha = 0.713			
MTS1	18.49	14.516	.496	.660
MST2	18.64	15.402	.495	.663
MTS3	18.74	15.541	.493	.665
MTS4	18.86	15.294	.455	.672
MTS5	18.86	16.941	.339	.724
MTS6	18.33	15.692	.369	.694
MTS7	18.38	15.167	.433	.677
LTDT	Cronbach's Alpha = 0.749			
LTDT1	9.26	5.814	.537	.694
LTDT2	9.31	5.509	.674	.620
LTDT3	8.94	6.154	.393	.778
LTDT4	9.17	5.588	.596	.661
CLDV	Cronbach's Alpha = 0.897			
CLDV1	9.48	7.056	.808	.858
CLDV2	9.16	7.885	.879	.829
CLDV3	9.04	8.797	.706	.890
CLDV4	9.18	8.564	.717	.886
THDP	Cronbach's Alpha = 0.813			
THDP1	9.59	7.565	.578	.794
THDP2	9.33	7.430	.667	.748

THDP3	9.28	7.776	.669	.749
THDP4	9.21	7.863	.621	.770
NNL	Cronbach's Alpha = 0.74			
NNL1	15.47	11.785	.582	.672
NNL2	15.14	15.390	.102	.807
NNL3	15.36	11.287	.717	.631
NNL4	15.20	11.935	.684	.647
NNL5	15.50	13.673	.368	.733
NNL6	15.28	12.892	.508	.696
CP	Cronbach's Alpha = 0.716			
CP1	9.71	5.225	.579	.604
CP2	9.43	5.970	.533	.638
CP3	9.53	6.477	.402	.709
CP4	9.91	5.489	.506	.653
SAT	Cronbach's Alpha = 0.865			
SAT1	13.76	10.601	.753	.820
SAT2	13.74	10.821	.756	.820
SAT3	13.49	10.667	.659	.844
SAT4	13.49	10.755	.676	.839
SAT5	13.48	11.710	.595	.858

Bảng 2.18: Kết quả EFA các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư

Biến quan sát	Nhân tố (Component)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
CLDV2	.842									
CLDV1	.832									
CSDT2	.788									
CLDV3	.776									
CSDT1	.708									
CLDV4	.705									
CSDT3	.700									
CSDT4	.651									
CSHT4		.809								
CSHT5		.779								
CSHT6		.699								
CSHT1		.657								
CSHT2		.573								
MTS6		.519								
NNL4			.758							
NNL3			.716							
NNL1			.611							
CP3			.581							
THDP2				.775						
THDP1				.746						
THDP4				.657						

THDP3				.638						
MTS2					.708					
MTS3					.588					
CSDT5					.560					
MTS5					.501					
LTDT4						.770				
LTDT1						.697				
LTDT2						.676				
MTS1							.672			
MTS7							.661			
NNL2							.559			
LTDT3										
CP2								.862		
CP1								.708		
NNL5									.634	
NNL6									.611	
CP4										.613
Extraction Method: Principal Component Analysis. Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.										
a. Rotation converged in 29 iterations.										
KMO and Bartlett's Test										
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.										.844
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square									4109.172
	df									780
	Sig.									0.000

Bảng 2.19. Kết quả EFA sự thỏa mãn của nhà đầu tư

Component Matrix^a		
Biến quan sát	Component	
	1	
SAT2	.862	
SAT1	.861	
SAT4	.796	
SAT3	.785	
SAT5	.729	
Extraction Method: Principal Component Analysis.		
a. 1 components extracted.		
KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.830	
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	381.609
	df	10
	Sig.	.000

Bảng 2.20. Mức độ giải thích của mô hình nghiên cứu

Model Summary^b					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.748 ^a	.559	.536	.55322	1.850
a. Predictors: (Constant), CSHT, CSDT, MTS, LTDT, CLDV, THDP, NNL, CP					
b. Dependent Variable: SAT					

Bảng 2.21. Kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

ANOVA^a						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	58.665	8	7.333	23.960	.000 ^b
	Residual	46.214	151	.306		
	Total	104.879	159			
a. Dependent Variable: SAT						
b. Predictors: (Constant), CSHT, CSDT, MTS, LTDT, CLDV, THDP, NNL, CP						

Bảng 2.22. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	.272	.253		1.073	.285		
	CSHT	.308	.067	.314	4.612	.000	.630	1.588
	CSDT	-.023	.098	-.023	-.233	.816	.310	3.223
	MTS	.053	.089	.042	.592	.555	.586	1.708
	LTDT	.085	.077	.081	1.107	.270	.547	1.829
	CLDV	.016	.077	.018	.207	.836	.374	2.673
	THDP	.202	.065	.223	3.117	.002	.572	1.749
	NNL	-.013	.094	-.012	-.143	.886	.449	2.228
	CP	.350	.075	.330	4.678	.000	.585	1.709

a. Dependent Variable: F9

PHỤ LỤC 6
NGÀNH NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin; cơ khí chế tạo	
	1. Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.
	2. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại đặc biệt, sắt xốp, phôi thép.
	3. Đầu tư xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật, địa nhiệt, thủy triều. 4. Sản xuất thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học; dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật.
	5. Dự án ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học để sản xuất thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế; sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh.
	6. Sản xuất máy tính, thiết bị thông tin, viễn thông, Internet, sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm.
	7. Sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử kỹ thuật cao; sản xuất sản phẩm phần mềm, nội dung thông tin số; cung cấp các dịch vụ phần mềm, nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin.
	8. Đầu tư sản xuất, chế tạo thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; rô bốt công nghiệp.
II. Nuôi trồng, chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới	
	9. Trồng, chăm sóc rừng.

	10. Nuôi trồng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên đất hoang hoá, vùng nước chưa được khai thác.
	11. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.
	12. Sản xuất giống mới, nhân và lai tạo giống cây trồng và vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao.
	13. Sản xuất, khai thác, tinh chế muối.
III. Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao	
	14. ứng dụng công nghệ cao; ứng dụng công nghệ mới chưa được áp dụng tại Việt Nam; ứng dụng công nghệ sinh học.
	15. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường.
	16. Thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải.
	17. Nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao.
IV. Sử dụng nhiều lao động	
	18. Dự án sử dụng thường xuyên từ 5.000 lao động trở lên.
V. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án quan trọng	
	19. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và các dự án quan trọng do Thủ tướng Chính phủ quyết định.
VI. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục và thể thao	
	20. Đầu tư xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy, cai nghiện thuốc lá.
	21. Thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh.

	22. Thành lập trung tâm lão khoa, hoạt động cứu trợ tập trung, chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi.
	23. Xây dựng trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao, thể thao cho người tàn tật, cơ sở thể thao có thiết bị, phương tiện luyện tập và thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải thi đấu quốc tế.
VII. Những lĩnh vực sản xuất, dịch vụ khác	
	24. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu trở lên.
	25. Dịch vụ cứu hộ trên biển.
	26. Đầu tư xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; đầu tư xây dựng ký túc xá sinh viên và xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội.

DANH MỤC LĨNH VỰC ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, cơ khí chế tạo	
	1. Sản xuất: vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao; vật liệu tổng hợp thay thế gỗ; vật liệu chịu lửa; chất dẻo xây dựng; sợi thủy tinh; xi măng đặc chủng.
	2. Sản xuất kim loại màu, luyện gang.
	3. Sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại.
	4. Đầu tư xây dựng mới nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện.
	5. Sản xuất trang thiết bị y tế, xây dựng kho bảo quản dược phẩm, dự trữ thuốc chữa bệnh cho người đề phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm.

	6. Sản xuất thiết bị kiểm nghiệm độc chất trong thực phẩm.
	7. Phát triển công nghiệp hoá dầu.
	8. Sản xuất than cốc, than hoạt tính.
	9. Sản xuất: thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh; thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật, thủy sản; thuốc thú y.
	10. Nguyên liệu thuốc và thuốc phòng chống các bệnh xã hội; vắc xin; sinh phẩm y tế; thuốc từ dược liệu; thuốc đông y;
	11. Đầu tư xây dựng cơ sở thử nghiệm sinh học, đánh giá tính khả dụng của thuốc; cơ sở dược đạt tiêu chuẩn thực hành tốt trong sản xuất, bảo quản, kiểm nghiệm, thử nghiệm lâm sàng thuốc, nuôi trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu.
	12. Phát triển nguồn dược liệu và sản xuất thuốc từ dược liệu; dự án nghiên cứu, chứng minh cơ sở khoa học của bài thuốc đông y và xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm bài thuốc đông y; khảo sát, thống kê các loại dược liệu làm thuốc; sưu tầm, kế thừa và ứng dụng các bài thuốc đông y, tìm kiếm, khai thác sử dụng dược liệu mới.
	13. Sản xuất sản phẩm điện tử.
	14. Sản xuất máy móc, thiết bị, cụm chi tiết trong các lĩnh vực: khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng, xi măng; sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn; sản xuất máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim.
	15. Đầu tư sản xuất khí cụ điện trung, cao thế, máy phát điện cỡ lớn.
	16. Đầu tư sản xuất động cơ diezen; đầu tư sản xuất và sửa chữa, đóng tàu thủy; thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá; sản xuất máy, phụ tùng ngành động lực, thủy lực, máy áp lực.
	17. Sản xuất: thiết bị, xe, máy xây dựng; thiết bị kỹ thuật cho ngành vận

	tải; đầu máy xe lửa, toa xe.
	18. Đầu tư sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu.
	19. Đầu tư sản xuất thiết bị, máy cho ngành dệt, ngành may, ngành da, .
II. Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản, làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới	
	20. Trồng cây dược liệu.
	21. Đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông, thủy sản và thực phẩm.
	22. Sản xuất nước hoa quả đóng chai, đóng hộp.
	23. Sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.
	24. Dịch vụ kỹ thuật trồng cây công nghiệp và cây lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, bảo vệ cây trồng, vật nuôi.
	25. Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng và vật nuôi.
III. Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao	
	26. Sản xuất thiết bị ứng phó, xử lý tràn dầu.
	27. Sản xuất thiết bị xử lý chất thải.
	28. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất; đầu tư thành lập viện nghiên cứu.
IV. Sử dụng nhiều lao động	
	29. Dự án sử dụng thường xuyên từ 500 lao động đến 5.000 lao động.

V. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng	
	30. Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã và phục vụ đời sống cộng đồng nông thôn.
	31. Đầu tư kinh doanh hạ tầng và đầu tư sản xuất trong cụm công nghiệp, điểm công nghiệp, cụm làng nghề nông thôn.
	32. Xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp, đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước.
	33. Xây dựng, cải tạo cầu, đường bộ, cảng hàng không, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, nơi đỗ xe; mở thêm các tuyến đường sắt.
	34. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
VI. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục, thể thao và văn hóa dân tộc	
	35. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục, đào tạo; đầu tư xây dựng trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, giáo dục đại học.
	36. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân.
	37. Xây dựng: trung tâm thể dục, thể thao, nhà tập luyện, câu lạc bộ thể dục thể thao; cơ sở sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện tập luyện thể dục thể thao.
	38. Thành lập: nhà văn hoá dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở in tráng phim, rạp chiếu phim; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hoá dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật.

	39. Đầu tư xây dựng: khu du lịch quốc gia, khu du lịch sinh thái; khu công viên văn hóa có các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.
VII. Phát triển ngành nghề truyền thống	
	40. Xây dựng và phát triển các ngành nghề truyền thống về sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản thực phẩm, các sản phẩm văn hóa.
VIII. Những lĩnh vực sản xuất, dịch vụ khác	
	41. Cung cấp dịch vụ kết nối, truy cập và ứng dụng internet, các điểm truy cập điện thoại công cộng tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
	42. Phát triển vận tải công cộng bao gồm: phát triển tàu biển, máy bay, phương tiện vận tải đường sắt, phương tiện vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên, phương tiện thủy nội địa chở khách hiện đại, tốc độ cao, phương tiện chở công-ten-nơ, phương tiện vận tải viễn dương.
	43. Đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi nội thị.
	44. Đầu tư xây dựng chợ loại I, khu triển lãm.
	45. Sản xuất đồ chơi trẻ em.
	46. Hoạt động huy động vốn, cho vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân.
	47. Tư vấn pháp luật, dịch vụ tư vấn về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.
	48. Sản xuất các loại nguyên liệu thuốc trừ sâu bệnh.
	49. Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hoá chất chuyên dùng, thuốc nhuộm.

	50. Sản xuất nguyên liệu chất tẩy rửa, phụ gia cho ngành hoá chất.
	51. Sản xuất giấy, bì, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước; sản xuất bột giấy.
	52. Dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da.
	53. Dự án đầu tư sản xuất trong các khu công nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.